

LỊCH ANNAM

THÔNG DỤNG TRONG SÁU TỈNH NAM-KỲ

*Calendrier annamite
en 1890
pour l'usage des six provinces
cochinchinoises*

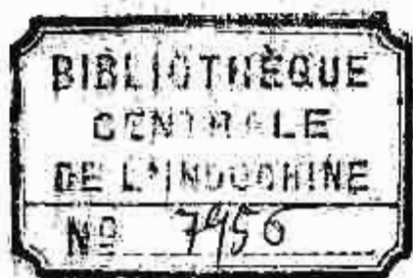
LỊCH ANNAM

THÔNG DỤNG TRONG

SÁU TỈNH NAM-KỲ

TUẾ THỨ CANH DẦN (1890).

TÒA THÔNG NGÔN QUAN THÔNG ĐỐC.



SAIGON

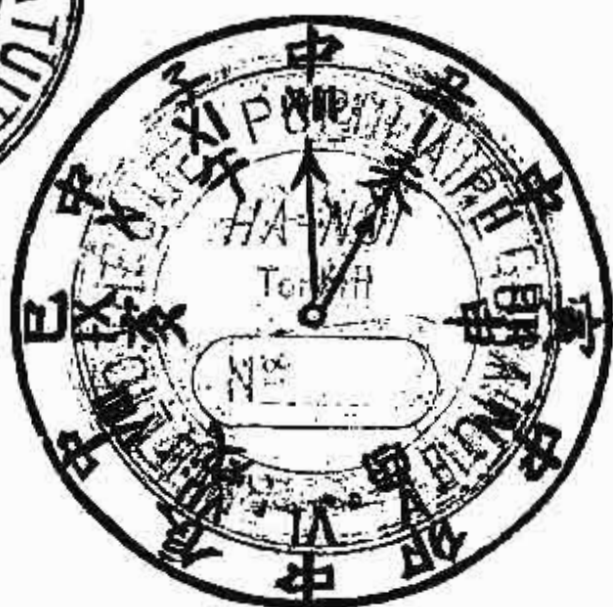
BẢN IN QUẢN HẠT

1890



GIỜ KHẮC TÂY ĐỒI

GIỜ KHẮC ANNAM



西辰錶大針一週小針一着
 爲一點鐘大小針交會于子
 午中標爲十二點互參相看
 南之子午初乃西之十一點
 是也大針自標轉回是号一
 週小針進行一着至一号爲
 西一點乃南丑未初刻取次
 逆推小針指標大針會標乃
 是子午初刻云云

BẢN ĐỒNG HỒ

TÂY ĐỐI VỚI GIỜ KHẮC ANNAM.

CÁCH THỨC

GIỜ KHẮC LANGSA ĐỐI CÙNG GIỜ KHẮC ANNAM.

Kim lớn đồng hồ tây đi giáp một vòng, kim nhỏ đi giáp một khoản, thì là một giờ tây. Như cả kim lớn, kim nhỏ chỉ số 12, nghĩa là giờ thứ 12, thì là nhằm giữa giờ *tí*, giờ *ngọ* Annam, hay là *tí trung*, *ngọ trung*. Kim lớn từ số 12 cứ việc đi một vòng cho giáp lại số 12; kim nhỏ đi lần một khoản cho tới số 1, nghĩa là giờ thứ nhất tây, thì là đầu giờ *sinh*, hay là giờ *mùi* Annam. Kim lớn bắt từ số 12 đi một vòng khác cũng giáp số 12, kim nhỏ đi tới một bậc cho tới số 2, nghĩa là giờ thứ 2 tây, thì nhằm giữa giờ *sinh*, giờ *mùi*. Cứ việc tính làm vậy cho đến khi kim nhỏ chỉ số 11, kim lớn giáp 12, thì là đầu giờ *tí*, giờ *ngọ* vân vân...

CON GIÁP TỪ NĂM GIÁP TÍ LÂM ĐẦU.

1. Giáp tí (1 ^{er} giáp). 1864	31. Giáp ngọ (4 ^e giáp). 1894
2. Ất Sửu..... 1865	32. Ất mùi..... 1895
3. Bính dần..... 1866	33. Bính thân..... 1896
4. Đinh mẹo..... 1867	34. Đinh dậu..... 1897
5. Mậu thìn..... 1868	35. Mậu tuất..... 1898
6. Kỷ tị..... 1869	36. Kỷ hợi..... 1899
7. Canh ngọ..... 1870	37. Canh tí..... 1900
8. Tân mùi..... 1871	38. Tân Sửu..... 1901
9. Nhâm thân..... 1872	39. Nhâm dần..... 1902
10. Quý dậu..... 1873	40. Quý mẹo..... 1903
11. Giáp tuất (2 ^e giáp). 1874	41. Giáp thìn (5 ^e giáp). 1904
12. Ất hợi..... 1875	42. Ất tị..... 1905
13. Bính tí..... 1876	43. Bính ngọ..... 1906
14. Đinh Sửu..... 1877	44. Đinh mùi..... 1907
15. Mậu dần..... 1878	45. Mậu thân..... 1908
16. Kỷ Mão..... 1879	46. Kỷ dậu..... 1909
17. Canh thìn..... 1880	47. Canh tuất..... 1910
18. Tân tị..... 1881	48. Tân hợi..... 1911
19. Nhâm ngọ..... 1882	49. Nhâm tí..... 1912
20. Quý mùi... .. 1883	50. Quý Sửu..... 1913
21. Giáp thân (3 ^e giáp). 1884	51. Giáp dần (6 ^e giáp). 1914
22. Ất dậu..... 1885	52. Ất mẹo..... 1915
23. Bính tuất..... 1886	53. Bính thìn..... 1916
24. Đinh hợi..... 1887	54. Đinh tị..... 1917
25. Mậu tí..... 1888	55. Mậu ngọ..... 1918
26. Kỷ Sửu..... 1889	56. Kỷ mùi..... 1919
27. Canh dần..... 1890	57. Canh thân..... 1920
28. Tân mẹo..... 1891	58. Tân dậu..... 1921
29. Nhâm thìn..... 1892	59. Nhâm tuất..... 1922
30. Quý tị..... 1893	60. Quý hợi..... 1923

DA U mặt TRĂNG.	CHÁNH NGOẠT TIẾP.		JANVIER.	
●	1	Ngày thứ ba	21	Mardi.
	2	— thứ tư	22	Mercredi.
	3	— thứ năm	23	Jeudi.
	4	— thứ sáu	24	Vendredi.
	5	— thứ bảy	25	Samedi.
	6	— Chúa nhật	26	Dimanche.
	7	— thứ hai	27	Lundi.
	8	— thứ ba	28	Mardi.
	9	— thứ tư	29	Mercredi.
	10	— thứ năm	30	Jeudi.
	11	— thứ sáu	31	Vendredi.
FÉVRIER.				
⊕	12	Ngày thứ bảy	1	Samedi.
	13	— Chúa nhật	2	Dimanche.
	14	— thứ hai	3	Lundi.
	15	— thứ ba	4	Mardi.
	16	— thứ tư	5	Mercredi.
	17	— thứ năm	6	Jeudi.
	18	— thứ sáu	7	Vendredi.
	19	— thứ bảy	8	Samedi.
	20	— Chúa nhật	9	Dimanche.
	21	— thứ hai	10	Lundi.
	22	— thứ ba	11	Mardi.
⊙	23	— thứ tư	12	Mercredi.
	24	— thứ năm	13	Jeudi.
	25	— thứ sáu	14	Vendredi.
	26	— thứ bảy	15	Samedi.
	27	— Chúa nhật	16	Dimanche.
	28	— thứ hai	17	Lundi.
	29	— thứ ba	18	Mardi.

DẤU mặt TRĂNG.	NHỊ NGOẠI ĐẠI.		FÉVRIER.	
●	1	Ngày thứ tư	19	Mercredi.
	2	— thứ năm	20	Jeudi.
	3	— thứ sáu	21	Vendredi.
	4	— thứ bảy	22	Samedi.
	5	— Chúa nhật	23	Dimanche.
	6	— thứ hai	24	Lundi.
	7	— thứ ba	25	Mardi.
	8	— thứ tư	26	Mercredi.
	9	— thứ năm	27	Jeudi.
	10	— thứ sáu	28	Vendredi.
◎	.			
	.			
	11	Ngày thứ bảy	1	Samedi.
	12	— Chúa nhật	2	Dimanche.
	13	— thứ hai	3	Lundi.
	14	— thứ ba	4	Mardi.
	15	— thứ tư	5	Mercredi.
	16	— thứ năm	6	Jeudi.
	17	— thứ sáu	7	Vendredi.
	18	— thứ bảy	8	Samedi.
⊕	19	— Chúa nhật	9	Dimanche.
	20	— thứ hai	10	Lundi.
	21	— thứ ba	11	Mardi.
	22	— thứ tư	12	Mercredi.
	23	— thứ năm	13	Jeudi.
	24	— thứ sáu	14	Vendredi.
	25	— thứ bảy	15	Samedi.
	26	— Chúa nhật	16	Dimanche.
	27	— thứ hai	17	Lundi.
	28	— thứ ba	18	Mardi.
⊙	29	— thứ tư	19	Mercredi.
	30	— thứ năm	20	Jeudi.

DẤU mặt TRĂNG.	NHUẬN NHỊ NGOẠT TIẾT.	MARS.
●	1 Ngày thứ sáu 2 — thứ bảy 3 — Chúa nhật 4 — thứ hai 5 — thứ ba 6 — thứ tư 7 — thứ năm 8 — thứ sáu 9 — thứ bảy 10 — Chúa nhật 11 — thứ hai	21 Vendredi. 22 Samedi. 23 Dimanche. 24 Lundi. 25 Mardi. 26 Mercredi. 27 Jeudi. 28 Vendredi. 29 Samedi. 30 Dimanche. 31 Lundi.
☉		AVRIL.
⊕	12 Ngày thứ ba 13 — thứ tư 14 — thứ năm 15 — thứ sáu 16 — thứ bảy 17 Ch. nhật. LỄ Phục-sinh 18 — thứ hai (nghĩ) 19 — thứ ba 20 — thứ tư 21 — thứ năm 22 — thứ sáu 23 — thứ bảy 24 — Chúa nhật 25 — thứ hai 26 — thứ ba 27 — thứ tư 28 — thứ năm 29 — thứ sáu	1 Mardi. 2 Mercredi. 3 Jeudi. 4 Vendredi. 5 Samedi. 6 Dim. PAQUES. 7 Lundi. 8 Mardi. 9 Mercredi. 10 Jeudi. 11 Vendredi. 12 Samedi. 13 Dimanche. 14 Lundi. 15 Mardi. 16 Mercredi. 17 Jeudi. 18 Vendredi.
☾		

DẦU mặt TRĂNG.	TAM NGOẠT ĐẠI.	AVRIL.
●	1 Ngày thứ bảy 2 — Chúa nhật 3 — thứ hai 4 — thứ ba 5 — thứ tư 6 — thứ năm 7 — thứ sáu 8 — thứ bảy 9 — Chúa nhật 10 — thứ hai 11 — thứ ba 12 — thứ tư	19 Samedi. 20 Dimanche. 21 Lundi. 22 Mardi. 23 Mercredi. 24 Jeudi. 25 Vendredi. 26 Samedi. 27 Dimanche. 28 Lundi. 29 Mardi. 30 Mercredi.
◎		MAY.
⑤	13 Ngày thứ năm 14 — thứ sáu 15 — thứ bảy 16 — Chúa nhật 17 — thứ hai 18 — thứ ba 19 — thứ tư 20 — thứ năm 21 — thứ sáu 22 — thứ bảy 23 — Chúa nhật 24 — thứ hai 25 — thứ ba 26 — thứ tư 27 thứ năm LỄ Chúa thăng thiên (nghĩ) 28 — thứ sáu 29 — thứ bảy 30 — Chúa nhật	1 Jeudi. 2 Vendredi. 3 Samedi. 4 Dimanche. 5 Lundi. 6 Mardi. 7 Mercredi. 8 Jeudi. 9 Vendredi. 10 Samedi. 11 Dimanche. 12 Lundi. 13 Mardi. 14 Mercredi. 15 Jeudi. ASCENSION 16 Vendredi. 17 Samedi. 18 Dimanche.
③		

DẦU mặt TRĂNG.	TỬ NGOẠI		MAL.	
	TIỂU.			
●	1	Ngày thứ hai	19	Lundi.
	2	— thứ ba	20	Mardi.
	3	— thứ tư	21	Mercredi.
	4	— thứ năm	22	Jeudi.
	5	— thứ sáu	23	Vendredi.
	6	— thứ bảy	24	Samedi.
	7	Chúa nhật. LỄ Th. Thán hiện xuống	25	Dim. PENTECOTE.
	8	— thứ hai (nghĩ)	26	Lundi.
	9	— thứ ba	27	Mardi.
	10	— thứ tư	28	Mercredi.
	11	— thứ năm	29	Jeudi.
	12	— thứ sáu	30	Vendredi.
	13	— thứ bảy	31	Samedi.
⊙			JUN.	
	14	— Chúa nhật	1	Dimanche.
	15	— thứ hai	2	Lundi.
	16	— thứ ba	3	Mardi.
	17	— thứ tư	4	Mercredi.
	18	— thứ năm	5	Jeudi.
	19	— thứ sáu	6	Vendredi.
	20	— thứ bảy	7	Samedi.
	21	— Chúa nhật	8	Dimanche.
	22	— thứ hai	9	Lundi.
	23	— thứ ba	10	Mardi.
	24	— thứ tư	11	Mercredi.
	25	— thứ năm	12	Jeudi.
	26	— thứ sáu	13	Vendredi.
	27	— thứ bảy	14	Samedi.
	28	— Chúa nhật	15	Dimanche.
	29	— thứ hai	16	Lundi.

ĐAU mặt TRĂNG.	NGŨ NGOẠI ĐẠI.		JUIN.	
●	1	Ngày thứ ba	17	Mardi.
	2	— thứ tư	18	Mercredi.
	3	— thứ năm	19	Jeudi.
	4	— thứ sáu	20	Vendredi.
	5	— thứ bảy	21	Samedi.
	6	— Chúa nhật	22	Dimanche.
☉	7	— thứ hai	23	Lundi.
	8	— thứ ba	24	Mardi.
	9	— thứ tư	25	Mercredi.
	10	— thứ năm	26	Jeudi.
	11	— thứ sáu	27	Vendredi.
	12 ^a	— thứ bảy	28	Samedi.
	13	— Chúa nhật	29	Dimanche.
	14	— thứ hai	30	Lundi.
⑤	15	Ngày thứ ba	1	Mardi.
	16	— thứ tư	2	Mercredi.
	17	— thứ năm	3	Jeudi.
	18	— thứ sáu	4	Vendredi.
	19	— thứ bảy	5	Samedi.
	20	— Chúa nhật	6	Dimanche.
	21	— thứ hai	7	Lundi.
	22	— thứ ba	8	Mardi.
☉	23	— thứ tư	9	Mercredi.
	24	— thứ năm	10	Jeudi.
	25	— thứ sáu	11	Vendredi.
	26	— thứ bảy	12	Samedi.
	27	— Chúa nhật	13	Dimanche.
	28	thứ hai LỄ Ch. nước (nghĩ)	14	L. FÊTE NATIONALE
	29	— thứ ba	15	Mardi.
	30	— thứ tư	16	Mercredi.

DẤU mặt TRĂNG.	LỤC NGOẠT		JUILLET.	
	ĐẠI.			
●	1	Ngày thứ năm	17	Jeudi.
	2	— thứ sáu	18	Vendredi.
	3	— thứ bảy	19	Samedi.
	4	— Chúa nhật	20	Dimanche.
	5	— thứ hai	21	Lundi.
	6	— thứ ba	22	Mardi.
	7	— thứ tư	23	Mercredi.
	8	— thứ năm	24	Jeudi.
	9	— thứ sáu	25	Vendredi.
	10	— thứ bảy	26	Samedi.
	11	— Chúa nhật	27	Dimanche.
	12	— thứ hai	28	*Lundi.
	13	— thứ ba	29	Mardi.
	14	— thứ tư	30	Mercredi.
	15	— thứ năm	31	Jeudi.
AOUT.				
⊕	16	Ngày thứ sáu	1	Vendredi.
	17	— thứ bảy	2	Samedi.
	18	— Chúa nhật	3	Dimanche.
	19	— thứ hai	4	Lundi.
	20	— thứ ba	5	Mardi.
	21	— thứ tư	6	Mercredi.
	22	— thứ năm	7	Jeudi.
	23	— thứ sáu	8	Vendredi.
	24	— thứ bảy	9	Samedi.
	25	— Chúa nhật	10	Dimanche.
	26	— thứ hai	11	Lundi.
	27	— thứ ba	12	Mardi.
	28	— thứ tư	13	Mercredi.
	29	— thứ năm	14	Jeudi.
	30	thứ sáu. LỄ Chúa Bà lên trời (nghĩ)	15	V. ASSOMPTION

DẤU mặt TRĂNG.	THẬT NGOẶT TIẾC.	AOUT.
●	1 Ngày thứ bảy 2 — Chúa nhật 3 — thứ hai 4 — thứ ba 5 — thứ tư 6 — thứ năm	16 Samedi. 17 Dimanche. 18 Lundi. 19 Mardi. 20 Mercredi. 21 Jeudi.
◎	7 — thứ sáu 8 — thứ bảy 9 — Chúa nhật 10 — thứ hai 11 — thứ ba 12 — thứ tư 13 — thứ năm	22 Vendredi. 23 Samedi. 24 Dimanche. 25 Lundi. 26 Mardi. 27 Mercredi. 28 Jeudi.
⑤	14 — thứ sáu 15 — thứ bảy 16 — Chúa nhật	29 Vendredi. 30 Samedi. 31 Dimanche.
⑤	17 Ngày thứ hai 18 — thứ ba 19 — thứ tư 20 — Thứ năm 21 — thứ sáu 22 — thứ bảy 23 — Chúa nhật 24 — thứ hai 25 — thứ ba 26 — thứ tư 27 — thứ năm 28 — thứ sáu 29 — thứ bảy	SEPTEMBRE. 1 Lundi. 2 Mardi. 3 Mercredi. 4 Jeudi. 5 Vendredi. 6 Samedi. 7 Dimanche. 8 Lundi. 9 Mardi. 10 Mercredi. 11 Jeudi. 12 Vendredi. 13 Samedi.

DẤU mặt TRĂNG.	BÁT NGỌAT DẠI.		SEPTEMBRE.	
●	1	Ngày Chúa nhật	14	Dimanche.
	2	— thứ hai	15	Lundi.
	3	— thứ ba	16	Mardi.
	4	— thứ tư	17	Mercredi.
	5	— thứ năm	18	Jeudi.
	6	— thứ sáu	19	Vendredi.
◎	7	— thứ bảy	20	Samedi.
	8	— Chúa nhật	21	Dimanche.
	9	— thứ hai	22	Lundi.
	10	— thứ ba	23	Mardi.
	11	— thứ tư	24	Mercredi.
	12	— thứ năm	25	* Jeudi.
	13	— thứ sáu	26	* Vendredi.
	14	— thứ bảy	27	Samedi.
③	15	— Chúa nhật	28	Dimanche.
	16	— thứ hai	29	Lundi.
	17	— thứ ba	30	Mardi.
④	18	Ngày thứ tư	1	Mercredi.
	19	— thứ năm	2	Jeudi.
	20	— thứ sáu	3	Vendredi.
	21	— thứ bảy	4	Samedi.
	22	— Chúa nhật	5	Dimanche.
	23	— thứ hai	6	Lundi.
	24	— thứ ba	7	Mardi.
	25	— thứ tư	8	Mercredi.
	26	— thứ năm	9	Jeudi.
	27	— thứ sáu	10	Vendredi.
	28	— thứ bảy	11	Samedi.
	29	— Chúa nhật	12	Dimanche.
	30	— thứ hai	13	Lundi.

DẤU mặt TRẮNG.	THẬP NGỌAT DAY.		NOVEMBRE.	
●	1	Ngày thứ tư	12	Mercredi.
	2	— thứ năm	13	Jeudi.
	3	— thứ sáu	14	Vendredi.
	4	— thứ bảy	15	Samedi.
	5	— Chúa nhật	16	Dimanche.
	6	— thứ hai	17	Lundi.
☉	7	— thứ ba	18	Mardi.
	8	— thứ tư	19	Mercredi.
	9	— thứ năm	20	Jeudi.
	10	— Thứ sáu	21	Vendredi.
	11	— thứ bảy	22	Samedi.
	12	— Chúa nhật	23	Dimanche.
	13	— thứ hai	24	Lundi.
	14	— thứ ba	25	Mardi.
☽	15	— thứ tư	26	Mercredi.
	16	— thứ năm	27	Jeudi.
	17	— thứ sáu	28	Vendredi.
	18	— thứ bảy	29	Samedi.
	19	— Chúa nhật	30	Dimanche.
☿	20	Ngày thứ hai	1	Lundi.
	21	— thứ ba	2	Mardi.
	22	— thứ tư	3	Mercredi.
	23	— thứ năm	4	Jeudi.
	24	— thứ sáu	5	Vendredi.
	25	— thứ bảy	6	Samedi.
	26	— Chúa nhật	7	Dimanche.
	27	— thứ hai	8	Lundi.
	28	— thứ ba	9	Mardi.
	29	— thứ tư	10	Mercredi.
	30	— thứ năm	11	Jeudi.
			DÉCEMBRE.	

DẤU mặt TRĂNG.	THẬP NHỨT NGOẠT TIỂU.		DÉCEMBRE.	
●	1	Ngày thứ sáu	12	Vendredi.
	2	— thứ bảy	13	Samedi.
	3	— Chúa nhật	14	Dimanche.
	4	— thứ hai	15	Lundi.
	5	— thứ ba	16	Mardi.
	6	— thứ tư	17	Mercredi.
	7	— thứ năm	18	Jeudi.
	8	— thứ sáu	19	Vendredi.
	9	— thứ bảy	20	Samedi.
	10	— Chúa nhật	21	Dimanche.
	11	— thứ hai	22	Lundi.
	12	— thứ ba	23	Mardi.
	13	— thứ tư	24	Mercredi.
	14	thứ năm LỄ SANH NHỰT. (nghỉ).	25	Jeudi. NOËL.
⊙	15	— thứ sáu	26	Vendredi.
	16	— thứ bảy	27	Samedi.
	17	— Chúa nhật	28	Dimanche.
	18	— thứ hai	29	Lundi.
	19	— thứ ba	30	Mardi.
	20	— thứ tư	31	Mercredi.
③	21	Ngày thứ năm	JANVIER.	
	22	— thứ sáu	1	Jeudi.
	23	— thứ bảy	2	Vendredi.
	24	— Chúa nhật	3	Samedi.
	25	— thứ hai	4	Dimanche.
	26	— thứ ba	5	Lundi.
	27	— thứ tư	6	Mardi.
	28	— thứ năm	7	Mercredi.
	29	— thứ sáu	8	Jeudi.
	30	— thứ bảy	9	Vendredi.

DẤU mặt TRĂNG.	THẬP NHỊ NGOẠT		JANVIER.	
	ĐẠI.			
●	1	Ngày thứ bảy	10	Samedi.
	2	— Chúa nhật	11	Dimanche.
	3	— thứ hai	12	Lundi.
	4	— thứ ba	13	Mardi.
	5	— Thứ tư	14	Mercredi.
	6	— thứ năm	15	Jeudi.
☾	7	— thứ sáu	16	Vendredi.
	8	— thứ bảy	17	Samedi.
	9	— Chúa nhật	18	Dimanche.
	10	— thứ hai	19	Lundi.
	11	— thứ ba	20	Mardi.
	12	— thứ tư	21	Mercredi.
☽	13	— thứ năm	22	Jeudi.
	14	— thứ sáu	23	Vendredi.
	15	— thứ bảy	24	Samedi.
	16	— Chúa nhật	25	Dimanche.
	17	— thứ hai	26	Lundi.
	18	— thứ ba	27	Mardi.
☾	19	— thứ tư	28	Mercredi.
	20	— thứ năm	29	Jeudi.
	21	— thứ sáu	30	Vendredi.
	22	— thứ bảy	31	Samedi.
☽	23	Ngày Chúa nhật	FÉVRIER.	
	24	— thứ hai	1	Dimanche.
	25	— thứ ba	2	Lundi.
	26	— thứ tư	3	Mardi.
	27	— thứ năm	4	Mercredi.
	28	— thứ sáu	5	Jeudi.
	29	— thứ bảy	6	Vendredi.
	30	— Chúa nhật	7	Samedi.
			8	Dimanche.



NHỊ THẬP TỬ THIẾT HẬU.

NĂM CANH-DẦN.		MÙA TIẾT.	NĂM 1890.	
15 29	Tháng giêng.....	Lập xuân..... Vũ thủy.....	4 18	février.
15 30	Tháng hai.....	Kinh trập..... Xuân phân.....	5 20	mars.
16	Tháng hai nhuận...	Thanh minh... Cốc vũ.....	5 20	avril.
2 17	Tháng ba.....	Lập hạ..... Tiểu mãn.....	5 21	mai.
3 19	Tháng tư.....	Mang chủng.. Hạ chí.....	6 21	juin.
5 21	Tháng năm.....	Tiểu thử..... Đại thử.....	7 23	juillet.
7 22	Tháng sáu.....	Lập thu..... Xử thử.....	7 23	août.
8 24	Tháng bảy.....	Bạch lộ..... Thu phân.....	8 23	septembre.
10 25	Tháng tám.....	Hạn lộ..... Sương giáng...	8 23	octobre.
10 25	Tháng chín.....	Lập đông..... Tiểu tuyết.....	7 22	novembre.
11 26	Tháng mười.....	Đại tuyết..... Đông chí.....	7 32	décembre.
11 25	Tháng mười một..	Tiểu hàn..... Đại hàn.....	5 20	janvier.
11 26	Tháng chạp.....	Lập xuân.....	4	février.

CHÁNH NGOẠT (FÉVRIER).

Ban ngày trời nóng hơn một ít, mà ban đêm thì mát mẻ. — Cây cối kiểng vật cứ trở bông hoa.

Cây cối trở bông. — Cây cày. — Cây gạo. — Khoai ngà. — Mây. — Sầu riêng. — Săng mả. — Sang tuê. — Thị uôm. — Dấu lông. — Cồng. — Đào. — Sao. — Xoài. — Vải. — Mai. — Cây bần. — Lầu lấu.

Cây trái chín. — Trái sung. — Đậu phụng. — Sung bầu. — Thị trăm. — Các thứ thuốc. — Lúa ma. — Dưa hâu.

NHỊ NGOẠT (MARS).

Trong tháng này trời nóng thêm và ra khô hạn thối quá; đầu thì trơ trọi; cỏ chét hết; các bưng và các đồng ruộng khô rặc hết cả.

Cây cối trở bông. — Đậu tằm. — Rễ quạt. — Mây. — Vòng. — Cam. — Quít. — Vòng nem. — Nhánh gỏi nhọn lá. — Cây viét. — Trái ổi. — Cây mai thiệt. — Cây sên. — Cây dẻ. — Cây mai rừng. — Cây còe.

Cây trái chín. — Đào lộn hột. — Xoài. — Các thứ chuối mà ít.

NHUẬN NHỊ NGOẠT (AVRIL).

Trong tháng này cứ từ ngày 15 tới trước thì dùng theo tháng hai, còn từ ngày 16 sắp về sau thì dùng theo tháng ba.

TAM NGOẠT (MAI).

Tháng này khí trời đất nóng nảy hơn. Đầu tháng cây cỏ sạch, cuối tháng có mưa một hai đám, cỏ mọc lại, đầu mùa làm nghề.

Cây cối trở bóng. — Măng cầu. — Tre, trúc nhiên thứ. — Café — Chuối nước. — Bàng lãng. — Xoay. — Tràm. — Gỗ cà chắc. — Sến. — Cây đế. — Cây chay. — Sèn mủ. — Sèn cãl. — Gỗ nước. — Củ chi. — Bìn lin.

Cây trái chín hay là già. — Đào lộn hột. — Mít nài. — Dâu — Lòn bon. — Măng cụt. — Xoài. — Chuối. — Chiêu liêu. — Báng — Trái gui.

TỨ NGOẠT (JUN).

Tháng này trời đất nóng nãy, ban ngày còn mát mát, ban đêm thì nực lấm, lại nắng giông gió, cũng còn một hai chỗ mưa rải rác, người ta đương lo làm mùa gieo giống, các thứ cây cỏ mọc lên, gió ở phía đông-nam mới thổi.

Gieo trĩa. — Diên điển. — Gai. — Khổ thảo. — Dưa chuột. — Bí rợ. — Bí đao. — Khổ qua. — Đậu. — Bấu. — Lúa sớm. — Đậu. — Bắp.

Trồng trĩa. — Môn. — Khoai lang. — Gai. — Khoai mөр. — Khoai tía. — Khoai cánh tiên. — Đậu cùng các thứ cây khác.

Cây cối trở bóng. — Cây nâu. — Dầu lai. — Tiên thảo. — Bình bát. — Khè. — Gòn rừng. — Mát cá. — Nàng nằng. — Mù n. — Cam. — Chanh. — Bưởi. — Ngạnh ngạnh. — Gòn. — Tràm. — Măng cụt. — Tam nài là thiên liễn. — Xoài. — Sầu đâu. — Có trình nữ. — Trái viêt. — Ổi. — Dâu. — Mè. — Lòng mөр.

Cây trái chín hay là già. — Thơm mới chín. — Mùa măng cụt. — Cây đa. — Bô đế. — Xoài.

NGŨ NGOẠT (JUILLET).

Tháng này mưa nhiều lắm mà không chừng, tiết khí cũng như tháng Mái, mà cũng có một hai đêm thanh tịnh hơn. Nhưng cây mới trồng bị mưa gió rồi nắng lại khô héo hết nhiều. Lúc này một hai khi nắng hạn, thường thường về cuối tháng.

Gieo trúa. — Tháng này trồng Đậu phụng. — Dưa chuột. — Bí đao. — Khổ qua. — Đậu. — Bông. — Lúa sớm. — Đủ đủ. — Đậu. — Mè. — Bắp.

Trồng. — Cây bán. — Găng.

Cây trái trổ bông. — Bạch đậu khấu. — Sa nhơn. — Mù u. — Nhân lồng. — Móng tay. — Củ riềng. — Bàng lăng. — Còc. — Dừa nước. — Lưỡi rồng. — Tỏi tròn lá. — Hoa sứ. — Ồi. — Hoa hồng. — Lá dung. — Nho.

Cây trái chín hay là già. — Nấm. — Măng cầu. — Thơm nhiều lắm. — Măng cụt cũng nhiều. — Xoài cũng nhiều. — Chuối nhiều thứ.

LỤC NGỌT (AOUT).

Cuối mùa tiều hạn ; trời mưa lại, nhưng mà chẳng có chừng gì hết ; nên lúa cây xuống thì nhiều khi trời nắng cháy đi. Ban ngày hàn thử xích ít khi lên quá bậc 30 ; Ban đêm cũng dễ chịu.

Gieo. — Các thứ phải trồng trúa cũng như tháng trước vậy. Cây lúa sớm.

Cây cối trổ bông. — Cỏ sả hay là cây sả. — Ngải hoang. — Măng măng tía. — Rau trai. — Mè chia lá. — Dành dành tàu. — Dành dành nam. — Các thứ mộc cần. — Phũ dương. — Bông lang. — Sen. — Huệ. — Găng.

Cây trái chín. — Măng cầu. — Gai (cát lẩn thứ nhứt). — Thơm. — Dương. — Măng cụt nhiều mà bớt ngọt. — Cuối mùa xoài. — Bắp.

THAT NGỌT (SEPTEMBRE).

Trong tháng này ban ngày khí trời dịu dễ chịu ; trời nắng âm ỉ ; nắng giống tờ mà không lớn mây ; mưa dầm. Loài săng cò sanh phát mạnh lắm. Loài dây bìm-bìm leo khỏi rào giậu và chụp các cây cối.

Gieo. — Lúa ; gieo mạ lần sau hết để cây lúa khác thể thứ lúa nắng tháng trước đã cháy đi. — Cây lúa.

Cây cối trổ bông. — Đậu phụng. — Cây điều. — Dứa dứa. — Nữ trình thảo. — Đậu biếc. — Nhãn. — Châm nhỏ lá. — Hoa Sứ nam. — Giá tị. — Mè.

Cây trái chín. — Mãng cầu nhiều lắm. — Mòn. — Các thứ khoai lang. — Thơm nhiều lắm. — Muồng quân. — Mãng cụt nhiều mà lõi mủ nó ra nên nó chai đi không được ngon. — Châm nhỏ lá. — nhãn. — Các thứ chuối. — Sen. — Ồi. — báp.

BÁT NGOẠT (OCTOBRE).

Trời âm ỉ nửa phần ngày : trời nắng mưa và mưa dai lắm. Hân thứ xích chính buổi đứng bóng lên chừng đèn bậc 28 và ban đêm đến bậc thứ 25. Các thứ cỏ và dây cỏ ăn lan vào vườn tược, cho nên phải nắng nhổ năng phát nó.

Gieo. — Trồng các thứ cây lớn cây nhỏ. — Hồ tiêu. — Trồng trâu. — Cây lúa muộn.

Cây cối trổ bông. — Bạch đậu khấu. — Mòn. — Chở rừng. — Đậu rừng. — Cây bồ cập. — Nghệ. — Đào an nam. — Cây ròi. — Bời lời sẻ. — Chôm chôm. — Dừa. — Khổ qua. — Cây chổi. — Cây chiu.

Cây trái chín. — Bạch đậu khấu. — Mãng cầu. — Mít. — Mòn. — Khê. — Gai (cắt lần thứ hai). — Cam đầu mùa. — Bưởi. — Trâm thị. — Nhãn. — Trái ròi. — Mãng cụt nhiều lắm. — Ồi.

CỬU NGOẠT (NOVEMBRE).

Tháng này tiết khí vừa vừa ; mưa gió không chừng, nhứt là buổi chiều thì gió nhiều, cây cối trở bông mạnh. Gió đông bắc mới thổi.

Gieo. — Cuối tháng này người ta gieo nhiều thứ giống.

Trồng tría. — Tháng này người ta trồng hành, trồng kiệu, trồng tỏi, cải trắng, cải báp, cải diếp. — Nghệ tây. — Cà tây. — Củ cải đỏ. — Đền lúc này người ta trồng cây trồng kiền nhiều.

Cây còi trở bóng. — Đậu dũa. — Bón bôn. — Nụ áo. — Nụ trính tháo. — Bỏ bỏ. — Muôn. — Bông. — Khoai. — Bời lờ. — Tràm. — Cam long. — Giá tị. — Cây ca cao.

Cây trái chín hay là già. — Trái nâu. — Măng cầu. — Khô. — Diều. — Cam đường. — Bưởi. — Chanh. — Cam, quýt. — Bông. — Chuối. — Trái viết.

THẬP NGOẠT (DÉCEMBRE).

Tháng này ít mưa, cuối tháng không còn mưa nữa. Tiết khí giảm ít nóng nhưt là ban đêm.

Gieo. — Tháng này người ta gieo cà tây. — Gieo con thuốc. — Gieo cà ta cũng các thứ ngô cải.

Cây còi trở bóng. — Đậu dũa. — Đậu lai. — Mè chia lá. — Khoai. — Muôn. — Hoa lai. — Kinh giải. — Đinh lăng. — Hoa sứ nam. — Bạch đằng. — Chiên liên.

Cây trái chín. — Diên điển. — Khoai ngà. — Đinh lăng. — Cây diều. — Trái thơm. — Mù u. — Dá dủ. — Café. — Đậu. — Chuối. — Lúa sớm. — Ôi. — Giá tị.

THẬP NHÚT NGOẠT (JANVIER).

Tháng này khí tư nhuận giảm ; cây còi rụng lá. Đã qua mùa khô. Tiết khí giảm ; nửa tháng sau giống cuối tháng janvier. Cây trái chín, người ta gieo nhiều thứ giống.

Gieo. — Gieo hạt chàm nhỏ lá.

Cấy. — Cấy con thuốc.

Cây còi trở bóng. — Cây đen vò. — Đậu lai. — Đậu sơn. — Đào lộn hột. — Hoa hải đường.

Cây trái chín hay là già. — Đậu phụng. — Khê. — Khoai lang, cũng nhiều thứ trái khác. — Dủ dủ. — Khoai củ. — Các thứ đậu. Cây bông. — Chuối. — Tiêu. — Ôi. — Mía. — Mè. — Trái ca cao.

Cây cối rụng lá. — Vông. — Cây da. — Bồ đề. — Trái trám. — Me. — Cây giá tị. — Dấu hắc.

Cây rìeng. — Khi tư nhuận giãm trong tháng này để làm cây, bắt đương chà là, là thứ hay mọc hai bên sông.

THẬP NHỊ NGOẠT (FÉVRIER).

Cây trên rừng đương trở bông; có lẩn lẩn khô héo. — Tiết khi lúc này giãm xuống nhiều: trước khi mặt trời mọc kim hàn thứ châm ít khi lên tới 21 bậc, một hai khi nó xuống tới bậc thứ 18.

Trồng cây. — Tháng này người ta trồng mía.

Cây cối trở bông. — Cây vên vên. — Mít. — Mít nài. — Dầu rìeng. — Lồn bon. — Bồ cập. — Dầu nước. — Huỳnh đường. — Cây gáo. — Vông đông. — Măng cụt. — Trái rói. — Xoài. — Mần cầu. — Cây thông. — Thạch lựu. — Chuối rế quạt. — Đàng đàng. — Bời lời. — Cây chay.

Cây trái chín hay là già. — Đậu phụng. — Mây. — Cà tây. — Lúa. — Ồi. — Mía. — Me. — Bằng lăng.

Cây cối thay lá. — Cây da. — Bồ đề. — Bằng lăng. — Cây cộc Rìeng. — Tháng này người ta đi lấy dầu chai.



CÁC ĐỜI VUA ANNAM.

ĐỜI VUA GIA-LONG.

Năm thứ 1....	1802.	Nhâm tuất.	Năm thứ 7 vua Gia-khánh kê vị cho vua Càng-long.
« 2....	1803.	Quý Hợi.	
« 3....	1804.	Giáp tí.	
« 4....	1805.	Ất Sửu.	
« 5....	1806.	Bính dần.	
« 6....	1807.	Đinh mẹo.	
« 7....	1808.	Mậu thìn.	
« 8....	1809.	Kỷ tị.	
« 9....	1810.	Canh ngọ.	
« 10....	1811.	Tân mùi.	
« 11....	1812.	Nhâm thân.	
« 12....	1813.	Quý Dậu.	
« 13....	1814.	Giáp tuất.	
« 14....	1815.	Ất Hợi.	
« 15....	1816.	Bính tí.	
« 16....	1817.	Đinh Sửu.	
« 17....	1818.	Mậu dần.	
« 18....	1819.	Kỷ mẹo.	

ĐỜI VUA MINH-MẠNG.

Năm thứ 1....	1820.	Canh thìn.	Năm thứ 1 vua Đạo-quang kê vị cho vua Gia-khánh.
« 2....	1821.	Tân tị.	
« 3....	1822.	Nhâm ngọ.	
« 4....	1823.	Quý mùi.	
« 5....	1824.	Giáp thân.	
« 6....	1825.	Ất Dậu.	
« 7....	1826.	Bính tuất.	
« 8....	1827.	Đinh Hợi.	
« 9....	1828.	Mậu tí.	
« 10....	1829.	Kỷ Sửu.	
« 11....	1830.	Canh dần.	
« 12....	1831.	Tân mẹo.	
« 13....	1832.	Nhâm thìn.	

DỜI VUA MINH-MẠNG.

Năm thứ 14....	1833.	Quý tị.
α 15....	1834.	Giáp ngọ.
α 16....	1835.	Ất mùi.
α 17....	1836.	Bính thân.
α 18....	1837.	Đinh dậu.
α 19....	1838.	Mậu tuất.
α 20....	1839.	Kỷ hợi.
α 21....	1840.	Canh tí.

DỜI VUA THIẾU-TRỊ.

Năm thứ 1....	1841.	Tân sửu.
α 2....	1842.	Nhâm dần.
α 3....	1843.	Quý mẹo.
α 4....	1844.	Giáp thìn.
α 5....	1845.	Ất tị.
α 6....	1846.	Bính ngọ.
α 7....	1847.	Đinh mùi.

DỜI VUA TỰ-ĐỨC.

Năm thứ 1....	1848.	Mậu thân.
α 2....	1849.	Kỷ dậu.
α 3....	1850.	Canh tuất.
α 4....	1851.	Tân hợi.
α 5....	1852.	Nhâm tí.
α 6....	1853.	Quý sửu.
α 7....	1854.	Giáp dần.
α 8....	1855.	Ất mẹo.
α 9....	1856.	Bính thìn.
α 10....	1857.	Đinh tị.
α 11....	1858.	Mậu ngọ.
α 12....	1859.	Kỷ mùi.
α 13....	1860.	Canh thân.
α 14....	1861.	Tân dần.
α 15....	1862.	Nhâm tuất.
α 16....	1863.	Quý hợi.
α 17....	1864.	Giáp tí.

Năm thứ 1 vua
Hàm-phong kế
vị cho vua Đạo-
quang.

Năm thứ 1 vua
Đồng-trị kế vị cho
vua Hàm-phong.

ĐỜI VUA TỰ-ĐỨC.

Năm thứ 18....	1865.	Ất Sửu.	
« 19....	1866.	Bính dần.	
« 20....	1867.	Đinh mẹo.	
« 21....	1868.	Mậu thìn.	
« 22....	1869.	Kỷ tị.	
« 23....	1870.	Canh ngọ.	
« 24....	1871.	Tân mùi.	
« 25....	1872.	Nhâm thân.	
« 26....	1873.	Quý dậu.	
« 27....	1874.	Giáp tuất.	
« 28....	1875.	Ất Hợi.	Năm thứ 1 vua Quang-tự kê vị cho vua Đồng-trị.
« 29....	1876.	Bính tí.	
« 30....	1877.	Đinh Sửu.	
« 31....	1878.	Mậu dần.	
« 32....	1879.	Kỷ mẹo.	
« 33....	1880.	Canh thìn.	
« 34....	1881.	Tân tị.	
« 35....	1882.	Nhâm ngọ.	
« 36....	1883.	Quý mùi.	

ĐỜI VUA KIÊN-PHƯỚC CÙNG VUA HIỆP-HÒA.

Năm thứ 1.... | 1884. | Giáp thân. |

ĐỜI VUA HÀM-NGHI.

Năm thứ 1.... | 1885. | Ất dậu. |

ĐỜI VUA ĐỒNG-KHÁNH.

Năm thứ 1....	1886.	Bính tuất.	
« 2....	1887.	Đinh Hợi.	
« 3....	1888.	Mậu tí.	

ĐỜI VUA THÀNH-THỜI ĐANG TRỊ VỊ.

Năm thứ 1....	1889.	Kỷ Sửu.	
« 2....	1890.	Canh dần.	

NHẬT KÝ NHỮNG VIỆC CẢ THẾ.

- Ngày 1 septembre 1858. — Đánh lấy Cửa-hàn (ông Nguyễn-Soái Rigault).
- Ngày 11 février 1859. — Đánh lấy rừng sách từ cửa Cần-giờ sắp lên (ông Nguyễn-Soái Rigault).
- Ngày 8 mai 1859. — Annam thất lợi, cũng một khi ấy lấy đóng các đồn trước Cửa-hàn (ông Nguyễn-Soái Rigault).
- Ngày 25 février 1861. — Đánh lấy đồn Chí-hòa (ông Nguyễn-Soái Charner, ông tổng binh Yphanho tên là Palanca).
- Ngày 10 avril 1861. — Lấy sông Mỹ-tho (ông quan nam tâu tên là Couriault du Quilio). Quan nam tâu chiến là ông Bourdais chết vinh hiển.
- Ngày 12 avril 1861. — Đánh lấy tỉnh thành Mỹ-tho (ông Nguyễn-Soái Page).
- Ngày 9 décembre 1861. — Lấy đóng Biên-hòa (ông Nguyễn-Soái Bonard).
- Ngày 28 mars 1862. — Lấy tỉnh Vĩnh-lông (ông Nguyễn-Soái Bonard).
- Ngày 5 juin 1862. — Lời giao hòa ba nước tại Saigon (ông Nguyễn-Soái Bonard).
- Ngày 25 février 1863. — Đánh lấy Gò-công (ông Nguyễn-Soái Bonard).
- Ngày 11 août 1863. — Ông Nguyễn-Soái de La Grandière giao hòa với vua Cao-mên, tên là Phra-Norodom, vua ấy chịu phép Langsa bảo hộ, cũng dâng cho Langsa một phần đất lớn tại ngũ tư phía sông Rài.
- Ngày 22, 23, 24 juin 1864. — Binh di đánh giặc phía sông Rài.
- Ngày 27 janvier 1865. — Lấy được Gia-phú.
- Ngày 25 février 1866. — Tại Saigon mở hội đầu xáo việc canh nông kỹ nghệ đất Nam-kỳ.

- Ngày 17 avril 1866. — Đánh lấy Tháp-mười (đi đánh giữa lưng).
- Ngày 20 juin 1867. — Chiếm cứ tỉnh thành Vĩnh-long (ông Nguyễn-Soái de La Grandière).
- Ngày 22 juin 1867. — Chiếm cứ tỉnh thành Châu-độc (ông Nguyễn-Soái de La Grandière).
- Ngày 24 juin 1867. — Chiếm cứ tỉnh thành Hà-tiên (ông Nguyễn-Soái de La Grandière).
- Ngày 12 mars 1868. — Ông Dondart de Lagrée, là ông quan năm lần đầu hội, chèo dọc đường khi đi lấy họa đồ các nước theo sông Mê-kông.
- Ngày 21 juin 1868. — Đánh lấy đồn Rạch-giã lại.
- Ngày 8 novembre 1868. — Đánh lấy đồn Thị-tỉnh những nguy phía bắc tan nát hết.
- Từ ngày 24 janvier 1869. — Cho đến ngày 15 septembre năm ấy, quan tham biện d'Arfeuille với quan tham biện Rheinart, đi coi địa cuộc cùng lấy họa đồ nước Lào.
- Ngày 2 avril 1870. — Đo chỉ giới hạn nước Cao-mên cùng Nam-kỳ.
- Ngày 6 mai 1870. — Binh đi đánh mọi (siêng).
- Ngày 1 juin 1870. — Sứ Xiêm đi lời tại Saigon mà lo tính điều lệ về sự bắt cả tại Biên-hồ.
- Ngày 21 octobre 1870. — Lập Chánh chung mà cai trị nước.
- Ngày 25 juillet 1871. — Lập bộ sanh, bộ tử.
- Ngày 15 septembre 1871. — Tờ định dạy phái tổng trái.
- Ngày 15 mars 1874. — Nhà nước Langsa, và nước Annam, đồng ưng làm hòa ước.
- Ngày 31 août 1874. — Nhà nước Langsa, và nhà nước Annam, định làm thương ước.
- Ngày 1 décembre 1876. — Lập bộ hôn thú.
- Ngày 9 septembre 1878. — Định thuê ruộng đất và định thuê gạo lúa chở ra ngoài quốc.

Ngày 14 mars	1880. — Khai trường đầu vào canh nông kỹ nghệ địa hạt Nam-kỳ tại Saigon.
Ngày 15 mars	1880. — Lập cơ lính tập Annam trong địa hạt Nam-kỳ.
Ngày 22 avril	1880. — Thi hành hình luật Langsa mà phạt người bốn quốc cùng các người phương đông.
Ngày 5 mai	1880. — Rao lời dụ ngày 8 février 1880, lập hội đồng Quán hạt Nam-kỳ.
Ngày 5 mai	1880. — Rao lời dụ ngày 13 mars 1880, sửa tòa thương chánh tại Saigon.
Ngày 18 mai	1880. — Rao các lời dụ ngày 29 mars và ngày 3 avril 1880, về các hội đã lập mà không có phép.
Ngày 18 mai	1880. — Rao lời dụ ngày 3 avril 1880, về sự tòa trên Saigon, có phép xử lại những án các tòa bốn quốc đã xử.
Ngày 20 mai	1880. — Rao lời dụ ngày 2 mars 1880, về sự phải chiều trong địa hạt các luật chánh nước về việc nhà in.
Ngày 20 mai	1880. — Rao lời dụ ngày 18 avril và luật ngày 27 février 1880, về gia tài của người chưa thành niên.
Ngày 14 juin	1880. — Các tiền thầu ở trong các chợ đã biên vào trong sổ thầu chuẩn thì giao cho làng dùng.
Ngày 14 juin	1880. — Lập trường học tại các tổng mà dạy chữ Phalangsa.
Ngày 14 juin	1880. — Lập trường chánh tại Mỹ-tho.
Ngày 15 juin	1880. — Rao luật ngày 3 avril 1880, về tờ giấy nợ trong các hạt thuộc về nước Langsa.
Ngày 1 juillet	1880. — Rao lời dụ ngày 15 mai 1880, về sự các người coi chia tiền khánh tận.
Ngày 5 juillet	1880. — Việc người làm dấu trong sổ sổ bộ của Nhà nước thì thông trong cả địa hạt thuộc các tòa Langsa.

- Ngày 8 juillet 1880. — Lập trường mà dạy việc tính toán cho những người Annam làm việc trong sứ bộ họ.
- Ngày 10 juillet 1880. — Rao lời dụ ngày 28 mai 1880, về số ngạch các quan ần trong địa hạt Nam-kỳ.
- Ngày 17 août 1880. — Rao luật định mỗi năm đến ngày 14 juillet phải làm lễ Chánh chung.
- Ngày 24 août 1880. — Rao luật ngày 14 juillet 1880, về án xá các người bị ần làm nghịch trong năm 1870-1871 và làm nghịch mấy năm sau.
- Ngày 20 août 1880. — Rao lời dụ ngày 17 juillet cho thi hành luật ngày 12 août 1878, trong các hạt bỏ điều 1781 trong luật họ Langsa.
- Ngày 30 août 1880. — Khai việc dùng hiệu cờ tại Vũng-lầu.
- Ngày 2 septembre 1880. — Rao Lời dụ ngày 17 juin 1880, định tiền phải thầu mủ gởi thợ trong các hạt.
- Ngày 14 octobre 1880. — Rao luật ngày 10 décembre 1874, về sự cho vay cầm tàu.
- Ngày 15 octobre 1880. — Thước lệ về những người thuộc về bộ Langsa mà đi làm việc trong các tàu nước khác.
- Ngày 25 octobre 1880. — Ký trong các nhà vương làng và trong các trường học một cái thước tây để làm thước lệ.
- Ngày 2 novembre 1880. — Lập hội đồng mà xem xét tàu lửa và máy dùng trong việc nghề.
- Ngày 15 novembre 1880. — Bớt thuế ruộng, thuế thân, thuế thợ chèo gáo ra ngoài quốc.
- Ngày 6 décembre 1880. — Lập thuế nhập cảng về rượu mạnh và các thứ rượu có lộn rượu mạnh.
- Ngày 6 décembre 1880. — Cấp cho mỗi một tên lính bộ binh thủy ở trong Nam-kỳ mỗi một tháng một quan năm tiền.
- Ngày 6 décembre 1880. — Sửa việc tàn đảo lại.

- Ngày 13 décembre 1880. — Lập sổ tham biện thứ 20, nhập lại thành phố Saigon và Chợ-lớn và 11 làng thuộc về địa phận các tòa Langsa.
- Ngày 13 décembre 1880. — Phân ra các thứ đường lộ trong địa hạt.
- Ngày 20 décembre 1880. — Giao cho người dây thép lãnh việc phát thư trạm.
- Ngày 20 décembre 1880. — Đường xe lửa *tramways* từ Saigon cho đến Chợ-lớn lấy làm có ích chung.
- Ngày 24 décembre 1880. — Cho người bốn quốc làm việc dây thép.
- Ngày 27 décembre 1880. — Phân ra diện thổ trong sổ tham biện Sắc-trăng mà giao cho người cày làm chủ thịch.
- Ngày 21 février 1881. — Buộc dùng cân lường Langsa trong cả địa hạt.
- Ngày 9 avril 1881. — Rao lời dụ ngày 24 tháng février năm 1881, sửa lập việc xử đoán theo cách Langsa trong nước Cao-mên.
- Ngày 23 avril 1881. — Rao lời dụ ngày 12 tháng mars năm 1881, về việc cử ông đồng lý, ông phó đồng lý và thư ký hội đồng Quận hạt.
- Ngày 3 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng mai năm 1881, phê chuẩn lời bàn luận hội đồng Quận hạt về việc bãi công ti nhà phiên và lập sổ thuế ngoại ngạch.
- Ngày 4 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng mai năm 1881, về việc sửa lập ngạch viên quan cai trị trong hạt.
- Ngày 7 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng mai năm 1881, lập sổ bạc để dành cho các viên quan làm việc trong địa hạt.
- Ngày 14 juillet 1881. — Rao lời dụ ngày 25 tháng mai năm 1881, định cho người bốn quốc vào bộ dân Langsa.
- Ngày 18 juillet 1881. — Rao các lời dụ ngày 25 tháng mai năm 1881, sửa lập việc xử đoán và sổ ngạch viên quan làm việc tại tam tòa.

- Ngày 24 août 1881. — Lời dụ phê chuẩn lời giao ước về việc lập xe lửa từ Saigon đến Mỹ-tho.
- Ngày 31 août 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 5 tháng juillet năm 1881, định phải dùng bạc đồng thời bạc góc, mà tính số thân chuẩn trong Nam-kỳ.
- Ngày 12 septembre 1881. — Rao lời dụ ngày 29 tháng avril năm 1881, sửa lời dụ ngày mồng 8 tháng janvier năm 1881, định thể lệ về hội đồng thành phố Saigon.
- Ngày 12 septembre 1881. — Rao bài luật ngày 27 tháng juillet năm 1881, về việc thông dong mà in sách thơ và ăn xá các tội về việc in sách thơ.
- Ngày 20 septembre 1881. — Rao luật ngày 30 tháng juin năm 1881, cho phép thông thả mà hiệp nhóm.
- Ngày 27 septembre 1881. — Rao luật định kỳ miễn hạn đòi tiền sở tồn về tờ mua bán, đổi chất lập tại Notaire vân vân.
- Ngày 6 octobre 1881. — Rao lời dụ ngày 17 tháng août năm 1881, định thể lệ xử đoán theo phép Langsa trong Nam-kỳ quán hạt.
- Ngày 24 octobre 1881. — Rao lời dụ ngày 30 juillet năm 1881, nhóm các người có phép cử trong các quán hạt dặng mà tuyển cử người vào trong Hội công đồng nước Langsa.
- Ngày 27 octobre 1881. — Rao khoản thứ 1 khoản thứ 11 trong lời dụ ngày mồng 2 tháng février 1852, khoản thứ 2 trong lời dụ ngày mồng 2 tháng juin 1852, và luật ngày 30 novembre 1873, lập phép sửa trị và định các thể lệ về việc tuyển cử người vào Hội công đồng.
- Ngày 8, 11, 19 novembre 1881. — Các tòa sơ Bình-hòa, Mỹ-tho, Bền-tre, Vĩnh-long, Châu-dộc khởi sự làm việc.
- Ngày 26 novembre 1881. — Ông Blancsubé là người trạng sư được cử làm thuộc viên Nam-kỳ địa hạt sai vào Hội công đồng.
- Ngày 5 décembre 1881. — Khai hội đồng Quán hạt về kỳ thường.

- Ngày 19 décembre 1881. — Rao lời dụ ngày mồng 7 tháng octobre năm 1881, phân việc nhứt thơ và việc kho bạc.
- Ngày 26 mars 1882. — Lời giao ước vua Cao-mên và quan Khâm mạng về việc buôn bán pháo giải và đồ chung tại nước Cao-mên.
- Ngày 42 avril 1882. — Lời giao ước vua Cao-mên và quan Khâm mạng về việc lập bộ thuế thân biên các người Annam chịu phép Langsa thì phải do nơi định bảo hộ.
- Ngày 18 décembre 1882. — Lập một hạt tham biện thứ 21 lấy hiệu là hạt Bạc-liêu.
- Ngày 30 janvier 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày mồng 5 tháng octobre 1882, về việc phạt các người phương đông về tội làm mưu kế, làm loạn, làm nghịch, phá rối cùng các điều trọng.
- Ngày 31 janvier 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày 31 tháng mars 1873 và lời dụ ngày mồng 4 tháng février cũng trong năm ấy, phạt các kẻ say sưa.
- Ngày 26 mars 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày 27 tháng janvier 1883, về phép các người Langsa cưới vợ lấy chồng tại hạt Nam-kỳ.
- Ngày 26 mars 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày 16 tháng octobre năm 1849, làm tội những người dùng con dân gian thơ mà đã dùng rồi.
- Ngày 1 mai 1883. — Lời nghị rao lời dụ ngày mồng 6 tháng octobre 1882, Nam-kỳ Langsa với nước Cao-mên thuận lập một tòa sơ tại Nam-vang.
- Ngày 5 juin 1883. — Rao lời dụ ngày 27 tháng avril 1883, về việc giầy nợ tại Nam-kỳ.
- Ngày 26 juin 1883. — Rao lời dụ ngày mồng 2 tháng mai 1883, về sự lập bộ thuế thân riêng cho thành phố Saigon, và sổ chuẩn phát.

Ngày 13 juillet 1883. — Rao lời dụ ngày mồng 8 tháng mai 1883, về sự lập một avocat général tại tòa kêu án Saigon, về phần bổng lộc, hưu trí và sắc phục cho ông ấy.

Ngày 10 septembre 1883. — Lời giao ước ông S. M. Norodom thứ nhất là vua nước Cao-mên với quan Khâm mạng Nam-kỳ về việc thầu thuế nha-phiền và rượu nếp trong cả địa phận nước Cao-mên.

Ngày 19 và 20 août 1883. — Lầy Thuận-an và các đồn bảo vào trong sông Huê.

Ngày 25 août 1883. — Nhà nước Langsa và Annam lập-lời phỏng ước giao hòa. — Tỉnh Bình-thuận giao cho Lang-sa cùng sáp nhập với Nam-kỳ.

Ngày 12 octobre 1883. — Rao lời dụ ngày mồng 4 tháng août 1883, dạy các quán hạt, vàng lời chỉ ngày 27 tháng mai năm 1883, nói về việc đánh sò.

Ngày 16 mars 1883. — Lời nghị lập trường thông ngôn tại Saigon, cho đăng học tiếng Annam, Trung-quốc, Cao-mên và Xiêm.

Ngày 11 juin 1883. — Phong ông Général Bégin làm thông lãnh Bộ binh để đóc tại Nam-kỳ.

Ngày 20 juillet 1883. — Lời nghị mở đường xe lửa đi thường xuyên từ Saigon tới Mỹ-tho, cứ từ ngày 20 juillet năm 1885 vì thử.

Ngày 7 septembre 1883. — Lời nghị rao trong cả và hạt Nam-kỳ cùng nước Cao-mên, các lệ luật ngày 17 juillet 1883, nói về đã phê chuẩn tờ hòa ước tại Nam-vang là ngày 17 juin 1884, một bên quan Khâm mạng Nam-kỳ, thay mặt việc Chánh chung Nhà nước Langsa; một bên Vua Cao-mên, và hòa ước bình yên, anh em bằng hữu, và việc buôn bán, đã phê y, nước Langsa và nước Tàu, tại Tien tsin là ngày mồng 9 tháng juin 1883. — Lệ luật.

- Ngày 9 janvier 1886. — Chỉ dụ về sự thi hành lời hòa ước Nhà nước Phansa với Nhà nước Cao-mên, nhằm ngày 17 juin 1884.
- Ngày 4 juillet 1886. — Sai một đạo binh ra tỉnh Bình-thuận và tỉnh Khánh-hòa.
- Ngày 4 juillet 1886. — Cử ông Dòe-phủ Trấn-bá-lộc lên làm Tổng-dòe Thuận-khánh.
- Ngày 4 juillet 1886. — Tờ quan Thượng thư dạy mộ lính Annam đi cùng quan Tổng-dòe Lộc ra Bình-thuận.
- Ngày 4 juillet 1886. — Lời nghị rao trong cả và hạt Nam-kỳ chỉ dụ ngày 26 novembre 1885 về sự dạy những người bị tội tái phạm. — Lời dụ.
- Ngày 27 juillet 1886. — Rao lời dụ ngày 15 mai 1886 nói về việc đi do thám tình hình.
- Ngày 28 juillet 1886. — Lời nghị định từ ngày 15 mai 1887 sắp về sau, những hàng hay của người tái phạm của người tái phạm Phansa làm được.
- Ngày 9 septembre 1886. — Dẹp yên tỉnh Bình-thuận và tỉnh Khánh-hòa. — Đạo binh sai ra 2 tỉnh ấy trở lại Saigon.
- Ngày 10 septembre 1886. — Lời nghị nói về việc đầu vào tại Hà-nội. — Định đến ngày 15 janvier 1887 thủ mở hội.
- Ngày 6 décembre 1886. — Lời Bộ dạy đến ngày mồng 10 février 1887 lập kho bạc tại nước Cao-mên.
- Ngày 24 juin 1887. — Lời nghị định cứ từ ngày mồng 1 juillet 1887, thầu thuê nhập cảng tại Nam-kỳ và nước Cao-mên.
- Ngày 8 septembre 1887. — Lời dụ dạy sửa luật lệ về thuế thương chánh dặng mà định đánh thuế hàng hóa chớ vào các cửa biển bên cõi Đông-dương.



- Ngày 19 novembre 1887. — Lệnh dụ sửa lệ ngày mồng 8 février 1880 lập hội đồng Quản hạt.
- Ngày 25 novembre 1887. — Rao lệnh dụ ngày 17 octobre 1887 nói về việc sắp đặt việc cai trị bên cõi Đông-dương.
- Ngày 21 décembre 1887. — Rao lệnh dụ ngày 12 novembre 1887 nói về quyền phép quan Tổng thống cõi Đông-dương.
- Ngày 28 décembre 1887. — Rao lệnh dụ ngày 29 octobre 1887 định quyền phép quan Thông đốc Nam-kỳ và định ngạch các viên quan nơi dinh Hiệp-ly Nam-kỳ cùng viên quan địa hạt.
- Ngày 5 septembre 1882. — Lệnh nghị về việc thi hành các án thuộc về bên hộ cùng việc buôn bán hỗn quốc.
- Ngày 14 novembre 1889. — Rao chỉ dụ ngày mồng 2 septembre 1889 định tiền lễ cho các trạng sư Nam-kỳ.
-

KÊ CÁC DỜI NGUYỄN-SOÀI TỔNG THỐNG NAM-KỶ.

Ông RIGAUT DE GENOUILLY, Vice-Amiral Thông lãnh các đạo binh bên biển Trung quốc, đem binh đi lấy cửa Hàng, là ngày mồng 1 tháng septembre năm 1858, và lấy Saigon là ngày 17 tháng février năm 1859.

Ông JACRÉGUIBERRY, là quan năm thủy, làm Thông đốc tại Saigon từ ngày tháng mars năm 1859, cho đến ngày mồng 1 tháng avril năm 1860, trước từng theo ông Vice-Amiral Rigault de Genouilly, sau từng ông Nguyễn-Soái Page.

Ông PAGE, Contre-Amiral lãnh cấp bang làm Thông lãnh các đạo binh thủy bộ bên biển trung quốc, ngày 12 tháng août năm 1859, Tổng thống việc Nam-kỷ ngày mồng 1 tháng novembre năm 1859, làm luôn cho tới tháng mars năm 1860.

Ông DARIÈS, là quan năm thủy, làm Thông đốc tại Saigon từ ngày mồng 1 tháng avril năm 1860, cho tới khi ông Nguyễn-Soái Charner, tới là ngày mồng 7 tháng février năm 1861.

Ông CHARNER, Vice-Amiral lãnh bang Thông lãnh các đạo binh bên biển Trung-quốc, ngày mồng 4 tháng février năm 1860, tới Saigon ngày mồng 7 tháng février 1861, lấy tỉnh Saigon và Mỹ-tho, rồi làm Nguyễn-Soái luôn cho tới ngày 20 tháng novembre trong năm ấy.

Ông BONARD, Contre-Amiral làm Nguyễn-Soái Nam-kỷ ngày mồng 8 tháng août năm 1861, lấy tỉnh Biên-hoà và Vĩnh-long, rồi về Langsa ngày mồng 1 tháng mai năm 1863.

Ông DE LA GRANDIÈRE, Contre-Amiral lãnh làm Nguyễn-Soái Nam-kỷ ngày 28 tháng janvier năm 1863, lãnh việc ngày mồng 1 tháng mai kể đó thiết thọ ngày 16 tháng octobre trong năm ấy, về có việc bên nước Langsa ngày 31 tháng mars năm 1865.

Ông ROZE, Contre-Amiral Thông lãnh các đạo binh thủy bên biển trung quốc cũng Nhứt-bồn, lãnh làm Nguyễn-Soái Nam-kỷ ngày 11 tháng décembre năm 1864, lãnh việc ngày mồng 1 tháng avril năm 1865.

Ông DE LA GRANDIÈRE, Vice-Amiral trở lại Nam-kỷ ngày 28 tháng novembre năm 1865, ngày 20, 22 và 24 juin năm 1867 lấy tỉnh

Vinh-long, Châu-dộc, Hà-tiên; về nghỉ bên nước Langsa ngày mồng 4 tháng avril năm 1868.

Ông OMER, Contre-Amiral Thông lãnh các đạo binh thủy bên biển trung quốc cùng Nhứt-bồn lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ, ngày mồng 10 tháng décembre năm 1867, lãnh việc ngày mồng 5 tháng avril năm 1868, về nước Langsa ngày 11 tháng décembre năm 1869.

Ông FARON, Bộ binh đề đốc, quyền làm Nguyên-Soái Nam-kỳ, từ ngày 11 tháng décembre năm 1869, cho tới ngày mồng 8 tháng janvier năm 1870.

Ông CORNELIER-LUCINIERE, Contre-Amiral Thông lãnh các đạo binh thủy bên biển trung quốc cùng Nhứt-bồn, quyền làm Nguyên-Soái ngày tháng octobre 1869 lãnh việc là ngày mồng 8 tháng janvier năm 1870.

Ông DUPRÉ, Contre-Amiral lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 15 tháng janvier năm 1871, về nghỉ bên nước Langsa ngày mồng 4 tháng mars năm 1872.

Ông D'ARBAUD, Bộ binh đề đốc lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ từ ngày mồng 4 tháng mars cho tới ngày 16 tháng décembre năm 1872.

Ông DUPRÉ, Contre-Amiral làm Nguyên-Soái Nam-kỳ từ ngày 16 tháng décembre năm 1872 cho tới ngày 16 tháng mars năm 1874.

Ông KRANTZ, Contre-Amiral Thông lãnh các đạo binh thủy bên biển trung quốc cùng Nhứt-bồn, lãnh làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 14 tháng mars năm 1873, lãnh việc ngày 16 tháng ấy.

Ông DUPERRÉ, Contre-Amiral đặc chỉ làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ngày 30 tháng septembre năm 1874, lãnh việc ngày mồng 1 tháng décembre kế đó, về cố việc bên nước Langsa ngày 31 tháng janvier năm 1876.

Ông BOSSANT, Bộ binh đề đốc quyền làm Nguyên-Soái từ ngày mồng 1 tháng février cho tới ngày mồng 6 tháng juillet năm 1876.

Ông DUPERRÉ, Contre-Amiral làm Nguyên-Soái Nam-kỳ ở nước Langsa trở lại ngày mồng 7 tháng juillet năm 1876.

Ông LAFONT, Contre-Amiral đặc chỉ làm Nguyên-Soái Nam-kỳ từ ngày mồng 5 tháng juillet năm 1877, lãnh việc ngày 16 tháng octobre kế đó.

Ông LÉ MYRE DE VILERS, đặc chỉ làm khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ ngày 13 tháng mai năm 1879, lãnh việc ngày mồng 7 tháng juillet năm 1879.

Ông DE TRENTINIAN, Bộ binh để đõe quyền làm Nguyên-Soái từ ngày mồng 4 tháng mars năm 1881 cho tới ngày 31 tháng octobre năm 1881.

Ông LE MYRE DE VILERS, Khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ đi làm việc tại chính nước, trở về là ngày mồng 4 novembre 1881.

Ông THOMSON, đặc chỉ làm Khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ ngày mồng 7 novembre năm 1882, lãnh việc ngày 12 janvier năm 1883.

Ông BÉGIN, Bộ binh để đõe, quyền làm Khâm mạng Tổng thống là ngày 27 juillet năm 1883.

Ông FILIPPINI, đặc chỉ làm Khâm mạng Tổng thống Nam-kỳ ngày mồng 1 mars năm 1886 lãnh việc ngày 20 juin năm 1886.

KÊ CÁC ĐỜI QUAN TỔNG THỐNG CỎI

BÔNG-DƯƠNG.

Ông CONSTANS, quyền Tổng thống cỏi Đông-dương, từ ngày 16 novembre 1887 cho đến ngày 21 avril 1888.

Ông RICHAUD (Étienne-Antoine-Guillaume), O. 勳, O. 勳, là quan toàn quyền Khâm sứ nước Annam cùng Bắc-kỳ, đặc chỉ quyền làm Tổng thống cỏi Đông-dương, ngày 22 avril 1888, lãnh cấp bằng làm chánh chức, y theo chỉ dụ ngày mồng 8 septembre 1888.

KÊ CÁC ĐỜI QUAN THỐNG ĐỐC NAM-KỶ.

Ông PIQUET, lãnh chức Thông đõe từ ngày 16 novembre 1887 cho đến ngày 14 janvier 1888.

Ông NAVELLE, quyền lãnh chức Thông đõe từ ngày 15 janvier cho đến ngày mồng 2 août 1888, sau có chỉ dụ ngày 12 avril 1888 bãi chức Thông đõe.

KÈ CÁC ĐỜI QUAN THƯỢNG THỢ NAM-KỲ.

Ông VIAL, lãnh cấp bằng làm Thượng thợ, từ ngày 24 novembre 1864 cho tới ngày mồng 1 avril 1869.

Ông PIQUET, quyền làm Thượng thợ, từ ngày mồng 3 avril 1869 cho tới ngày 18 juillet 1869.

Ông LAUGIER, quyền làm Thượng thợ, từ ngày 19 juillet 1869 cho đến ngày 30 janvier 1876.

Ông VIAL, thiết thợ Thượng thợ, là ngày mồng 6 mars 1871 cho đến ngày 23 mai 1871.

Ông PIQUET, quyền Lại bộ thượng thợ, là ngày 24 mai 1871 cho đến ngày 31 décembre 1871.

Ông GIBERT DES MOLIÈRES, thiết thợ Thượng thợ, là ngày mồng 1 janvier 1872 cho đến ngày 11 décembre 1872.

Ông PIQUET, quyền Lại bộ thượng thợ, là ngày 12 décembre 1872 cho đến ngày 31 mai 1873.

Ông GIRAUD, quyền Lại bộ thượng thợ, là ngày mồng 1 juin 1873 cho đến ngày 15 juin 1873.

Ông DE MONTJON, lãnh chức thiết thợ Thượng thợ, là ngày 16 juin 1873 cho đến ngày 15 mars 1874.

Ông PIQUET, quyền Lại bộ thượng thợ, là ngày 16 mars 1874 cho đến ngày 13 octobre 1874.

Ông PIQUET, lãnh thiết thợ Thượng thợ, là ngày 14 octobre 1874 cho đến ngày 12 juillet 1876.

Ông BÉLIARD, quyền Lại bộ thượng thợ, là ngày 13 juillet 1876 cho đến ngày 24 décembre 1876.

Ông PIQUET, thiết thợ Lại bộ thượng thợ, lãnh việc lại là ngày 25 décembre 1876 cho đến ngày 24 février 1878.

Ông BÉLIARD, quyền Lại Bộ thượng thợ, là ngày 25 février 1878 cho đến ngày 12 mars 1879.

Ông BÉLIARD, lãnh thiết thợ Lại bộ thượng thợ, là ngày 13 mars 1879 cho đến ngày 21 février 1880.

Ông NOUET, quyền lãnh làm Thượng thư, là ngày 22 février 1880 cho đến ngày 20 septembre 1880.

Ông BELAUD, thiết thọ Lại bộ thượng thư, là ngày 21 septembre 1880 cho đến ngày mồng 10 février 1884.

Ông NOUET, quyền lãnh làm Thượng thư, là ngày mồng 10 février 1884, lãnh chánh chức là ngày mồng 1 mars 1885 cho đến ngày mồng 5 juin 1886.

Ông VILLARD, quyền Lại bộ thượng thư, là ngày 15 avril 1886 cho đến ngày mồng 4 juin 1886.

Ông PARDOX, đặc chỉ làm Thượng thư, là ngày 23 mars 1886 cho đến ngày mồng 5 juin 1886.

Ông VILLARD, lãnh làm Thượng thư, là ngày mồng 3 novembre 1887 cho đến ngày mồng 1 janvier 1888.

KÊ CÁC ĐỜI QUAN THÔNG LÝ NAM-KỲ.

Ông NAVELLE, quyền lãnh làm Thông lý, là ngày mồng 3 août 1888 cho đến ngày 24 août 1888.

Ông CÉLÉRON DE BLAINVILLE, lãnh cấp bằng làm Thông lý, y theo chỉ dụ ngày 29 avril 1888, lãnh việc là ngày 25 août 1888.

KÊ CÁC ĐỜI QUAN PHÓ THƯỢNG THƯ NAM-KỲ.

Ông PASSEYAN, lãnh chánh chức phó Thượng thư, là ngày mồng 1 août 1866 cho đến ngày 21 octobre 1868.

Ông LACIER, lãnh chánh chức phó Thượng thư, là ngày 22 octobre 1868 cho đến ngày mồng 1 mars 1869.

Ông FICQET, quyền làm phó Thượng thư, là ngày mồng 2 mars 1869 cho đến ngày mồng 3 avril 1869.

Ông LITTAYE, quyền làm phó Thượng thư, là ngày mồng 4 avril 1869 cho đến ngày 15 janvier 1870.

Ông GUIRAUD, quyền làm phó Thượng thư, là ngày 16 janvier 1870 cho đến ngày 30 janvier 1870.

Ông LAUCHER, lãnh chánh chức làm phó Thượng thư, là ngày 18 mars 1871 cho đến ngày 30 avril 1871.

Ông PIQUET, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày mồng 1 mai 1871 cho đến ngày 23 mai 1871.

Ông GUIRAUD, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày 24 mai 1871 cho đến ngày 31 décembre 1871.

Ông PIQUET, lãnh chánh chức phó Thượng thư, là ngày mồng 1 janvier 1872 cho đến ngày 11 décembre 1872.

Ông GUIRAUD, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày 12 décembre 1872 cho đến ngày 30 mai 1873.

Ông GUIRAUD, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày mồng 9 juillet 1873 cho đến ngày mồng 8 juillet 1873.

Ông GUIRAUD, lãnh làm chánh chức phó Thượng thư, là ngày mồng 9 juillet 1873 cho đến ngày mồng 2 octobre 1873.

Ông BÉLIARD, quyền lãnh làm chức phó Thượng thư, là ngày mồng 3 octobre 1873 cho đến ngày 21 décembre 1873.

Ông GUIRAUD, lãnh chánh chức phó Thượng thư, là ngày 22 décembre 1873 cho đến ngày mồng 6 septembre 1875.

• Ông BÉLIARD, quyền lãnh làm chức phó Thượng thư, là ngày mồng 7 septembre 1875 cho đến ngày 22 février 1876.

Ông BÉLIARD, lãnh chánh chức phó Thượng thư, là ngày 25 décembre 1876 cho đến ngày 24 février 1878.

Ông MORIN, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày 25 février 1878 cho đến ngày 19 janvier 1880.

Ông BATAILLE, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày 20 janvier 1880 cho đến ngày 20 juillet 1881.

Ông MORIN, lãnh chánh chức phó Thượng thư, là ngày 21 juillet 1881 cho đến ngày 15 janvier 1882.

Ông NAVELLE, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày mồng 1 janvier 1883 cho đến ngày 24 mai 1883.

Ông DROUHET, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày 24 mai 1883 cho đến ngày 14 juin 1884.

Ông LANDES, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày 14 juin 1884 cho đến ngày 26 mars 1885.

Ông MERLANDE, quyền lãnh làm phó Thượng thư, là ngày 27 mars 1885 cho đến ngày 20 novembre 1885.

Ông DE LANNEAU DE MAREY, lãnh chánh chức phó Thượng thư, từ ngày 20 novembre 1885 cho đến ngày mồng 5 avril 1886.

Ông ESCOUBET, quyền làm phó Thượng thư, từ ngày mồng 6 avril 1886 cho đến ngày mồng 3 juillet 1886.

Ông FOURÈS, quyền lãnh làm phó Thượng thư, từ ngày 16 octobre 1886 cho đến ngày 20 novembre 1887.

Ông NAVELLE lãnh làm phó Thượng thư, từ ngày 26 décembre 1887 cho đến ngày 31 août 1888.

Ông FOURÈS, lãnh làm phó thượng thư, là ngày mồng 1 septembre 1888.

KÊ CÁC ĐỜI QUAN CHƯỞNG LÝ NAM-KỲ.

Ông CONQUENANT, lãnh làm chức Chưởng lý, từ ngày mồng 1 octobre 1864 cho đến ngày 26 mai 1869,

Ông BAZOT, quyền Chưởng lý, từ ngày 27 mai 1869 cho đến ngày mồng 4 juillet 1870.

Ông BELAN, quyền Chưởng lý, từ ngày mồng 4 juillet 1870 cho đến ngày 12 octobre 1870.

Ông DAIN, lãnh làm chức Chưởng lý, từ ngày 12 octobre cho đến ngày 14 décembre 1870.

Ông BULAN, quyền Chưởng lý, từ ngày 14 décembre 1870 cho đến ngày 26 novembre 1871.

Ông GUILLET DES GROIS, thiết thụ, từ ngày 26 novembre 1871 cho đến ngày 22 septembre 1875.

Ông POIGNANT, thiết thọ, từ ngày 22 septembre 1875 cho đến ngày 11 mars 1878.

Ông ESQUER, quyền Chương lý, từ ngày 11 mars cho đến ngày 26 décembre 1878.

Ông MIRANDE, quyền Chương lý, từ ngày mồng 1 août cho đến ngày mồng 3 octobre 1881.

Ông BERT, thiết thọ, từ ngày mồng 3 octobre 1881 cho đến ngày 20 mars 1884.

Ông MAISONNEUVE-LACOSTE, quyền Chương lý, từ ngày 20 mars 1884 cho đến ngày mồng 1 septembre 1885.

Ông BERT, thiết thọ, từ ngày mồng 1 septembre 1885.

Ông MAISONNEUVE-LACOSTE, quyền Chương lý, nhậm ngày 25 mars 1887.

Ông GUY-DE-FERRIERES, quyền Chương lý, nhậm ngày 11 avril 1888.

Ông LE JEMBLE, quyền Chương lý, nhậm ngày mồng 3 septembre 1888.

Ông BERT, thiết thọ, từ ngày mồng 3 octobre 1888.

ĐÔNG-DƯƠNG TỔNG THỐNG ĐƯỜNG

Ông PIQUET (GEORGES-JULES) O, ✱.

ĐÔNG-DƯƠNG TỔNG THỐNG.

Phòng văn.

Ông MOUTTET (LOUIS), ✱, làm đầu phòng.

- « ROLLEPOT (ÉMILE), thư ký riêng.
- « SMITH (JAMES), phó công sứ. làm phó.
- « ROBINEAU (ÉDOUARD), *idem*.
- « d'EU (AUGUSTE-LUCIEN), điển bộ.
- « EPALLE (JULES), tùy biên công sứ hạng nhì.
- « ANCELLE (ALBERT), *idem*.
- « LANGE (GEORGES), *idem*.
- « JALLOT (EUGÈNE) *idem*.
- « MORIN (PIERRE), *idem*.
- « PHAN-VĂN-HUỖN, tùy biên thư toán thí sai hạng nhì.
- « NGUYỄN-TRUNG-THỌ, phó hạng nhất.
- « KIẾP-CÔNG-THỌ, secrétaire principal nhất hạng.
- « NGUYỄN-ĐỨC-TỎ, *idem*.
- « LÊ-XUÂN-HÀNH, secrétaire principal hạng nhì.
- « NGUYỄN-VĂN-KHUÊ, *idem*.
- « NGUYỄN-TÂN-TÀI, thư ký nhì hạng.
- « PHẠM-VĂN-TƯƠI, thí sai nhất hạng thư ký.
- « NGUYỄN-TÂN-SƯ, *idem*.
- « NGUYỄN-VĂN-NGỌC, học lập thư ký.

Phòng tham táng quan Tổng thống.

Ông CORNUEL (ANTOINE), quan ba làm đầu.

- « PELOUX (JEAN), quan hai.
-

Ông PHẠM-VĂN-CA, thơ ký nhứt hạng.

« NGÔ-VĂN-HƯN, thơ ký thi sai nhứt hạng.

HỘI CÔNG ĐỒNG QUAN TỔNG THÔNG.

Quan Tổng thống Đông-dương, làm đầu.

« Bô đốc Đông-dương.

« Chương thủy Đông-dương.

« Thông đốc Nam-kỳ.

« Thông sứ Bắc-kỳ.

« Thông sứ Annam.

« Thông sứ Cao-mên.

« Chương lý Đông-dương.

« làm đầu phòng văn ông Tổng thông, làm ký lục đăng phép
bản luận.

Các quan coi việc lương từ Nam-kỳ, Bắc-kỳ, Annam và Cao-mên,
đăng phép bản luận về việc mình coi.

HỘI NGHỊ TƯ

Quan Thông đốc Nam-kỳ.

Các thuộc viên trong hội.

Ông DANIEL, 𠂇, Thông đốc làm đầu.

« TURQUET DE BEAUREGARD, O. 𠂇, thủy sự.

« ORTUS, O. 𠂇, quan năm.

« BAUDIN, 𠂇, Chương lý.

« FOURÈS, 𠂇, Hiệp lý Nam-kỳ.

« MICHAUX, O. 𠂇, quản việc lương từ.

« JAME, thuộc viên.

« A. CORNU, *idem*.

« FONSALES, *idem*.

« JOURDAN, *idem*.



Thơ ký hội nghị tư

Ông DELEBOIS, phó tòa hạng nhất làm diện bộ.

« NGUYỄN-VĂN-GIÀU, luy biện thơ loạn thì sai.

« LÊ-VĂN-TÀI, thơ ký thì sai hạng nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN HẠT.

Ông BLANCHY, 𣎵, làm đầu.

| Ông CUNYAC, làm phó.

Các thuộc viên.

Ông GARCERIE.

« PARIS.

« JAME.

« GLASCO.

« MOUGEOT.

« CURIOL.

« JOURDAN.

Ông PRAIRE.

« LÊ-HƯƠNG.

« NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG.

« CAO-VĂN-SANH, 𣎵.

« NGUYỄN-MINH-DƯƠNG.

« LÊ-PRÁT-DẠT.

Ông BIZIEN, diện bộ.

NU'ỐC CAO-MÈN.

Quan Thống sứ. — Ông HUYN DE VERNEVILLE, 𣎵.

« DE LALANDE CALAN, tham biện nhì hạng,
làm đầu phòng văn quan Thống sứ.

Quan công sứ { Ông ORSINI,
« THONIN.
« ADHÉMAR-LECLÈRE.
« HAHN.

Phó công sứ. — Ông GARNIER-LAROCHE.

BẮC-KỲ

Quan Thống sứ. — Ông BRIÈRE, 梟.

<i>Quan công sứ</i>	{	Ông TIRANT.
		« BÈS D'ALBARET, 梟.
		« DE PINCÉ.
		« LANDES.
		« ESCOURRET, 梟.
		« OSMONT.

<i>Phó công sứ</i>	{	Ông BENOIT.
		« GROLEAU.
		« DOMERGUE.
		« THUREAU.
		« RIALAU.
		« HALAIS.
		« NEYRET.
		« MOULIÉ.
		« HOUDAYER.
		« MAHÉ.
		« UNAL.
		« ORY.

ANNAM

Quan Thống sứ. — Ông HECTOR, 梟.

Quan công sứ. — Ông LEMIRE.

<i>Phó công sứ</i>	{	Ông BAILLE.
		« AUVERGNE.
		« TRAUBÉ.
		« LENORMAND.

Các quan có phần cai trị.

Ông FOURÈS, ☼, Hiệp lý Nam-kỳ.

« BADDIN, ☼, Chương lý lam tòa.

« MICHAUX, O. ☼, quan nắm hay việc lương từ.

« PILLAS, ☼, quản lý kho bạc.

« TURQUET DE BEAUREGARD, O. ☼, làm đầu sở thủy.

« FONTAINE, quản lý sở thuế ngoại ngạch.

« GUBIAN, quản lý sở tạo lác.

« LOURME, ☼, quản đốc việc nhà thợ dây thép.

« DE CAPPE, đốc học chánh.

Đồ sát về việc tiền lương, về bộ thủy kiêm các Quán hạt.

Ông VERRIER, ☼, đồ sát.

NAM-KỲ THỐNG ĐỐC ĐƯỜNG

Ông DANEL, ☼, THỐNG ĐỐC NAM-KỲ.

Phòng văn.

Ông DOUVILLE, làm đầu phòng.

« OUTREY, tham biện, làm phó đầu phòng.

« LOUPY, lương biện thơ toán thí sai.

« LÊ-VĂN-HIỆN, huyện nhì hạng.

« NGUYỄN-TRỌNG-QUÁN, thơ kỹ nhất hạng.

« VÕ-VĂN-LẠI, *idem*.

« TRẦN-QUANG-PHƯỚC, thơ kỹ thí sai nhất hạng.

Phòng tham lãq quan Tổng hống.

Ông GROJEAN, quan ba, làm đầu phòng.

« HUGHES, tùy biện thơ toán thí sai nhì hạng.

NAM-KỲ HIỆP LÝ ĐƯỜNG.

Ông FOURÈS, 桑, Hiệp lý.

« YGONEL, chánh thơ toán hạng nhì.

« SIEFFERT, tùy biện thơ toán thí sai.

Ông HUYNH-LIÊN-ÀI, nhì hạng tri huyện.

« NGUYỄN-VĂN-CỰ, thơ ký thí sai nhứt hạng.

« NGUYỄN-VĂN-MAI, planton-chef.

TÒA THỨ NHỨT.

Ông MORIN, chánh tòa hạng nhứt.

« STEINAM, chánh thương biện, làm phó.

« VINSON, thương biện trước tác hạng nhứt.

« EYMAR, thương biện thơ toán hạng nhứt.

« COLARD, *idem*.

« PORTECHER, thương biện thơ toán hạng nhì.

« VERGÉ, *idem*.

« GAUTIER, thương biện thơ toán thí sai.

Ông LAMACHE, tùy biện thơ toán thí sai.

« LÊ-VĂN-VĂN, tri phủ hạng nhì.

« TRẦN-HỮU-HỌC, thơ ký nhứt hạng.

« NGUYỄN-CÔNG-LUẬN, *idem*.

« ĐỖ-THÁI-LAI, thơ ký hạng nhì.

« NGUYỄN-HẢO-NHƠN, thơ ký hậu bổ.

« CHÂU-KHÁNH-THỚI, *idem*.

« NGUYỄN-VĂN-NGỌC, *idem*.

TÒA THỨ NHÌ.

Ông ISIDORE, chánh tòa hạng nhì.	Ông KRÉDAN, tùy biện thơ toán thứ sai.
« ROUSSIN, chánh thương biện hạng nhứt làm phó.	« VÔ-THỜI-TẬP, secrétaire prin- cipal hạng nhứt.
« FOURCOUX, chánh thương biện thơ toán hạng nhì.	« NGUYỄN-CÔNG-SÁU, thơ ký hạng nhì.
« SERGENT, thương biện thơ toán hạng nhứt.	« NGÔ-QUỐC-TRÌNH, thơ ký thứ sai hạng nhứt.
« BERMEILLY, tùy biện thơ toán hạng nhứt.	« LÊ-VÂN-GỐC, <i>idem</i> .
« O'KELLY, <i>idem</i> .	« NGUYỄN-HUY-NHUNG, thơ ký hậu bổ.
« NICOD, tùy biện thơ toán hạng nhì.	« NGÔ-QUANG-THIỆU, <i>idem</i> .

TÒA THỨ BA.

Ông DEBERNARDI, phó tòa hạng nhứt, làm dấu.	Ông LINAGE, thương biện trước tác hạng nhì.
« LAFORGUE, phó tòa hạng nhì, làm phó.	« CARRIÈRE, thương biện thơ toán hạng nhì.
« CHABRIER, chánh thương biện nhì hạng.	« LAURENT, tùy biện thơ toán hạng nhứt.
« LE PIVAIN, <i>idem</i> .	« CHÚC, secrétaire principal hạng nhứt.
« SASIAS, <i>idem</i> .	« HUYNH, thơ ký hạng nhứt.
« RULHE, thương biện trước tác hạng nhứt.	« VIỆT, thơ ký thứ sai hạng nhứt.
« PREIRE, thương biện trước tác hạng nhứt.	« BÀNG, thơ ký thứ sai hạng nhì.

TÒA THƯ TƯ.

Ông PASSELÈGUE, chánh tòa hạng nhất.	Ông PATERNELLE, tùy biện thư toán hạng nhất.
« LOUPY, chánh thư ký biện, làm phó.	« FONTAINE, tùy biện thư toán thí sai.
« DEFANCE, thư ký biện trước tác hạng nhì.	« LIGER, <i>idem</i> .
« HUBERT DELISLE (GEORGES), <i>idem</i> .	« TRẦN-VĂN-ĐIÊN, thư ký hạng nhất.
« HUBERT DELISLE (EUGÈNE), <i>idem</i> .	« NGUYỄN-TUỠNG-LỘ, thư ký hạng nhì.
« HÉDOVIN, thư ký biện thư toán hạng nhì.	« LÊ-MINH-THƯỢNG, thư ký thí sai hạng nhất.
« DUBOT, tùy biện thư toán hạng nhất.	« PHAN-TÂN-TÂM, <i>idem</i> .
	« TẠNG-MINH-MÃN, <i>idem</i> .
	« NGUYỄN-QUANG-HUY, thư ký học tập.

PHÒNG ĐỀ SÁCH.

Ông LARREY, phó tòa hạng nhì, giữ sách.
« NGUYỄN-QUANG-THƯỜNG, thư ký thí sai nhì hạng.

TÒA THÔNG NGÔN.

Ông POTTEAUX, thông phán, lãnh làm đầu tòa.	Ông MAI-VĂN-ĐIỀU, tri phủ hạng nhất.
« THIRODE, lữ hạng thông ngôn.	« NGUYỄN-VĂN-CUNG, <i>idem</i> .
« BOSCO, <i>idem</i> .	« CUEY-KIM, huyện nhì hạng.
« BUI-QUANG-NHƠN, lữ hạng thông ngôn theo chức Langsa.	« HUỖNH-MAI-LIỀU, secrétaire principal nhì hạng.
« HUỖNH-TỊNH-CỬA, Đ, đốc phủ sứ.	« NGUYỄN-HUY-NĂNG, nhất hạng kinh lịch.
	« TRẦN-QUANG-VIÊN, nhì hạng ký lục.
	« SỬA, thư ký học tập.

SỞ TÂN ĐẠO.

Ông CRESTIEN, tham biện hậu bổ.

- « BRISFER, thương biện thơ toán hạng nhì.
- « SOUTHENG-, *idem*.
- « HIỆP-SÂM, *idem*.
- « MACHABÉE, nhì hạng thông phán.
- « LÊ-BAT, nhứt hạng thông ngôn.

Ông NGUYỄN-THÁI-KỶ, thơ ký nhì hạng.

- « BUI-VĂN-LONG, ký lục nhì hạng.
- « A-TSO, nhì hạng thông ngôn.
- « A-SƯ-ỚNG, thông ngôn thí sai nhì hạng.
- « TRƯƠNG-THOẠI-HƯƠNG, *idem*.
- « NGUYỄN-KỶ-SẮC, thơ ký học tập.

• BẮC-LIỆU, THAM BIỆN TÒA.

Ông Masse, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « Cudenet, thơ ký sở tham biện.
- « De Larosiére, thân thuê.
- « Rigaudie, thương biện thơ toán.

Ông ĐỒ-nhứt-tân, nhứt hạng tri phủ.

- « Nguyễn-khánh-phi, nhứt hạng tri huyện.
- « Trương-văn-bường, nhì hạng tri huyện.
- « Bình, nhì hạng thơ ký.
- « Phan-tân-xuyên, *idem*.
- « Đặng-văn-cao, thí sai nhì hạng thơ ký.
- « Trần-văn-thuận, *idem*.
- « Trần-ngọc-kiêm, thơ ký học tập.
- « Nguyễn-tân-huân, *idem*.
- « Nguyễn-văn-phụng, *idem*.

Ông Nguyễn-thanh-hội, thí sai nhứt hạng ký lục.

- « Vương-tá-quyển, thí sai nhì hạng ký lục.
- « Huỳnh-cung, nhì hạng cai tổng.
- « Nguyễn-văn-luong, *idem*.
- « Lâm-tân-lộc, *idem*.
- « Châu-khắc-nhượng, tam hạng cai tổng.
- « Trần-văn-cảo, *idem*.
- « Nguyễn-văn-ân, nhứt hạng phó quản.
- « Nguyễn-văn-sỏi, nhì hạng phó quản.

BÀ-RIA. THAM BIỆN TÒA.

Ông Saintenoy, nhứt hạng làm chánh tham biện.

- « Parent, thơ ký sở tham biện.
- « Delliard, thầu thuê.
- « Bellœuf, thương biện thơ toán hạng nhì.

Ông Huỳnh-quan-miêng, nhứt hạng tri huyện.

- « Nguyễn-văn-sang, nhì hạng thông phán.
- « Phạm-văn-ngọc, nhì hạng thơ ký.
- « Nguyễn-văn-vân, *idem*.
- « Lê-bá-bạch, thứ sai nhì hạng thơ ký.
- « Huỳnh-quan-minh, *idem*.
- « Lê-văn-hiếu, nhì hạng ký lục.

Ông Nguyễn-văn-hang, thứ sai nhứt hạng ký lục.

- « Nguyễn-trường-thọ, nhứt hạng cai tổng.
- « Đào-ít, nhì hạng cai tổng.
- « Dương-văn-huê, *idem*.
- « Trần-văn-biên, *idem*.
- « Dương-văn-diệu, tam hạng cai tổng.
- « Nguyễn-văn-tích, *idem*.
- « Lý-hậu, *idem*.
- « Nguyễn-văn-khanh, nhì hạng phó quản.

BẾN-TRÉ, THAM BIỆN TÒA

Ông Ponchon, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « N..., thơ ký sở tham biện.
- « Martinet, thầu thuê.
- « Arrighi, thương biện thơ toán.

Ông Lê-văn-dủ, nhứt hạng tri phủ.

- « Nguyễn-văn-đức, nhứt hạng tri huyện.
- « Phạm-công-sở, nhì hạng tri huyện.
- « Nguyễn-chánh-nam, nhứt hạng thông phán.

Ông Võ-văn-bảy, thứ sai nhứt hạng thơ ký.

- « Phạm-văn-dộ, *idem*.
- « Trần-công-thuần, thứ sai nhì hạng thơ ký.
- « Trần-văn-hạnh, *idem*.
- « Nguyễn-văn-thân, nhì hạng ký lục.

Ông Trần-văn-tùng, thứ sai nhưt
hạng kỷ lục.

- « Võ-văn-lưu, *idem*.
- « Lê-văn-bằng, nhưt hạng cai
lòng.
- « Nguyễn-lạc-yên, *idem*.
- « Thái-văn-vô, *idem*.
- « Phạm-cử-trực, nhì hạng
cai lòng.
- « Đoàn-văn-song, *idem*.
- « Ngô-quan-xông, *idem*.
- « Phạm-trình-lương, *idem*.
- « Nguyễn-việt-hơn, *idem*.
- « Phan-ngọc-lân, tam hạng
cai lòng.
- « Trần-văn-đinh, *idem*.

Ông Phạm-văn-quí, tam hạng
cai lòng.

- « Trần-duy-hình, *idem*.
- « Nguyễn-trung-hậu, *idem*.
- « Hồ-văn-quốc, *idem*.
- « Đỗ-lang-hình, *idem*.
- « Ngô-văn-nuôi, *idem*.
- « Hồ-quan-kê, *idem*.
- « Nguyễn-chánh-trực, *idem*.
- « Nguyễn-duy-thiện, *idem*.
- « Võ-văn-sanh, *idem*.
- « Nguyễn-quốc-hiến, *idem*.
- « Tạ-văn-cang, *idem*.
- « Phan-văn-sơn, nhì hạng phó
quản.
- « Nguyễn-văn-thuận, *idem*.

BIÊN-HÒA, THAM BIỆN TÒA.

Ông Bertin, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « Pelbois, thơ ký sở tham biện.
- « Delahogue, thầu thuê.
- « Vernier, thương biện thơ toán.

Ông Nguyễn-văn-vị, đốc phủ sứ.

- « Trần-văn-huy, nhưt hạng
tri huyện.
- « Trần-má-bì, *idem*.
- « Nguyễn-văn-báu, huyện nhưt
hạng.
- « Nguyễn-văn-trường, nhưt
hạng thơ ký.
- « Nguyễn-văn-ngũ, nhì hạng
thơ ký.
- « Cao-văn-nhà, *idem*.
- « Lê-văn-biện, thứ sai nhưt
hạng thơ ký.

Ông Nguyễn-văn-nghiem, thứ sai
nhì hạng thơ ký.

- « Nguyễn-ân-triem, thơ ký
học tập.
- « Trần-văn-ý, nhưt hạng
kính lịch.
- « Nguyễn-chiều-minh, nhì
hạng kính lịch.
- « Trần-văn-thuần, nhì hạng
kỷ lục.
- « Trần-văn-lữ, *idem*.

Ông Võ-văn-sự, nhứt hạng cai tổng.

- « Trấn-văn-hung, *idem*.
- « Trấn-văn-sinh, *idem*.
- « Nguyễn-văn-quờn, *idem*.
- « Hồ-hữu-lộc, *idem*.
- « Diêu-hưng, nhì hạng cai tổng.
- « Trấn-văn-lộc, *idem*.
- « Huỳnh-văn-dắc, *idem*.
- « Hồ-văn-núi, *idem*.
- « Tô-phương-sĩ, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-luồng, nhì hạng cai tổng.

- « Trấn-văn-sắc, *idem*.
- « Nguyễn-văn-sún, *idem*.
- « Lâm-văn-núi, *idem*.
- « Nguyễn-văn-huệ, *idem*.
- « Nguyễn-văn-thu, *idem*.
- « Diêu-lương, *idem*.
- « Huỳnh-kim-danh, *idem*.
- « Phạm-lân-phổ, *idem*.
- « Diêu-năng, *idem*.
- « Nguyễn-văn-đông, *idem*.

CÁN-THƠ, THAM BIỆN TÒA.

Ông Deschasaux, tam hạng làm chánh tham biện.

- « Moréla, chánh thương biện.
- « Garçon, thầu thuê.
- « Blane, thương biện thơ toán.

Ông Hồ-tôn-quờn, nhứt hạng tri huyện.

- « Cao-văn-tỉnh, *idem*.
- « Nguyễn-dức-nhuận, nhì hạng tri huyện.
- « Nguyễn-văn-ca, nhì hạng thơ ký.
- « Nguyễn-văn-minh, *idem*.
- « Phạm-lương-tướng, thơ ký thí sai.
- « Huỳnh-văn-nghe, *idem*.
- « Phạm-văn-sáu, thơ ký học lập.
- « Phạm-văn-kiêng, nhứt hạng ký lục.
- « Lê-văn-giác, nhì hạng ký lục.

Ông Đinh-sơn-lâm, ký lục thí sai.

- « Nguyễn-văn-long, nhứt hạng cai tổng.
- « Lê-công-năng, *idem*.
- « Hà-văn-nguồn, *idem*.
- « Nguyễn-văn-bến, nhì hạng cai tổng.
- « Trấn-thạch-hong, *idem*.
- « Lê-quan-chiều, tam hạng cai tổng.
- « Huỳnh-văn-gương, *idem*.
- « Phan-dự-khánh, *idem*.
- « Đào-lắt, *idem*.
- « Phạm-văn-vui, nhứt hạng quản.
- « Nguyễn-văn-phó, nhì hạng phó quản.

CHÂU-DỐC, THAM BIỆN TÒA.

Ông Doccul, tam hạng làm chánh tham biện.

- « Burguet, tham biện hậu bổ.
- « Pallier, tham biện hậu bổ.
- « Dupouhet, thầu thuê.
- « Nativel, thương biện thơ toán.
- « Michel, *idem*.

Ông Trần-văn-màng, nhì hạng
tri phủ.

- « Dương-ngọc-thời, nhất
hạng tri huyện.
- « Nguyễn-văn-tứ, *idem*.
- « Võ-văn-mẹo, nhất hạng
thợ kỹ.
- « Hà-thoại, *idem*.
- « Nguyễn-văn-phương, thợ
kỹ thí sai nhì hạng.
- « Nguyễn-văn-có, *idem*.
- « Nguyễn-văn-dức, *idem*.
- « Trần-quang-diệu, thợ
học lập.
- « Lê-văn-tử, nhất hạng kinh
lịch.
- « Trịnh-dực, thí sai nhất
hạng kỹ lục.

Ông Lý-văn-thịnh, kỹ lục học tập.

- « Hồ-văn-lý, nhất hạng cai
tổng.
- « Nguyễn-công-thịnh, *idem*.
- « Tân, nhì hạng cai tổng.
- « Keo, *idem*.
- « Huỳnh-văn-học, *idem*.
- « Phan-công-túc, *idem*.
- « Trịnh-khánh-trình, *idem*.
- « Preap, tam hạng cai tổng.
- « Lâm-vĩnh-quốc, *idem*.
- « Nghét, *idem*.
- « Phạm-dăng-dinh, *idem*.
- « Trương-văn-keo, *idem*.
- « Phạm-thắng-bình, *idem*.
- « Hồ-văn-thạch, nhất hạng
phó quản.
- « Đỗ-khắc-cầu, *idem*.

CHỢ-LỚN, THAM BIỆN TÒA.

Ông Forestier, nhất hạng làm chánh tham biện.

- « Hugon, thợ kỹ sở tham biện.
- « Ricutord, thương biện thơ toán.

Ông Đỗ-hữu-phương, O. 柴,
dòc phủ sự.

Ông Đinh-sơn-lý, nhì hạng tri
phủ.

Ông Ngô-văn-lính, nhì hạng tri phủ.	Ông Phan-dức-hóa, nhì hạng kỷ lục.
« Vương-tân-khỏe, nhứt hạng tri huyện.	« Nguyễn-hòa-thanh, thí sai nhứt hạng kỷ lục.
« Nguyễn - văn - phước, nhì hạng tri huyện.	« Hồ-đình-biểu, nhứt hạng cai tổng.
« Võ-phi-phụng, nhứt hạng thơ ký.	« Lê-văn-tâm, nhì hạng cai tổng.
« Trần-quang-tâm, <i>idem</i> .	« Phan-văn-phước, <i>idem</i> .
« Võ-văn-sâm, nhì hạng thơ ký.	« Phan-tân-thiện, tam hạng cai tổng.
« Bùi-duy-quang, thí sai nhứt hạng thơ ký.	« Huỳnh-văn-vàng, <i>idem</i> .
« Trần-đương-thì, thí sai nhì hạng thơ ký.	« Nguyễn-văn-ngãi, <i>idem</i> .
« Nguyễn-văn-nghị, thơ ký học tập.	« Nguyễn-văn-vỏ, <i>idem</i> .
« Nguyễn-ngọc-toản, <i>idem</i> .	« Nguyễn-văn-lãnh, <i>idem</i> .
« Phan-văn-trường, nhứt hạng kỷ lục.	« Phan-tân-đức, <i>idem</i> .
« Đỗ-hữu-thân, nhì hạng kỷ lục.	« Nguyễn-hữu-thường, <i>idem</i> .
	« Đặng-văn-ngãi, <i>idem</i> .
	« Nguyễn-đức-nhuận, <i>idem</i> .
	« Nguyễn - văn - được, nhứt hạng phó quản.
	« Nguyễn-văn-chi, nhì hạng phó quản.

GIA-ĐÌNH, THAM BIỆN TÒA.

Ông Marquis, nhứt hạng làm chánh tham biện.
« Bartouilh de Taillae, thơ ký sở tham biện.
« Lassère, thầu thuế.
« Naturel, thương biện thơ toán.

Ông Nguyễn - khánh - vĩnh, đốc phủ sứ.	Ông Phan-tân-bình, nhì hạng tri huyện.
« Trần-văn-tràng, nhứt hạng tri phủ.	« Trịnh - khánh - minh, nhì hạng thơ ký.
« Trần-văn-huân, nhì hạng tri huyện.	« Võ-văn-sang, <i>idem</i> .
	« Nguyễn-văn-chất, <i>idem</i> .

Ông Trần-quan-thuật, thí sai
nhứt hạng thơ kỹ.

« Nguyễn-văn-trạch, *idem*.

« Nguyễn-văn-phước, *idem*.

« Trương-khắc-nhượng, thí
sai nhì hạng thơ kỹ.

« Hồ-ngọc-nhơn, *idem*.

« Trương-minh-hỷ, *idem*.

« Nguyễn-văn-cang, thơ kỹ
học tập.

« Phạm-hữu-thành, nhì hạng
kỷ lục.

« Trần-khai-sơ, *idem*.

« Huỳnh-hữu-lân, *idem*.

« Nguyễn-văn-tông, kỷ lục thí
sai nhì hạng.

« Nguyễn-xuân-phong, huyện
hâm.

« Nguyễn-văn-tĩnh, nhứt
hạng cai tổng.

« Lê-công-thành, *idem*.

« Phạm-văn-hèn, *idem*.

« Nguyễn-văn-bôn, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-tội, nhứt hạng
cai tổng.

« Huỳnh-văn-mạnh, *idem*.

« Lê-văn-huệ, *idem*.

« Nguyễn-văn-công, nhì hạng
cai tổng.

« Phạm-văn-xôi, *idem*.

« Trần-văn-tường, tam hạng
cai tổng.

« Nguyễn-quan-huy, *idem*.

« Nguyễn-phước-thành, *idem*.

« Lâm-văn-viện, *idem*.

« Huỳnh-châu-cơ, *idem*.

« Trần-thơ-phú, *idem*.

« Võ-hữu-thành, *idem*.

« Nguyễn-văn-bữu, *idem*.

« Trần-văn-hậu, *idem*.

« Nguyễn-văn-huy, nhì hạng
quản.

« Lê-văn-tư, nhì hạng phó
quản.

« Trần-văn-viện, *idem*.

GÓ-CÔNG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Lagrange, tham biện hậu bổ làm chánh.

« Vincentelli, thầu thuê.

« Fort, thương biện thơ toán.

Ông Lê-tân-đức, dòe phủ sứ.

« Nguyễn-văn-nguyên, nhì
hạng tri huyện.

« Nguyễn-văn-phong, nhì
hạng thông phán.

Ông Nguyễn-văn-vọng, nhứt
hạng thơ kỹ.

« Đỗ-văn-liễu, *idem*.

« Lê-phú-chánh, nhì hạng
kỷ lục.

Ông Huỳnh-khánh-vân, nhứt hạng cai tổng.	Ông Nguyễn-duy-cù, tam hạng cai tổng.
« Lê-quan-thứ, nhì hạng cai tổng.	« Trần-công-hòa, <i>idem</i> .
	« Nguyễn-văn-cây, nhì hạng phó quản.

LONG-XUYỀN, THAM BIỆN TÒA.

Ông Bertin d'Avesne, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « Delalande, chánh thương biện hạng nhì.
- « André, thầu thuế.
- « Ogier, tùy biện thợ toán.

Ông Nguyễn-tường-vân, đốc phủ sứ.	Ông Thái-gồng, thí sai nhứt hạng kỷ lục.
« Trần-lương-xuân, nhứt hạng tri huyện.	« Trần-ngọc-chánh, thí sai nhì hạng kỷ lục.
« Lê-bá-khanh, <i>idem</i> .	« Nguyễn-văn-quê, nhứt hạng cai tổng.
« Trần-tòng-cương, nhì hạng tri huyện.	« Nguyễn-văn-ngươn, <i>idem</i> .
« Nguyễn-vân-giêng, nhứt hạng thợ kỹ.	« Liêu-hong, nhì hạng cai tổng.
« Lê-huỳnh-kỷ, <i>idem</i> .	« Nguyễn-vân-thoán, <i>idem</i> .
« Trần-bá-diệp, <i>idem</i> .	« Nguyễn-vân-thu, <i>idem</i> .
« Nguyễn-vân-bá, thí sai nhứt hạng thợ kỹ.	« Lê-vân-khuyên, <i>idem</i> .
« Nguyễn-công-thọ, <i>idem</i> .	« Trần-lục-y, <i>idem</i> .
« Trương-công-thanh, thí sai nhì hạng thợ kỹ.	« Nguyễn-văn-cui, <i>idem</i> .
« Lê-tường-thẩm, <i>idem</i> .	« Hà-mỹ-chiến, <i>idem</i> .
« Nguyễn-vân-vân, thợ kỹ học tập.	« Trần-vân-huê, <i>idem</i> .
« Trần-minh-lý, <i>idem</i> .	« Nguyễn-duy-tàn, <i>idem</i> .
« Diêu-song-cang, <i>idem</i> .	« Trần-vân-khương, <i>idem</i> .
« Nguyễn-vân-vậy, thí sai nhứt hạng kỷ lục.	« Nguyễn-vân-sâm, nhì hạng quản.
	« Nguyễn-vân-cang, nhứt hạng phó quản.
	« Nguyễn-vân-khánh, nhì hạng phó quản.

MỸ-THO, THAM BIỆN TÒA.

Ông Sandret, nhứt hạng làm chánh tham biện.

- « Cudenet, thơ kỹ sở tham biện.
- « Antonetti, thầu thuế.
- « Beauvoir, lữ biện thơ toán.

Ông Trần-bá-lộc, C. 𠂔, đốc phủ sứ (Thuận-khánh Tổng đốc).

- « Lê-văn-xúng, nhứt hạng tri phủ.
- « Trương-văn-ngạn, nhì hạng tri huyện.
- « Nguyễn-ngọc-cho, nhì hạng tri huyện.
- « Lê-bá-dăng, *idem*.
- « Nguyễn-hà-thanh, *idem*.
- « Lê-văn-mẫu, nhì hạng thơ kỹ.
- « Trần-văn-hậu, *idem*.
- « Đặng-văn-huệ, thứ sai nhứt hạng thơ kỹ.
- « Nguyễn-cao-minh, *idem*.
- « Đoàn-hữu-chung, thứ sai nhì hạng thơ kỹ.
- « Nguyễn-kim-huỳnh, *idem*.
- « Đoàn-hữu-dức, thơ kỹ học tập.
- « Nguyễn-ngọc-huy, *idem*.
- « Phạm-văn-bá, *idem*.
- « Nguyễn-văn-hưng, nhì hạng kỹ lục.
- « Nguyễn-văn-ninh, thứ sai nhứt hạng kỹ lục.

Ông Phạm - đoản - nguơn, nhứt hạng cai tổng, huyện hám.

- « Trần-văn-thạnh, nhứt hạng cai tổng.
- « Trần-văn-thiện, nhì hạng cai tổng.
- « Ngô-duy-huệ, *idem*.
- « Lý-quan-nho, *idem*.
- « Nguyễn-trí-ý, tam hạng cai tổng.
- « Lê-văn-thu, *idem*.
- « Lê-hữu-hải, *idem*.
- « Nguyễn-minh-nghị, *idem*.
- « Lê-văn-trường, *idem*.
- « Phan-văn-thơ, *idem*.
- « Lê-văn-nhu, *idem*.
- « Lê-văn-hải, *idem*.
- « Nguyễn-dăng-chân, *idem*.
- « Trần-văn-trung, *idem*.
- « Nguyễn-văn-hiến, nhứt hạng quản.
- « Nguyễn-văn-bình, nhì hạng quản.
- « Nguyễn-hiệp-nghị, nhì hạng phó quản.
- « Thái-lai-nhại, *idem*.

SA-ĐỀC, THAM BIỆN TÒA.

Ông Lucciana, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « Bos, tham biện hậu bổ.
- « Pieher, thầu thuê.
- « Campagne, tùy biện thơ toán.

Ông Nguyễn-ngọc-diệu, đốc phủ sứ.

- « Trần-bá-thọ, nhì hạng tri phủ.
- « Lê-tàn-lê, nhứt hạng tri huyện.
- « Nguyễn-ngọc-minh, nhứt hạng thông phán.
- « Nguyễn-văn-quí, nhứt hạng thơ ký.
- « Huỳnh-văn-nguyên, *idem*.
- « Nguyễn-đức-phong, thí sai nhứt hạng thơ ký.
- « Nguyễn-duy-nhung, thơ ký học tập.

Ông Phan-bửu-dạo, nhứt hạng kinh lịch.

- « Lê-bá-học, nhứt hạng cai tổng.
- « Võ-văn-tham, nhì hạng cai tổng.
- « Phan-văn-hiệp, *idem*.
- « Hồ-quan-diệu, tam hạng cai tổng.
- « Phạm-văn-đước, *idem*.
- « Phan-văn-lãnh, *idem*.
- « Tô-chánh-cang, *idem*.
- « Phan-văn-vĩnh, *idem*.
- « Huỳnh-khai-quản, *idem*.
- « Hứa-quang-sang, nhì hạng phó quản.

SỐC-TRĂNG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Albert-Bocquillon, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « Bonifacio, thơ ký sở tham biện.
- « Piéquet, thầu thuê.
- « Lagrange (Pierre), thương biện thơ toán.

Ông Trương-hồ-long, nhì hạng tri phủ.

- « Sơn-diệp, nhứt hạng tri huyện.

Ông Nguyễn-văn-tuần, nhì hạng tri huyện.

- « Lai-sum, nhì hạng thông phán.

TÂY-NINH, THAM BIỆN TÒA.

Ông Lacan, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « Melaye, thơ ký sở tham biện.
- « Liger, thầu thuê.
- « Verdale, tùy biện thơ toán.

Ông Nguyễn-văn-kiên, nhì hạng
tri phủ.

- « Phạm-thành-chiều, nhứt
hạng tri huyện.
- « Nguyễn-văn-lộc, *idem*.
- « Lê-lân-đề, *idem*.
- « Trần-công-minh, thí sai
nhứt hạng thơ ký.
- « Nguyễn-văn-xuân, *idem*.
- « Nguyễn-văn-trí, *idem*.
- « Nguyễn-văn-nhì, thí sai nhì
hạng thơ ký.
- « Lê-văn-nén, thơ ký học tập.
- « Trương-duy-hình, thí sai
nhứt hạng ký lục.
- « Khâm, *idem*.
- « Võ-văn-cẩn, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-vinh, nhứt hạng
cai tổng (huyện hàm).

- « Huỳnh-văn-lãnh, nhứt hạng
cai tổng.
- « Trần-văn-ngẫu, *idem*.
- « Huỳnh-văn-nhu, nhì hạng
cai tổng.
- « Prùm, *idem*.
- « Ynh, *idem*.
- « Huỳnh-văn-sự, tam hạng
cai tổng.
- « Chi, *idem*.
- « Phạm-văn-sáu, *idem*.
- « Tέα, *idem*.
- « Lê-văn-coi, nhứt hạng phó
quán.
- « Phạm-văn-thiền, nhì hạng
phó quán.

TRÀ-VINH, THAM BIỆN TÒA.

Ông Chénieux, nhì hạng làm chánh tham biện.

- « Le Brun, thầu thuê.
- « Nouet, thương biện trước tác.
- « Pewlpor, tùy biện thơ toán.

Ông Lê-hữu-đạo, nhì hạng tri
phủ.

- « Nguyễn-thắng-hơn, *idem*.

Ông Nguyễn-văn-bình, nhì hạng
thông phán.

- « Dương-văn-mỹ, nhì hạng
thơ ký.

Ông Lê-văn-huân, thí sai nhứt
hạng thơ ký.

« Kim-lót, thí sai nhì hạng
thơ ký.

« Trần-đắc-sang, *idem*.

« Trần-bá-trực, *idem*.

« Nguyễn-đức-thiệu, *idem*.

« Trần-bá-trực, *idem*.

« Nguyễn-văn-tâm, thơ ký
học tập.

« Sơn-tiếp, nhứt hạng cai
tổng.

« Trần-đăng-phong, *idem*.

« Nguyễn-khắc-doãn, *idem*.

« Trần-đắc-dương, nhì hạng
cai tổng.

« Nguyễn-văn-nhiều, *idem*.

« Lư-la, *idem*.

Ông Sơn-sét, tam hạng cai tổng.

« Lê-văn-dồng, *idem*.

« Thạch-súa, *idem*.

« Kim-long, *idem*.

« Lâm-quan-phước, *idem*.

« Kim-sôm, *idem*.

« Nguyễn-ngọc-nguyên, *idem*.

« Võ-đăng-long, *idem*.

« Sơn-sôm, *idem*.

« Huỳnh-công-súa, *idem*.

« Nguyễn-công-bình, *idem*.

« Trương-hoàng-nghị, *idem*.

« Huỳnh-công-kết, *idem*.

« Nguyễn-văn-vân, nhứt hạng
quản.

« Nguyễn-văn-kè, nhì hạng
phó quản.

VINH-LONG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Bocquet, tam hạng làm chánh tham biện.

« Dubessey de Contenson, thơ ký sở tham biện.

« Buard, thân thuế.

« Octave, tùy biện thơ toán.

Ông Nguyễn-duy-tân, đốc phủ
sứ.

« Nguyễn-văn-phong, nhì hạng
tri phủ.

« Lê-chí-thiêng, nhứt hạng tri
huyện.

« Trần-văn-thiết, nhứt hạng
thơ ký.

« Nguyễn-hữu-dược, *idem*.

« Nguyễn-ngọc-chánh, nhì
hạng thơ ký.

Ông Nguyễn-hưng-phong, thí
sai nhì hạng thơ ký.

« Nguyễn-thái-quí, *idem*.

« Nguyễn-văn-thuần, thơ ký
học tập.

« Lê-văn-thới, nhì hạng ký
lục.

« Đinh-văn-thanh, thí sai
nhứt hạng ký lục.

« Lê-văn-kim, *idem*.

Ông Trần-thành-tín, thứ sai nhì
hạng ký lục.

« Bùi-hữu-ngọc, nhứt hạng
cai tổng.

« Nguyễn-hữu-khánh, *idem*.

« Võ-văn-diệu, *idem*.

« Phan-khắc-thành, *idem*.

« Nguyễn-văn-giàu, *idem*.

« Nguyễn-văn-hòa, *idem*.

« Nguyễn-văn-tân, *idem*.

« Nguyễn-văn-long, nhì hạng
cai tổng.

Ông Nguyễn-văn-sấm, tam hạng
cai tổng.

« Trương-văn-dại, *idem*.

« Nguyễn-văn-kiên, *idem*.

« Nguyễn-quang-minh, *idem*.

« Nguyễn-quang-thanh, *idem*.

« Võ-văn-nhân, *idem*.

« Nguyễn-văn-bình, nhứt
hạng quán.

« Đặng-văn-bửu, nhứt hạng
phó quán.

SỞ CÔN-NÔN.

Ông René, làm đầu.

« Aubertin, tùy biện thơ toán hạng nhì.

« Durot, tùy biện thơ toán thứ sai.

« Lê-văn-khuê, thơ ký thứ sai hạng nhì.

SỞ ĐỀ HÌNH.

TAM TÒA DƯƠNG.

Ông BAUDIN (Auguste), ☼,

hình bộ Chương lý bên cội Đông-dương.

TÒA KÊU ÁN.

Ông Ducos, chánh đồng lý, làm
đầu.

« Madre, ☼, O. ☼, phó đồng lý.

« Delpit, nghị sự.

« Boyer, *idem*.

Ông Durazzo, nghị sự.

« Bernière, *idem*.

« Charrier, *idem*.

« Papon, *idem*.

« Léchelle, *idem*.

TÒA CHÁNH.

Ông Baudin (Auguste), 衆, hình bộ Chương lý quan.	Ông Ricard, lãnh việc tòa chánh,
« Mondot, đại luật sư, phó nhứt.	« Marion, <i>idem</i> .
« Durwell, phó Chương lý nhì.	« Compère, 1 ^{er} secrétaire ré- dacteur.
« Révol, <i>idem</i> .	« Võ-văn-vang, thông phán hạng nhì.
« Morin, lãnh việc tòa chánh.	« Nguyễn-văn-tiến, học tập thơ thủ nhì hạng.
« Crémazy, <i>idem</i> .	« Phạm-văn-nông, <i>idem</i> .

TẠI PHÒNG VĂN QUAN HÌNH BỘ CHƯƠNG LÝ.

Ông Carlatti, chương thơ, làm đầu phòng.	Ông Phan - chàn - thê (Ignace), thông phán thơ thủ nhì hạng.
« Soulé, thơ ký, quyền chương thơ.	« Bùi-thê-vinh, thông ngôn thơ thủ thứ sai nhì hạng.

PHÒNG THỪA BIỆN TÒA KÈU ÁN.

Ông Simon, chánh thừa biện.	Ông Trần-ngọc-vinh, thông ngôn thơ thủ nhì hạng.
« Sers, thừa biện hạng nhì.	« Đoàn-công-thành, học tập thơ thủ hạng nhứt.
« Fontaine, thừa biện hạng ba.	« Lê-tân-đế, học tập thơ thủ nhì hạng.
« Nguyễn-văn-phô, thông phán thơ thủ hạng nhứt.	
« Trương-văn-trang, <i>idem</i> .	
« Nguyễn-văn-rằng, thông ngôn thơ thủ thứ sai nhì hạng.	

PHÒNG THÔNG NGÔN.

Ông Lorin, thông ngôn hạng ba, làm đầu phòng.	Ông Nguyễn-thanh-liêm, thông phán thơ thủ nhì hạng.
« Savre-chung-yuen, thông phán hạng nhứt (khách).	« Võ-thành-báu, thông ngôn thơ thủ nhứt hạng.

Ông Canoussamy, thông ngôn nhì hạng (Thiên-trước).	Ông Lê-văn-lịch, ký lục chữ nhu nhưt hạng.
« Lê-văn-thơm, thông ngôn thơ thủ hạng nhưt.	« Chay-foc-ky, ký lục nhì hạng (khách).
« Vô-văn-thơm, thông ngôn thơ thủ thứ sai nhì hạng.	« Lý-ngươn-trường, ký lục chữ nhu thứ sai hạng nhưt.

TÒA SƠ SAIGON.

Ông Guiraud, chánh thẩm án.	Ông Joly, phó thẩm án.
« Fleury, phó thẩm án.	« Olivaint, <i>idem</i> .
« Darius, bồi thẩm.	« Bergeron, <i>idem</i> .
« Boyer, <i>idem</i> .	« Arnaud de Foiard, <i>idem</i> .
« Randon de Grélier, <i>idem</i> .	

Ông Lefebvre d'Argencé, biện lý quan.	Ông Nguyễn-văn-chân, thông ngôn thơ thủ nhì hạng.
« Pailhès, phó biện lý.	« Nguyễn-văn-danh, <i>idem</i> .
« Lambert, thơ ký.	« Lê-minh-đức, học tập thơ thủ nhì hạng.

PHÒNG THỪA BIỆN TÒA SƠ SAIGON.

« Baptiste (Marie), chánh thừa biện.	Ông Vallet, thừa biện thứ sai.
« Rufz de Lavison, thừa biện hạng nhưt.	« Milanta, <i>idem</i> .
« Tudet, thừa biện hạng nhì.	« Lê-văn-tài, thông ngôn thơ thủ thứ sai hạng nhưt.
« de Rozario, thừa biện hạng ba.	« Nguyễn-văn-huy, <i>idem</i> .
« Burdet, <i>idem</i> .	« Nguyễn-văn-linh, thông ngôn thơ thủ thứ sai hạng nhì.
« Lafosse, <i>idem</i> .	« Nguyễn-tông-luật, học tập thơ thủ hạng nhì.
« Persuis, <i>idem</i> .	
« de Fries, <i>idem</i> .	

CÁC TRƯỞNG TÒA.

Ông Jauffret.
« Rognoni.

Ông Renard.

TÒA XỬ VIỆC TẨM THƯỜNG TẠI SAIGON.

Ông Élie, chánh thẩm án.

« Poissant, thừa biện.

« Nguyễn-văn-của, thông phán
thơ thủ nhì hạng.

Ông Silvestre, thông phán nhì
hạng (Thiên-trước).

« Lý-ngu, *idem* (khách).

« Hoi-moi, ký lục nhì hạng
(khách).

TÒA SƠ MỸ-THO.

Ông Fuyriel, biện lý quan.

Ông Despax, chánh thẩm án.

Ông Jacquoy, chánh thừa biện.

« Ganofsky, thừa biện hạng
nhì.

« Testa, thừa biện thí sai.

« Phạm-văn-vân, thông phán
thơ thủ hạng nhất.

« Trần-kim-thỉnh, thông ngôn
thơ thủ hạng nhì.

« Lê-văn-dinh, *idem*.

« Nguyễn-văn-nhì, thông ngôn
thơ thủ thí sai hạng nhất.

Ông Nguyễn-văn-chính, học tập
thơ thủ hạng nhất.

« Nguyễn-văn-quới, *idem*.

« Trần-văn-quới, học tập thơ
thủ hạng nhì.

« Trần-hữu-tân, *idem*.

« Nguyễn-khắc-doãn, kinh lịch
hạng nhất.

« Nguyễn-văn-rạng, ký lục
chữ nhu hạng nhì.

TÒA SƠ VINH-LONG.

Ông Chambor, biện lý quan.

Ông Portret, chánh thẩm án.

Ông Breillet, chánh thừa biện.	Ông Lê-văn-nguyên, học tập thơ
« Potier, thừa biện hạng nhì.	thủ hạng nhất.
« Vassou, <i>idem</i> .	« Lê-quốc-định, học tập thơ
« Lê-văn-lực, thông phán nhì	thủ hạng nhì.
hạng.	« Mai-chiêm-tiền, ký lục chữ
« Nguyễn-văn-nuôi, thông ngôn	nhu thơ sai hạng nhì.
thơ thủ hạng nhất.	

TÒA SƠ BẾN-TRÉ.

Ông Azénor, biện lý quan.	Ông Cnapelynek, chánh thẩm án.
---------------------------	--------------------------------

Ông Burguez, chánh thừa biện.	Ông Nguyễn-văn-văn, thông ngôn
« Cléonic, thừa biện hạng ba.	thơ thủ thí sai hạng nhất.
« Nguyễn-văn-đường, thông	« Nguyễn-tàn-thông, học tập
phán nhì hạng.	thơ thủ nhì hạng.
« Nguyễn-văn-trà, thông ngôn	« Lê-tàn-sang, ký lục chữ nhu
thơ thủ hạng nhất.	hạng nhì.
	« Lê-văn-tạ, <i>idem</i> .

TÒA SƠ BIÊN-HÒA.

Ông Daurand-Forgues,  , biện	Ông Niobey, chánh thẩm án.
lý quan.	

Ông Lacaze, chánh thừa biện.	Ông Võ-văn-hương, thông ngôn
« Võ-thành-quì, thông phán	thơ thủ nhì hạng.
thơ thủ nhì hạng.	« Trần-công-bình, ký lục chữ
	nhu nhất hạng.

TÒA SƠ SA-DÉC.

Ông Bouche, biện lý quan.	Ông Jollivet, chánh thẩm án.
---------------------------	------------------------------

Ông Baptiste (Eugène), chánh thừa biện.	Ông Dương - văn - mền, thông ngôn thí sai.
« Võ-văn-vàng, thông phán hạng nhất.	« Lê-phúc-thới, ký lục chữ nhu hạng nhất.
« Lê-văn-an, thông ngôn thơ thủ hạng nhất.	

TÒA SƠ CHÂU-ĐỐC.

Ông Boëlle, biện lý quan.	Ông Isnard, chánh thẩm án.
---------------------------	----------------------------

Ông Reilhac, chánh thừa biện.	Ông Nguyễn-văn-trước, thông ngôn thơ thủ thí sai nhì hạng.
« Nguyễn-văn-phương, thông phán thơ thủ nhất hạng.	« Trần-văn-chương, học lập thơ thủ nhất hạng.
« Nguyễn-ngọc-cang, thông ngôn thơ thủ nhì hạng.	« Kim-pen, ký lục thí sai nhất hạng.

TÒA SƠ CÁN-THƠ.

Ông Huron, biện lý quan.	Ông Marais, chánh thẩm án.
--------------------------	----------------------------

Ông Gauvin, chánh thừa biện.	Ông Niêu, học lập thơ thủ nhất hạng.
« Nguyễn-trung-trực, thông ngôn thơ thủ thí sai hạng nhất.	« Nguyễn-văn-chật, <i>idem</i> .
	« Huỳnh-công-thành, ký lục chữ nhu nhất hạng.

TÒA SƠ TRÀ-VINH.

Ông Sanial, biện lý quan.	Ông Hubert, chánh thẩm án.
---------------------------	----------------------------

Ông Parize, chánh thừa biện.	Ông Nguyễn-văn-chơn, thông
« Beaumont, thừa biện hạng	ngôn thơ thủ thí sai nhì
nhì.	hạng.
« Nguyễn-văn-phong, thông	« Phạm-dinh-vj, ký lục chữ
ngôn thơ thủ nhất hạng.	nhu nhất hạng.

TÒA SƠ LONG-XUYỀN.

Ông Lefrançois, biện lý quan. | Ông Baudet, chánh thẩm án.

Ông Ponnou, chánh thừa biện.	Ông Nguyễn-văn-thinh, thông
« de Balmann, thừa biện hạng	ngôn thơ thủ thí sai nhất
nhì.	hạng.
« Lê-văn-máng, thông phán	« Lê-văn-thiệu, <i>idem</i> .
thơ thủ nhất hạng.	« Kès, học tập thơ thủ nhì
« Huỳnh-hữu-khánh, thông	hạng.
ngôn thơ thủ nhì hạng.	« Trần-văn-phòng, học tập ký
« Đào-văn-cường, <i>idem</i> .	lục chữ nhu nhất hạng.

TÒA SƠ TÀN-AN.

Ông Compagnol, biện lý quan. | Ông Legrand, chánh thừa biện.
« Gémaïn, chánh thẩm án.

TÒA SƠ GÒ-CÔNG.

Ông Farel, biện lý quan. | Ông Toquet, chánh thừa biện.
« Flais, chánh thẩm án.

TÒA SƠ SÓC-TRẮNG.

Ông Henry (Melville), biện lý | Ông Cordonnier, chánh thẩm án.
quan.

Ông Canal, chánh thừa biện.

« Nguyễn-ngọc-huỳnh, thông
phần thơ thủ hạng nhất.

« Trần-tử-minh, thông phần
thơ thủ nhì hạng.

« Trần-liên, thông ngôn thơ
thủ nhì hạng.

Ông Trần-văn-nhơn, học tập thơ
thủ nhì hạng.

« Võ-văn-cửu, kinh lịch nhì
hạng.

« Lâm-tân-bửu, học tập kỹ
lục chữ như nhất hạng.

TÒA SƠ TÂY-NINH.

Ông Charlier, biện lý quan.

| Ông Gervais, chánh thẩm án.

Ông Huillé, chánh thừa biện.

« Đinh-văn-thiên, thông ngôn
thơ thủ thứ sai nhì hạng.

Ông Nguyễn-văn-duyên, học tập
thơ thủ nhì hạng.

« Nguyễn-tông-hy, học tập kỹ
lục chữ như nhất hạng.

TÒA SƠ BẮC-LIÊU.

Ông Poulle, biện lý quan.

| Ông Tillet, chánh thẩm án.

Ông Oudin, chánh thừa biện.

« Tô-trường-thọ, thông ngôn
thơ thủ nhì hạng.

Ông Lương-khắc-ninh, thông
ngôn thơ thủ thứ sai nhất
hạng.

« Trần-tí, học tập thơ thủ nhì
hạng.

TÒA SƠ PNOM-PENH.

Ông Gourdiér des Hameaux, biện
lý quan.

| Ông Michel, chánh thẩm án.

Ông Galuy, chánh thừa biện.	Ông Trần-ngọc-cửu, học lập thư
« Bonnefoy, thừa biện hạng	thứ nhứt hạng.
nhứt.	« Trần-văn-viện, ký lục chữ
« Huỳnh-công-giác, học tập	nhu nhứt hạng.
thư thứ nhứt hạng.	

CÁC QUAN THẦY KIẾN.

Ông Vinson.	Ông De Cotte.
« Jourdan.	« Hubbard.
« Guillet des Grois, ✱.	« Pâris.
« Laurans.	« Guasco.
« Cuniac.	

COI VIỆC BẰNG KHOẢN SỐ SÁCH.

Ông Jame.

CÁC THỪA BIỆN VỀ TÂY NGHĨ.

Ông Lebreton, thừa biện hạng	Ông Mille, thừa biện hạng nhứt.
nhứt.	« David, thừa biện hạng nhì.
« Vessiot, <i>idem</i> .	



THÀNH PHỐ SAIGON.

HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ.

Ông Carabelli, đốc lý làm đầu.

Ông Cuniac, phó nhứt.

« Laurans, phó nhì.

« Ducos, thuộc viên.

« Lamouroux, *idem*.

« Delpont, *idem*.

« Mougeot, *idem*.

« Praire, *idem*.

Ông Monceaux, thuộc viên.

« Curiol, *idem*.

« Lacaze, *idem*.

« Nguyễn-trọng-quản, *idem*.

« Lê-ngọc-trung, *idem*.

« Trần-văn-tử, *idem*.

PHÒNG THỢ KÝ.

Ông Révilliod (Joseph - Marie),
hiệp lý.

« Veaux (Hippolyte), đầu
phòng thợ toán.

« Sère (Marius-Charles-Jules),
đầu phòng coi bộ sanh,
tử, hôn thú cùng sổ tuyên
cử hội đồng.

Ông Siciliano (Ange - François),
thợ toán lãnh thầu huê
lợi việc.

« Veaux (E.), thợ toán.

« Lương (André), chánh thợ
kỹ Bồn-quốc.

« Lê-minh-đầu, kỹ lục.

« Nguyễn-văn-bác, *idem*.

« Nguyễn-văn-sách, *idem*.

VIỆC LÀM ĐÀNG SÁ.

Ông Bergé (Louis), giám tạo coi
làm đàng sá.

« Audouin, phó giám tạo coi
làm đàng sá.

Ông Germanicus, đốc công.

« Mattei, thợ toán.

« Nguyễn-văn-cán, kỹ lục.

« Robert, thợ vẽ học tập.

Ông Moreau (Anicet), coi vườn thành phố.	Ông Vieux (Narcisse), coi đất thổ mộ.
« Thévenot, chức việc giám tạo hạng nhất.	« Charpentier, coi chỗ giam thú vật.
« Mauss, chức việc hạng nhì.	« Casoni, coi sở lò thịt.
« Mougeol, <i>idem</i> .	110 Người Bôn-quốc coi tu bổ đường sá.
« Dumant, <i>idem</i> .	
« Castellani, <i>idem</i> .	

NHÀ TRƯỜNG THÀNH PHỐ SAIGON. — *Dạy con trai.*

Ông Giat, cai trường.	Ông Wingerter, thầy dạy việc võ.
« Guisseppi, giáo thọ.	« Dumas, lính mục.
« Simoni, <i>idem</i> quyền.	« Couffinhal, trợ giáo thứ nhất.
« Giovansili, <i>idem</i> .	« Reuchlin, trợ giáo thứ nhì.
Bà Giat, giáo tập.	« Ricavy, trợ giáo thứ ba.

NHÀ TRƯỜNG THÀNH PHỐ. — *Dạy con gái.*

Bà Dussutour (Augustine), cai trường.	Cô Wirth, dạy phụ thứ nhất.
« Bouteiller (Élie), phó cai trường, dạy phụ thứ nhất.	Bà Symphorose, dạy phụ thứ nhì.
Cô Wirth (Marthe), dạy phụ thứ nhì.	Cô Kiều, dạy phụ thứ ba.
Bà Brégegère, dạy phụ thứ ba.	Bà Daniel, thầy dạy.
Cô Baron De Bouvines (Marie), coi việc thứ nhất.	« Germanicus (Marie), thầy dạy phụ (nữ công).
« Beaugendre, coi việc thứ nhì.	« Chaalons (Marie), thầy dạy thứ hai (nữ công).
Bà Curiol, coi việc thứ ba.	« Chassagnol, thầy dạy hàn dờn.
	« Lahuppe (Fernand), thầy dạy toán pháp.

CHỖ THẦU HUÊ LỢI THÀNH PHỐ.

Ông Ménétré, chức việc xuất phát riêng, coi thầu huê lợi thành phố.	Ông Mallet, thợ kỹ kho bạc.
---	-----------------------------

VIỆC TUẦN THÀNH.

Ông Tourillon, tổng tuần thành.	2 Người Tây, đội nhì tuần thành.
« Albertini, giám thành hạng nhứt.	17 Người lính Tây.
« Houzelle, đội nhứt tuần thành, giám thành quyền.	59 Người lính Phương đông.
2 Người Tây, đội nhứt tuần thành.	5 Người thông ngôn.

VIỆC PHÒNG NGỪA BỆNH HOẠN VÀ GÌN GIỮ CHO
THÀNH KHIẾT.

Ông Monceaux, thầy thuốc.	Ông Viaud, thầy thuốc trị bệnh thú vật.
---------------------------	--

THÀNH PHỐ CHỢ-LỚN.

Người làm việc tại thành phố.

Ông Merlande, tham biện hạng nhứt, làm đốc lý

HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ.

THUỘC VIÊN PHANGSA.

Ông Cornu (Albert), phó nhứt.	Ông Laplace.
« Du Crouzet (Oscar).	

THUỘC VIỆN ANNAM.

Ông Trần-trường-thoại, phó nh.		Ông Lại-hữu-lê.
« Trương-minh-hạnh.		« N....

THUỘC VIỆN KHÁCH.

Ông Yo-sing-toung, phó ba.		Ông Cham-leng.
« Ban-hạp.		« Dương-văn-trình.

PHÒNG THƠ KÝ.

Ông Guyot (Georges - Michel - Édouard), đầu phòng thơ ký.		Ông Sáu (Dominique). ký lục
« Gogcard (Pierre - Charles - Robert), thơ toán.		Bốn - quốc về việc thơ toán.
« Phạm-thủy, thông ngôn (Khách).		« Nguyễn-văn-hưng, thơ ký.
		« Đặng-văn-giang, ký lục chữ nhu.
		« Nguyễn-đức-dải, <i>idem</i> .
		« Luông (Paul), <i>idem</i> .
		4 Người di giày.

VIỆC LÀM ĐĂNG SÁ.

Ông Prunier (Silas), giám tạo coi làm đăng sá.		Ông Gonnord (François), coi việc.
« Ippolito (Bernard-Gérard dit Léonard), thợ vẽ.		« Đinh-sơn-số, ký lục.
« Batard (François), làm dấu kẻ coi tu bổ đăng sá.		2 Người cai, coi người tu bổ đăng sá.
		58 Người coi tu bổ đăng sá.

CUỐ THẦU HUỀ LỢI THÀNH PHỐ.

Ông Stibio, chức việc thầu huề lợi.		Ông Marydassou, chức việc đi đòi thuế.
		« Trần-văn-tường, ký lục.

VIỆC TUÂN THÀNH.

Ông Paté, giám thành.	Ông Piétri, đội nhì.
« Fardonnnet (Léon), đội nhứt.	« Boulanger, <i>idem</i> .
« Rivière, <i>idem</i> .	10 Người lính Tây.
« Micheli, <i>idem</i> .	1 Thông ngôn Annam.
« Pech, <i>idem</i> .	1 Thông ngôn Khách.
« Gérolami (Pierre-Paul), đội nhì.	106 Người lính.

NHÀ TRƯỞNG CON GÁI.

Chị Louise de Jésus, cai trường. | Chị Martha, giáo tập.

NHÀ TRƯỞNG CON TRAI.

Ông Houssin, cai trường.	Ông Nguyễn-văn-ưng, giáo tập
« Mérie, giáo thọ.	Annam.
« Võ - thành - long, giáo tập	« Lê-văn-lưu, <i>idem</i> .
Annam.	« A-kha, thầy dạy giúp Khách.
« Nguyễn-văn-tứ, <i>idem</i> .	« Long-tích-hồng, thầy dạy
« Trương-văn-sung, <i>idem</i> .	chữ nho.
« Trần-hữu-long, <i>idem</i> .	

NHÀ THƯƠNG.

Chị Laurence, làm bề trên.	Chị Saint-Francisca, người
« Emmanuelle.	Phương đông.
« Saint-Marcellin.	« Virginie, <i>idem</i> .
« Saint-Paul, người Phương	1 Người dờn bà coi cho thuốc.
đông.	

SỐ COI VIỆC DẠY.

Ông de Cappe, đốc học chánh.

Giáo thọ hạng nhất :

Ông Bajot, tại trường Chasseloup-Laubat.

- « Bonneau, nghĩ.
- « Ferru.
- « Fontaine, tại trường Thủ-đầu-một.
- « Giat, tại trường thành phố.
- « Josselme, tại trường Chasseloup-Laubat.
- « Roucoules, cai trường Chasseloup-Laubat.
- « Véron, *idem*.

Giáo thọ hạng nhì :

• Ông Besançon, tại trường Phnom-penh, nước Cao-mên.

- « Brégegère, nghĩ.
- « Carlier, tại trường Biên-hòa.
- « Chéon, tại Bắc-kỳ.
- « Cotel, tại trường Chasseloup-Laubat.
- « Grosselête, nghĩ.
- « Houssin, tại trường thành phố.
- « Lahuppe, tại trường Gia-định.
- « Mercier, tại trường d'Adran.
- « Roccaserra, tại trường Chasseloup-Laubat.
- « Taquet, tại trường Mỹ-tho.
- « Vignaud, nghĩ.
- « Vinson, tại trường Chasseloup-Laubat.

Giáo thọ hạng ba :

Ông Bec, tại trường d'Adran.

- « Berland, *idem*.
- « Beffort, tại trường Chasseloup-Laubat.

Ông Darré, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Etellin, tại trường sơ bậc nhì Saigon.

« Folliot, *idem*.

« Gauberl, nghỉ.

« Gélédan, tại trường sơ bậc nhì Châu-dục.

« Hénouville, tại trường sơ bậc nhì d'Adran.

« Marcelin, tại trường sơ bậc nhì Bắc-liêu.

« Marmillot.

« Paillot, tại trường sơ bậc nhì Mỹ-tho.

« Symphorose, tại trường sơ bậc nhì d'Adran.

« Thiédey, tại trường sơ bậc nhì Bà-riá.

Giáo thọ hạng tư :

Ông Baudin, nghỉ.

« Blot, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Brébion, nghỉ.

« Cưng, tại Huế.

« Durand, tại trường d'Adran.

« Gagnant, tại trường Biên-hòa.

« Girardot, tại trường Tây-ninh.

« Giroux, tại trường Tân-an.

« Guéry, tại trường Gia-dịnh.

« Lachapelle, tại trường Bền-tre.

« Mellet, tại trường Sóc-trăng.

« Mercier, tại trường Vĩnh-long.

« Méric, tại trường Chợ-lớn.

« Monhertrand, tại trường Gò-công.

« Péralle, tại trường Cái-bè.

« Péron, tại trường Mỹ-tho.

« Piques, nghỉ.

« Révony, tại sở học chánh.

« Sérié, tại trường Bền-tre.

« Toulza, tại trường Trà-vinh.

« Woff, tại trường Biên-hòa.

Giáo thọ hậu bổ :

Ông Durand, tại trường d'Adran.

« Perrin, tại trường Sa-đéc.

Ông Thiện, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Simoni, tại trường thành phố.

Thầy dạy học dân bà :

Bà Laurette, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Mercier, *idem*.

« Bataille, tại trường sơ bậc nhì Saigon.

« Gilly, *idem*.

Giáo thọ hạng nhất :

Ông Nguyễn-văn-giấu, tại trường d'Adran.

« Lê-văn-thông, tại trường Chasseloup-Laubat.

Giáo thọ hạng nhì :

Ông Nguyễn-văn-bính, tại trường Chasseloup-Laubat.

Giáo thọ hạng ba :

Ông Nguyễn-đức-nhiều, tại trường Chasseloup-Laubat.

Giáo tập hạng nhất :

Ông Lê-ngọc-bất, tại trường Ben-tre.

« Nguyễn-văn-cổ, tại trường Thủ-dầu-một.

« Đỗ-quan-dầu, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Nguyễn-văn-dịnh, tại trường Bà-rịa.

« Nguyễn-văn-dinh, tại trường Tân-an.

« Nguyễn-văn-duyên, tại trường d'Adran.

« Nguyễn-hữu-hạnh, tại trường Gò-công.

« Nguyễn-văn-kiếm, tại trường Gia-dịnh.

« Lê-quan-minh, tại trường Long-xuyên.

« Nguyễn-văn-nghiệp, tại trường d'Adran.

« Nguyễn-tường-sanh, *idem*.

« Nguyễn-văn-sỏi, tại trường Mỹ-tho.

« Trần-duy-thanh, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Lê-văn-yên, tại trường Mỹ-tho.

« Nguyễn-ekánh-vĩnh, tại trường Chasseloup-Laubat.

Giáo tập hạng nhì :

Ông Nguyễn-văn-cảm, tại trường Vinh-long.

« Trần-thành-chiêu, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Nguyễn-quan-chữ, *idem*.

« Nguyễn-văn-chương, tại trường Thủ-dầu-một.

« Lê-văn-dầy, tại trường Bèn-tre.

« Nguyễn-văn-dổng, tại trường Mỹ-tho.

« Huỳnh-thiên-hộ, tại trường Gò-công.

« Nguyễn-văn-huế, tại trường Bèn-tre.

« Trương-văn-hưng, tại trường Mỹ-tho.

« Võ-văn-mạnh, tại trường Cấn-thơ.

« Nguyễn-văn-phận, tại trường d'Adran.

« Trần-văn-thêm, tại trường Mỹ-tho.

« Lê-văn-thọ, tại trường Bèn-tre.

« Nguyễn-văn-thoại, tại trường Vinh-long.

« Nguyễn-hữu-thuở, tại trường d'Adran.

« Nguyễn-văn-trường, tại trường Sa-déc.

« Nguyễn-văn-ngợi, tại trường Bèn-tre.

« Huỳnh-văn-nguyên, tại trường Châu-dê.

« Nguyễn-văn-nhiên, tại trường Mỹ-tho.

Giáo tập hạng ba :

Ông Nguyễn-văn-an, tại trường Sòc-trắng.

« Hồ-văn-chai, tại trường Cái-bê.

« Nguyễn-văn-chiếu, tại trường Bèn-tre.

« Trần-trung-chánh, tại trường Sòc-trắng.

« Nguyễn-văn-chính, tại trường Biên-hòa.

« Trịnh-văn-chương, *idem*.

« Huỳnh-dinh-có, tại trường Sa-déc.

« Nguyễn-tương-diễn, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Lê-văn-giác, *idem*.

« Trịnh-văn-giàu, tại trường Sòc-trắng.

« Hồ-văn-giống, tại trường Biên-hòa.

« Trần-văn-hèn, tại trường Tây-ninh.

« Võ-văn-hình, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Nguyễn-văn-hoành, tại trường Bắc-liêu.

« Nguyễn-văn-hùng, tại trường d'Adran.

Ông Lương-ngọc-huỳnh, tại trường Bà-rịa.

« Phan-khoái-huỳnh, tại trường d'Adran.

« Trần-khắc-kỷ, tại sở để học.

« Đặng-khắc-kỷ, tại trường Gia-dịnh.

« Lê-công-lân, tại trường Trà-vinh.

« Phan-văn-lich, tại trường Gò-công.

« Tông-văn-lộ, tại trường d'Adran.

« Nguyễn-văn-long, tại trường Cái-bè.

« Đặng-lễ-nghi, quyền giáo tập tại trường Chasseloup-Laubat.

« Hồ-văn-nhường, tại trường Tây-ninh.

« Nguyễn-văn-ơn, tại trường Bèn-tre.

« Nguyễn-văn-quyển, tại trường Tây-ninh.

« Lê-văn-rạng, tại trường Mỹ-tho.

« Nguyễn-văn-lân, tại trường Bèn-tre.

« Lê-quan-tân, tại trường Vĩnh-long.

« Trần-văn-thanh, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Tông-văn-thảo, tại trường Biên-hòa.

« Lê-văn-thiếp, tại trường Vĩnh-long.

« Trần-nhứt-thỉnh, *idem*.

« Lê-văn-thủ, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Huỳnh-văn-toản, tại trường Tân-an.

« Bùi-quan-triêm, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Nguyễn-văn-trước, tại trường Sóc-trăng.

« Trần-thê-truyền, tại trường Cái-bè.

« Nguyễn-đức-tuân, tại trường Gia-dịnh.

« Bùi-văn-văn, *idem*.

« Lê-văn-vĩ, tại trường Vĩnh-long.

« Lê-công-xuân, giúp việc tại sở để học.

Giáo lập chữ nhu :

Ông Trương-tân-bửu, tại trường Sa-đéc.

« Ngô-tùng-châu, tại trường Cần-thơ.

« Trần-an-cư, tại trường Bắc-liệu.

« Hà-dang-dăng, tại trường Bèn-tre.

« Trương-công-háo, tại trường Cái-bè.

« Đặng-văn-hàng, tại trường Sóc-trăng.

« Phó-than-khanh, tại trường Thủ-dầu-một.

« Trương-ích-khiêm, tại trường Gia-dịnh.

« Huỳnh-ngọc-kiến, tại trường Bà-rịa.

Ông Phú-hữu-lễ, tại trường sơ bậc nhì Saigon.

« Ngô-văn-lợi, tại trường Biên-hòa.

« Huỳnh-văn-kiệt, tại trường Gia-dinh.

« Lâm-nau, tại trường d'Adran.

« Trịnh-hoài-nghĩa, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Nguyễn-kỳ-nghiêm, tại trường Vĩnh-long.

« Nguyễn-hữu-ngợi, tại trường Mỹ-tho.

« Nguyễn-xuân-ngươn, tại trường d'Adran.

« Tổng-dinh-phương, tại trường Biên-hòa.

« Nguyễn-xuân-quần, tại trường Tây-ninh.

« Võ-văn-tại, tại trường Cần-thơ.

« Ngô-trung-thành, tại trường d'Adran.

« Nguyễn-hạnh-thông, tại trường Châu-dộc.

« Nguyễn-văn-thuật, tại trường Chasseloup-Laubat.

« Võ-quốc-trình, tại trường Trà-vinh.

« Võ-minh-triết, tại trường Mỹ-tho.

« Trần-minh-tuân, tại trường Sộc-trăng.

« Nguyễn-chánh-tuân, tại trường Sa-déc.

« Lương-dinh-viện, tại trường Bến-tre.

« Nguyễn-công-nghị, tại trường Gò-công.

CÁC NGHỊ SỰ ĐỊA HẠT.

HẠT BẮC-LIÊU.

Ông Trang-lương-phát.

« Dương-minh-nhật.

« Trương-thao.

« Trịnh-tú-thiên.

« Lâm-chánh-phú.

Ông Nguyễn-văn-quí.

« Huỳnh-ngọc-chân.

« Trần-văn-liệu.

« Nguyễn-văn-hội.

« Quách-văn-tuân.

HẠT BÀ-RI A.

Ông Nguyễn-duy-lân.	Ông Nguyễn-văn-lân.
« Ngô-văn-lâm.	« Huỳnh-văn-trị.
« Huỳnh-phủ-hữu.	« Trần-văn-chánh.
« Bùi-văn-liêm.	« Dương-văn-vang.
« Phan-văn-lân.	« Phạm-văn-lai.

HẠT BẾN-TR E.

Ông Nguyễn-lễ-nhượng.	Ông Thái-duy-thuần.
« Bùi-kim-thịnh.	« Bùi-quang-dại.
« Trần-thành-thới.	« Nguyễn-văn-ngân.
« Lê-văn-chất.	« Trịnh-minh-đức.
« Hồ-văn-đức.	« Đỗ-quang-thiếu.
« Đặng-văn-dương.	« Bùi-văn-hạt.
« Nguyễn-hữu-chánh.	« Đặng-văn-chơn.
« Lê-văn-khoa.	« Phạm-văn-lê.
« Võ-duy-an.	« Ngô-văn-hồ.
« Huỳnh-văn-lũy.	« Nguyễn-văn-diệu.
« Nguyễn-dình-tân.	

HẠT BIỂN-H O A.

Ông Trương-văn-luật.	Ông Nguyễn-văn-thới.
« Nguyễn-văn-dể.	« Nguyễn-minh-trương.
« Phạm-văn-dực.	« Nguyễn-văn-bửu.
« Thái-văn-lập.	« Đỗ-văn-mô.
« Phan-văn-bửu.	« Nguyễn-văn-lương.

HẠT CẦN-T H O.

Ông Lê-ý-mỹ.	Ông Nguyễn-văn-lộc.
« Huỳnh-hữu-tuyền.	« Nguyễn-văn-thành.
« Nguyễn-quốc-đức.	« Nguyễn-phí-phụng.
« Đoàn-lương-diễn.	« Đinh-công-lộc.
« Cao-văn-hóa.	« Thạch-sô.

AT CHÂU-ĐỐC.

Ông Cao-phương-chánh.	Ông Nguyễn-kim-báu.
« Rát.	« Nguyễn-đức-hoàng.
« Kút.	« Nguyễn-văn-liệu.
« Lê-dinh-tiến.	« Phạm-gi-trình.
« Mau.	« Trần-hòa-quốc.
« Huỳnh-bảo-toàn.	« Võ-văn-sở.
« Huỳnh-khôn-sơn.	« Sơn.

HẠT CỤY-LỚN.

Ông Nguyễn-văn-chợ.	Ông Trương-dương-lợi.
« Nguyễn-văn-mười.	« Nguyễn-khương-ninh.
« Nguyễn-văn-chiều.	« Lê-văn-tiếp.
« Phạm-tân-độ.	« Trần-văn-ngươn.
« Lê-văn-hoài.	« Phạm-duy-chánh.
« Tô-văn-hòa.	« Phạm-văn-lâm.

HẠT GIA-DÌNH.

Ông Hồ-văn-sen.	Ông Nguyễn-văn-chi.
« Nguyễn-văn-nghi.	« Lê-văn-y.
« Nguyễn-phủ-lễ.	« Nguyễn-hữu-minh.
« Phan-văn-tường.	« Nguyễn-văn-dôi.
« Trần-văn-kiệt.	« Phạm-minh-chiều.
« Huỳnh-văn-doãn.	« Nguyễn-văn-đức.
« Nguyễn-văn-long.	« Trần-trung-linh.
« Lê-công-nhơn.	« Nguyễn-văn-cô.
« Phan-quang-tường.	« Lê-tân-lực.
« Nguyễn-ngọc-châu.	

HẠT GỖ-CÔNG.

Ông Huỳnh-dinh-ngươn.	Ông Nguyễn-văn-dặng.
« Huỳnh-dinh-dự.	« Nguyễn-thành-liệu.
« Nguyễn-trường-sanh.	« Đinh-nhật-nghiệm.
« Huỳnh-kim-chung.	« Lê-tân-thị.
« Trần-công-huy.	« Huỳnh-ngọc-chiêu.

HẠT LONG-XUYỀN.

Ông Lê-văn-diên.	Ông Nguyễn-văn-tấn.
« Nguyễn-trọng-trì.	« Nguyễn-văn-kiển.
« Triệu-nghét.	« Nguyễn-văn-phước.
« Nguyễn-văn-lự.	« Cao-văn-khánh.
« Ngô-văn-kinh.	« Ngô-khương-cao.
« Luy-duy-cần.	« Phạm-văn-mỹ.

HẠT MỸ-THO.

Ông Huỳnh-quán-viên.	Ông Trịnh-văn-phụng.
« Phạm-duy-hàng.	« Trần-phan-quê.
« Trịnh-hữu-huy.	« Nguyễn-đức-luân.
« Hà-phúc-dương.	« Nguyễn-ngọc-lich.
« Nguyễn-cao-trực.	« Từ-thê-đức.
« Nguyễn-văn-phong.	« Nguyễn-văn-tô.
« Trương-văn-trụ.	« Nguyễn-văn-dó.
« Lê-văn-khuê.	

HẠT SA-ĐẾC.

Ông Võ-văn-dân.	Ông Lương-phát-đặc.
« Trần-trung-thành.	« Trần-văn-phước.
« Nguyễn-trường-huy.	« Lê-văn-hơn.
« Nguyễn-văn-chật.	« Nguyễn-xuân-dương.
« Nguyễn-trí-tường.	« Nguyễn-doãn-củng.

HẠT SỐC-TRĂNG.

Ông Nguyễn-tân-quí.	Ông Liêu-súa.
« Lê-văn-chật.	« Trần-đắc-chàn.
« Bùi-văn-hậu.	« Trần-phước-hải.
« Lưu-điểm.	« Tiết-khánh.
« Trần-văn-đồng.	« Trương-lái.

HẠT TÂN-AN.

Ông Nguyễn-văn-túc.	Ông Nguyễn-văn-quyển.
« Nguyễn-văn-sang.	« Cù-khắc-hiến.
« Nguyễn-văn-lớn.	« Châu-tân-thông.
« Nguyễn-văn-dạt.	« Võ-dăng-tuần.
« Nguyễn-huỳnh-lô.	« Đào-gi-cung.

HẠT TRÀ-VINH.

Ông Nguyễn-văn-bút.	Ông Nguyễn-khắc-thanh.
« Nguyễn-văn-thắng.	« Thạch-Jô.
« Lê-ngọc-thanh.	« Trần-văn-lập.
« Kim-tuột.	« Dương-văn-sanh.
« Tấn-prác.	« Trần-đắc-phổ.
« Kim-chưng.	« Trần-âu.
« Lê-đuy-thanh.	« Nguyễn-văn-màng.
« Lê-ngọc-lệ.	« Thạch-thanh.
« Đào-văn-út.	« Trần-văn-cang.
« Nguyễn-văn-minh.	

HẠT TÂY-NINH.

Ông Trần-văn-giàu.	Ông Lâm-văn-trình.
« Trần-văn-toán.	« Prach.
« Trần-văn-thần.	« Srang.
« Nguyễn-văn-châu.	« Hás.
« Huỳnh-văn-trị.	« Út.

HẠT THỦ-ĐẮC-MỘT.

Ông Nguyễn-văn-tánh.	Ông Nguyễn-văn-rạng.
« Nguyễn-văn-dương.	« Phạm-văn-thêm.
« Nguyễn-văn-trí.	« Trương-văn-luật.
« Diêu-sơn.	« Diêu-lợi.
« Diêu-dài.	« Lâm-sự.

HẠT VINH-LONG.

Ông Tống-văn-trung.	Ông Trần-văn-thơ.
« Nguyễn-văn-đạo.	« Nguyễn-văn-mùi.
« Nguyễn-tân-hiệp.	« Đào-xuân-quơn.
« Trương-văn-cương.	« Lưu-văn-yến.
« Nguyễn-văn-tâm.	« Trương-văn-triêm.
« Nguyễn-văn-lư.	« Lê-dinh-quản.



CÁC CHỢ TRONG NAM-KỲ.

HẠT BÀ-RỊA.

- Chợ Phước-lô, tổng An-phú-hạ.
« Long-kiên, tổng An-phú-hạ.
« Long-nhung, tổng An-phú-hạ.
« Long-lập, tổng An-phú-hạ.
« Long-diên, tổng An-phú-thượng.
« Long-thành, tổng An-phú-thượng.
« Hắt-lãng, tổng An-phú-thượng.
« An-ngãi, tổng An-phú-thượng.
« Thắng-tam, tổng An-phú-thượng.
« Phước-thọ, tổng Phước-hưng-hạ.
« Phước-hải, tổng Phước-hưng-thượng.

HẠT BẮC-LIÊU.

- Chợ Bắc-liêu, làng Vĩnh-hương.

HẠT BẾN-TRE.

- Chợ Bến-tre, làng An-hội, tổng Bảo-hựu.
« Ba-tri, làng An-bình-đông, tổng Bảo-an.

- Chợ** Mỏ-cây, làng Da-phước, tổng Minh-đạt.
« Hương-diêm, làng Tân-bào, tổng Bảo-phước.
« Bang-tra, làng Tân-nhuận, tổng Minh-đạo.
« Giồng-keo, làng Tân-thành, tổng Minh-thuận.
« Ba-vất, làng Phước-hạnh, tổng Minh-thiện.
« Mỹ-lông, làng Lương-mỹ, tổng Bảo-thành.
« Giồng-luông, làng Đại-diên, tổng Minh-phủ.
« Cối-quao, làng An-dịnh, tổng Minh-quốc.
« Cối-nửa, làng Sơn-hòa, tổng Bảo-ngãi.
« Sòe-sỏi, làng Tiên-thủy, tổng Bảo-đức.
« Chợ-thơm, làng An-thành, tổng Minh-đạo.
« Giồng-trôm, làng Bình-hòa, tổng Bảo-lộc.
« Giồng-trơn, làng Đồng-xuân, tổng Bảo-thuận.
-

HẠT BIÊN-HÓA.

- Chợ** Thù-dông-sứ, làng Tân-uyên, tổng Chánh-mỹ-trung.
« Đông-vãng, làng Tân-ba, tổng Chánh-mỹ-trung.
« Bền-gồ, làng An-hòa, tổng Long-vĩnh-thượng.
« Chợ-dôn, làng Bình-long, tổng Chánh-mỹ-thượng.
« Bà-ký, làng Tuy-long, tổng Thành-tuy-thượng.
« Đồng-môn, làng Phước-thiến, tổng Thành-tuy-hạ.
« Cây-gia, làng Tân-tịch, tổng Chánh-mỹ-hạ.
« Chợ-đỉnh, làng Bình-trước, tổng Phước-vĩnh-thượng.
« Bền-cá, làng Bình-thảo, tổng Phước-vĩnh-hạ.
« Cây-mè, làng Tân-lương, tổng Chánh-mỹ-trung.
« Chợ-đường, làng Phước-kiến, tổng Thành-tuy-hạ.
« Chợ-mới, làng Phước-long, tổng Thành-tuy-hạ.
-

HẠT THÚC-DẤU-MỘT.

- Chợ** Thù-lấn-một, làng Phú-cường, tổng Bình-diên.
« Chợ-búng, làng An-thành, tổng Bình-chánh.
« Lái-thiền, làng Tân-thới, tổng Bình-chánh.
« Bưng-cầu, làng Tương-hiệp, tổng Bình-thổ.
« An-phủ, làng An-phủ, tổng Bình-thổ.
« Ông-trao, làng Tương-bình, tổng Bình-thổ.

- Chợ Thanh-trì, làng Thanh-trì, tổng Bình-thạnh-thượng.
« Tổng-dơn, làng Tuy-an, tổng Bình-thiện.
« Tổng-thu, làng Tân-khánh, tổng Bình-thiện.
-

HẠT CÁN-THƠ.

- Chợ Cán-thơ, làng Tân-an, tổng Định-bảo.
« Cai-rang, làng Thường-thành, tổng Định-bảo.
« Tra-niêu, làng Nhơn-ai, tổng Định-bảo.
« Bình-thủy, làng Long-tuyền, tổng Định-thới.
« Ô-môn, làng Thới-thành, tổng Thới-bảo-thỏ.
« Cai-vôn, làng Mỹ-thuận, tổng An-trường.
« Trà-luộc, làng Hạnh-thông, tổng Bình-lễ.
« Trà-ôn, làng Thiện-mỹ, tổng Bình-lễ.
« Cầu-kè, làng An-phụ, tổng Tuần-giáo.
-

HẠT CHÂU-ĐỐC.

- Chợ Châu-phú (Châu-đốc), làng Châu-phú, tổng Châu-phú.
« Tịnh-biên, làng An-thành, tổng Qui-dức.
« (Chợ-kính) Tân-châu, làng Long-phú, tổng An-thành.
« Cối-dầu, làng Bình-long, tổng An-lương.
« Trà-dư, làng Thường-thới, tổng An-phước.
« Hùng-ngự, làng Thường-lạc, tổng An-phước.
« Cây-mít, làng Nhơn-hòa, tổng Qui-dức.
« Phú-an, làng Phú-an, tổng An-thành.
« Xoài-tón, làng Hưng-nhượng, tổng Thành-tín.
-

HẠT CHỢ-LỚN.

- Chợ Rạch-cát, làng An-phú-tây.
« Chợ-dệm, làng Tân-túc.
« Rạch-bà-cụm, làng Tân-bửu.

- Chợ Bến-lức, làng Phước-tú.
« Sông-tra, làng Đức-hòa.
« Bà-hom, làng Tân-tạo.
« Cấn-giộc, làng Trường-bình.
« Cấn-dước, làng Tân-an.
« Rạch-kiên, làng Long-hòa.
« Tân-quí, tổng Phước-diễn-thượng.
« Long-thượng, tổng Phước-diễn-thượng.
« Long-phụng, tổng Phước-diễn-hạ.
« Cầu-tràm, làng Long-trạch.
« Long-khánh, tổng Lộc-thành-thượng.
« Xá-sỏi, làng Long-thới.
« Phước-yên-dông, tổng Lộc-thành-hạ.
« Bền-tre, làng Trạch-thuận.
« Bình-chánh, tổng Long-hưng-trung.
« Tân-hòa-dông, tổng Tân-phong-hạ.
« Cầu-kho, làng Tân-hòa.
« Tống-diêu, làng Long-biệt.
« Bà-đắc, làng Tuy-lộc.
« Phước-vân, tổng Lộc-thành-trung.
-

HẠT GIA-DÌNH.

- Chợ An-lộc-dông, tổng Bình-trị-thượng.
« An-nhơn-xá, tổng Bình-trị-thượng.
« Bình-dức, tổng An-thỏ.
« Bà-chiều, tổng Bình-trị-thượng.
« Bình-lý, tổng Bình-thành-trung.
« Giồng-ông-lò, tổng An-bình.
« Cầu-thạnh, tổng Cấn-giờ.
« Gò-công, tổng Long-vĩnh-hạ.
« Cây-lơn, tổng An-thúy.
« Gò-vấp, tổng Bình-trị-thượng.
« Thủ-đức, tổng An-diễn.
« Long-kiên, tổng Dương-hòa-hạ.
« Bền-cỏ, tổng Long-tuy-trung.
« Thị-nghe, tổng Bình-trị-trung.
« Xá-tài, tổng Dương-hòa-thượng.

- Chợ Phú-xuân-đông, tổng Bình-trị-hạ.
« Quán-lư, tổng Bình-thành-hạ.
« Bà-diêm, tổng Dương-hòa-thượng.
« Hộc-môn, tổng Long-tuy-thượng.
« Bà-quẹo, tổng Dương-hòa-thượng.
« Cù-chi, tổng Long-tuy-hạ.
« Chợ-mới, tổng Bình-thành-hạ.
« Trường-lộc, tổng An-thành.
« Đất-hộ, tổng Bình-chánh-thượng.
« Chợ-mới, tổng Bình-chánh-thượng.
« Trao-tráo, tổng Long-vĩnh-hạ.
-

HẠT GỖ-CÔNG.

- Chợ Tân-niên-tây, tổng Hòa-lạc-thượng.
« Đồng-sơn, tổng Hòa-dũng-thượng.
« Vĩnh-lợi, tổng Hòa-dũng-hạ.
« Tăng-hòa, tổng Hòa-lạc-hạ.
« Bình-ân, tổng Hòa-lạc-hạ.
« Gò-công, tổng Hòa-lạc-hạ.
-

HẠT LONG-XUYỀN.

- Chợ Mỹ-phước, tổng Định-phước.
« Lập-vô, tổng An-phú.
« Bình-dư, tổng Định-thành-hạ.
« Trà-môn, tổng An-bình.
« Thôt-nôt, tổng Định-mỹ.
« Thủ-chiến-sai, tổng Định-hòa.
« Ông-chư-ông, tổng Định-hòa.
« Vĩnh-lạc, tổng Thanh-giang.
-

HẠT MỸ-THO

- Chợ Mỹ-tho, tổng Thuận-trị.
« Chợ-củ, tổng Thuận-phong.

- Chợ Cây-lầy, tổng Lợi-trinh.
« Cái-ngan, tổng Thuận-trị.
« Chợ-dừa, tổng Thuận-bình.
« Thuộc-nhiều, tổng Thuận-bình.
« Xoài-múc, tổng Thuận-bình.
« Cỏ-chi, tổng Hưng-nhơn.
« Tài-yên, tổng Hưng-nhơn.
« Trần-dịnh, tổng Hưng-nhượng.
« Chợ-gạo, tổng Hòa-hảo.
« Bán-tranh, tổng Thanh-quơn.
« Ông-văng, tổng Thanh-phong.
« Chợ-mới, tổng Phong-hòa.
« Chợ-cũ, tổng Phong-hòa.
« Cá-công, tổng Lợi-trường.
« Rạch-miêu, tổng Hòa-quới.
« Ba-dầu, tổng Lợi-mỹ.
« Tổng-ngọ, tổng Lợi-thuận.
« Chợ-mới, tổng Lợi-trường.
« Ba-dừa, tổng Lợi-mỹ.
« Cái-thia, tổng Phong-hòa.
« Cái-nửa, tổng Phong-hòa.
« Rạch-gấm, tổng Lợi-trường.
« Bình-hải, tổng Thanh-phong.
« Mỹ-quế-tây, tổng Lợi-trường.
-

HẠT SA-ĐẾC.

- Chợ Sa-đéc, tổng An-trung.
« Chợ-thành, tổng An-thành.
« Cầu-lãnh, tổng Phong-thành.
« Cái-tàu-thượng, tổng An-thành.
« Cái-tàu-hạ, tổng An-mỹ.
« Lái-vung, tổng An-thới.
« Đất-sét, tổng An-thành.
-

HẠT SỐC-TRẮNG.

- Chợ Sóc-trắng, tại làng Nhâm-lang.
« Bảy-xầu, tại làng Hòa-mỹ.
« Đại-ngải, làng Đại-ngải.
-

HẠT TÂN-AN.

- Chợ Vũng-gô, làng Bình-lập.
« Kỳ-son, làng Bình-quốc.
« Nhứt-táo, làng Nhứt-táo.
« Quán-lập, làng Tân-trụ.
« Cai-lài, làng Bình-quê.
« Thủ-thừa, làng Vĩnh-phong.
« Tâm-vu, làng Dương-xuân.
« Tham-nhiên, làng Bình-phước.
« Nhà-giải, làng Thuận-lễ.
« Tổng-cung, làng Phú-tây.
« Rạch-mát, làng Bình-lãng.
« Phó-lúy, làng Bình-hạp.
« Khách-phú, làng Quảng-phú.
« Bà-khánh, làng Bình-trình-đông.
« Tham-tại, làng Bình-trường-lây.
« Cả-đô, làng Triêm-đức.
« Cả-quơn, làng Lạc-bình.
« Tổng-lường, làng Thanh-thủy.
« Xá-bảy, làng Đái-nhứt.
-

HẠT TÂY-NINH.

- Chợ Thái-bình, tổng Hòa-ninh.
« Hiệp-ninh, tổng Hàm-ninh-thượng.
« Gia-lộc, tổng Hàm-ninh-hạ.
« Thanh-phước, tổng Mỹ-ninh.
-



HẠT TRÀ-VINH.

- Chợ Minh-đức, tổng Trà-nhiều-thượng.
« Tiểu-cán, tổng Ngái-long-thượng.
« Thanh-xuyên, tổng Ngái-hòa-thượng.
« Ngái-thập, tổng Thành-hòa-thượng.
« Cầu-ngân, tổng Bình-trị-thượng.
« Ba-se, tổng Trà-phú.
« Ba-liêu, tổng Trà-nhiều-hạ.
« Mang-dục, tổng Vĩnh-lợi-thượng.
« An-trường, tổng Bình-khánh-thượng.
« Quan-giá, tổng Ngái-long-trung.
« Ngưu-sơn, tổng Ngái-long-trung.
-

HẠT VINH-LONG.

- Chợ Long-châu, làng Long-châu.
« Thiêng-đức, làng Thiêng-dức.
« Ngã-tư, làng Long-đức.
« Vũng-liêm, làng Trung-tín.
« Chợ-lách, làng Bình-sơn.
« Cái-nhum, làng Tân-hội-đông.
« Ba-kê, làng Phú-lộc-đông.
« Mãng-thất, làng Tân-an-đông.
-

1^o Đường từ Saigon cho đến chánh sở Tham biện xa là
mấy ngàn thước.

2^o Từ chỗ chánh sở Tham biện cho đến chính giữa phần
tổng xa bao nhiêu kẻ ra sau này :

HẠT BẮC-LIÊU.

Từ Saigon đến Bắc-liêu : 261,000 thước.

Từ Bắc-liêu đến tổng :

Quản-xuyên	75,000 thước.		Long-thủy	90,000 thước.
Quản-long	66,000 —		Thạnh-hưng	47,000 —

HẠT BÀ-RỊA.

Từ Saigon đến Bà-ri-a : 78,000 thước.

Từ Bà-ri-a đến tổng :

An-phủ-thượng.	6,500 thước.		Phước-hưng-hạ.	13,000 thước.
An-trạch	30,000 —		Phước-hưng-	
Long-cơ	22,000 —		thượng	18,000 —
Long-xương	28,000 —			

HẠT BẾN-TRÉ.

Từ Saigon đến Bến-tré : 92,000 thước.

Từ Bến-tré đến tổng :

Bảo-an	31,700 thước.		Bảo-ngãi	7,600 thước.
Bảo-đức	15,000 —		Bảo-phước	20,900 —
Bảo-hòa	15,000 —		Bảo-thạnh	9,800 —
Bảo-hựu	5,000 —		Bảo-thuận	32,000 —
Bảo-khánh	10,000 —		Bảo-trị	36,800 —
Bảo-lộc	20,000 —		Minh-đạo	18,000 —

Minh-dật.....	11,000	thước.	Minh-quốc.....	20,900	thước.
Minh-hoá.....	4,000	—	Minh-thiên.....	11,800	—
Minh-huê.....	18,000	—	Minh-thuận.....	11,000	—
Minh-lý.....	13,000	—	Minh-trị.....	35,000	—
Minh-phủ.....	28,000	—			

HẠT BIÊN-HÒA.

Từ Saigon đến Biên-hòa: 25,167 thước.

Từ Biên-hòa cho tới tổng:

An-viêng.....	85,000	thước.	Phước-tĩnh...	80,000	thước.
Bình-cách.....	100,000	—	Phước-vĩnh-hạ.	16,000	—
Bình-lâm-thượng.	80,000	—	Phước-vĩnh-		
Bình-sơn.....	150,000	—	thượng.....	11,000	—
Bình-tuy.....	90,000	—	Phước-vĩnh-		
Chánh-mỹ-hạ..	47,000	—	trung.....	8,000	—
C h á n h - m ỹ -			Tập-phước....	80,000	—
thượng.....	5,000	—	Thầnb-tuy-hạ..	40,000	—
Chánh-mỹ-trung	19,000	—	T h à n h - t u y -		
L o n g - v ì n h -			thượng.....	36,000	—
thượng.....	19,000	—			

HẠT CÁN-THƠ.

Từ Saigon đến Cán-thơ: 152,000 thước.

Từ Cán-thơ đến tổng:

An-trường.....	8,000	thước.	Định-thới.....	17,000	thước.
Bình-lê.....	15,000	—	Thạnh-trị.....	30,000	—
Định-an.....	20,000	—	Thới-báo-thợ...	30,000	—
Định-báo.....	14,000	—	Tuần-giao.....	10,000	—
Định-phong....	26,000	—	Tuần-lê.....	28,000	—
Định-thành.....	12,000	—			

HẠT CHÂU-ĐỐC.

Từ Sài Gòn đến Châu-đốc : 220,000 thước.

Từ Châu-đốc đến tổng :

An-lương.....	10,000	thước.	Thành-ngãi.....	43,000	thước.
An-phước.....	30,000	—	Thành-tâm.....	47,000	—
An-thành.....	18,000	—	Thành-tín.....	35,000	—
Qui-đức.....	18,000	—	Thành-ý.....	27,000	—
Thành-lễ.....	40,000	—			

HẠT CHỢ-LỚN.

Từ Chợ-lớn đến Sài Gòn : 5,358 thước.

Từ Chợ-lớn đến tổng :

Cầu-an-hạ.....	40,000	thước.	Long-hưng-trung	16,000	thước.
Lộc-thành-thượng.	22,000	—	Long-hưng-hạ..	26,000	—
Lộc-thành-trung.	26,000	—	Phước-diễn-		
Lộc-thành-hạ....	24,000	—	thượng.....	16,000	—
Long-hưng-			Phước-diễn-trung.	24,000	—
thượng.....	14,000	—	Tân-phong-hạ...	8,000	—
Chợ-quán.....	3,380	—	Tân-phong-trung.	8,000	—

HẠT GÒ-CÔNG.

Từ Saigon đến Gò-công : 56,000 thước.

Từ Gò-công đến tổng :

Hòa-đồng-hạ....	10,000	thước.	Hòa-lạc-hạ.....	8,000	thước.
Hòa-đồng-thượng	13,000	—	Hòa-lạc-thượng.	8,000	—

HẠT HÀ-TIỀN.

Từ Saigon đến Hà-tiên : 324,000 thước.

Từ Hà-tiên đến tổng :

Bình-an.....	32,500	thước.	Thanh-gi.....	14,000	thước.
Phủ-quốc.....	2	ngày ghe.			

HẠT LONG-XUYỀN.

Từ Saigon đến Long-xuyên : 482,000 thước

Từ Long-xuyên đến tổng :

An-bình	10,000 thước.	Dịnh-phước . . .	11,000 thước.
An-phủ	32,000 —	Dịnh-thành-hạ . .	7,000 —
Biển-thành	20,000 —	Phong-thành . . .	
Định-mỹ	21,000 —	thượng	35,000 —

HẠT MỸ-THO.

Từ Saigon đến Mỹ-tho : 72,000 thước.

Từ Mỹ-tho đến tổng :

Hòa-hảo	18,000 thước.	Lợi-trường . . .	28,000 thước.
Hòa-quốc	25,000 —	Phong-hóa	50,000 —
Hòa-thịnh	29,000 —	Phong-phủ	55,000 —
Hưng-nhơn	23,000 —	Thanh-phong . . .	8,000 —
Lương-nhượng . .	26,000 —	Thanh-quốc . . .	16,000 —
Lộc-mỹ	36,000 —	Thuận-bình	16,500 —
Lợi-thuận	37,000 —	Thuận-trị	6,500 —
Lợi-trình	29,000 —		

HẠT RẠCH-GIÁ.

Từ Saigon đến Rạch-giá : 242,000 thước.

Từ Rạch-giá đến tổng :

Long-thay	{ 150,000 thước.	Quan-xuyên . . .	180,000 thước.
	{ 175,000 —	Thanh-giang . . .	60,000 —
Quang-long . . .	{ 150,000 —		
	{ 175,000 —		

HẠT SA-ĐẾC.

Từ Saigon đến Sa-đéc : 132,000 thước.

Từ Sa-đéc đến tổng :

An-hội.....	6,000 thước.	An-linh.....	25,000 thước
An-mỹ.....	15,000 —	An-trung.....	6,000 —
An-phong.....	15,000 —	Phong-nam.....	12,000 —
An-thạnh.....	20,000 —	Thanh-thạnh....	25,000 —
An-lợi.....	20,000 —		

HẠT SỐC-TRĂNG.

Từ Saigon đến Sóc-trăng : 206,000 thước.

Từ Sóc-trăng đến tổng :

Định-chi.....	12,000 thước.	Nhiều-mỹ.....	27,000 thước.
Định-hòa.....	14,000 —	Nhiều-phủ.....	11,000 —
Định-khánh.....	21,000 —	Thanh-an.....	24,000 —
Định-mỹ.....	23,000 —	Thanh-hòa.....	55,000 —
Nhiều-hóa.....	7,000 —	Thanh-hưng....	25,000 —

HẠT SAIGON (GIA-ĐÌNH).

Đường từ Gia-đình cho đến tổng :

An-bình.....	8,000 thước.	Bình-trị-thượng.	8,000 thước.
An-diễn.....	12,000 —	Cán-giờ.....	45,000 —
An-thành.....	14,000 —	Dương-hòa-hạ..	12,000 —
An-thị.....	30,000 —	D u y g - h o a -	
An-thổ.....	16,000 —	thượng.....	13,000 —
An-thủy.....	20,000 —	Dương-hòa-trung.	5,000 —
Bình-thạnh-hạ...	25,000 —	Long-tuy-thượng.	27,000 —
Bình-thạnh-trung.	24,000 —	Long-tuy-trung..	40,000 —
Bình-trị-hạ.....	7,000 —	Long-tuy-hạ....	18,000 —

HẠT TÂN-AN.

Đường từ Saigon cho đến Tân-an : 48,000 thước.

Từ Tân-an cho đến tổng :

An-ninh-hạ.....	9,400 thước.	}	T h a n h - h ội -	
An-ninh-thượng.	8,000 —		thượng.....	4,600 thước.
Cửu-cư-hạ.....	8,000 —		Mộc-hóa.....	104,000 —
Cửu-cư-thượng.	7,200 —		Thạnh-mục-hạ.	20,900 —
Hưng-long.....	9,000 —		T h a n h - m ục -	
Thạnh-hội-hạ...	8,400 —		thượng.....	14,000 —

HẠT TÂY-NINH.

Từ Saigon đến Tây-ninh : 100,000 thước.

Từ Tây-ninh cho đến tổng :

Baug-chrong....	40,000 thước	}	Hòa-ninh.....	35,000 thước.
Chơn-bà-đen....	40,000 —		Khăn-xuyến....	45,000 —
Giai-hóa.....	35,000 —		Mỹ-minh.....	50,000 —
Hàm-ninh-hạ...	48,000 —		Ta-bel-yul.....	39,000 —
Hàm-ninh-thượng.	30,000 —		Triêm-hóa.....	20,000 —
Ben-keo.....	8,320 —			

HẠT THỦ-DẦU-MỘT.

Từ Saigon đến Thủ-dầu-một : 29,000 thước.

Từ Thủ-dầu-một đến tổng :

Bình-chánh.....	12,000 thước.	}	B ì n h - t h a n h -	
Bình-diễn.....	8,000 —		thượng.....	50,000 thước.
Bình-lâm.....	47,000 —		Bình-thọ.....	10,000 —
Bình-mang.....	70,000 —		Bình-thiên.....	8,000 —
Bình-sơn.....	90,000 —		Cửu-an.....	60,000 —
			Quan-lợi.....	90,000 —

HẠT TRÀ-VINH.

Từ Saigon đến Trà-vinh : 134,000 thước.

Từ Trà-vinh đến tổng :

Bình-hòa.....	17,600 thước.	Trà-bình.....	14,800 thước
Bình-phước....	12,900 —	Trà-nhiều.....	8,000 —
Bình-khánh....	18,500 —	Trà-phú.....	6,000 —
Bình-trị.....	25,000 —	Vinh-lợi-hạ....	12,000 —
Ngãi-hòa.....	25,900 —	Vinh-lợi-thượng.	9,000 —
Ngãi-long.....	16,700 —	Vinh-trị.....	38,900 —
Thanh-hòa.....	38,900 —		

HẠT VINH-LONG.

Từ Saigon đến Vinh-long : 120,000 thước.

Từ Vinh-long đến tổng :

Bình-an.....	5,500 thước.	Bình-thành.....	14,800 thước
Bình-chánh....	17,000 —	Bình-thiếu-thượng.	5,500 —
Bình-hiệu.....	27,500 —	Bình-thới.....	22,500 —
Bình-hưng.....	5,500 —	Bình-trung.....	35,000 —
Bình-long.....	10,000 —	Bình-xương....	12,500 —
Bình-phú.....	18,500 —	Minh-ngãi.....	24,000 —
Bình-quốc.....	27,500 —		

CÁC LÀNG TỔNG THUỘC CÁC SỞ THAM BIỆN

HẠT BẮC-LIÊU.

5 tổng. — 72 làng.

TỔNG THANH-HÒA.

Làng An-trạch.	Làng Quyện-phi.
« An-trạch-dòng.	« Tân-bưng.
« Bình-an.	« Tân-long.
« Bình-láng.	« Trà-khứa.
« Gia-hội.	« Thị-yến.
« Hưng-diễn.	« Vĩnh-an.
« Hòa-thạnh.	« Vĩnh-hình.
« Mỹ-thuận.	« Vĩnh-hương.
« Phước-thạnh.	« Vĩnh-thạnh.

TỔNG THANH-HUNG.

Làng An-khánh.	Làng Lai-hòa.
« Ba-liêu.	« Tân-qui-dòng.
« Ca-lạc.	« Tương-liêng.
« Ca-lăng.	« Vô-tư.
« Đồn-châu.	« Vĩnh-hòa.
« Đồn-cổ.	« Vĩnh-thạnh-tây.
« Đại-hòa.	

TỔNG LONG-THỦY.

Làng Cửu-an.	Làng Phong-thạnh.
« Hữu-lợi.	« Tân-an.
« Hữu-ngãi.	« Tân-bình.
« Kiệt-an.	« Tân-hóa.
« Long-diễn.	« Tân-mỹ.

Làng Tân-nghĩa.
« Tân-phong.
« Tân-qui.
« Tân-thới.

Làng Tân-thuộc.
« Tân-xuyên.
« Thanh-hòa.
« Thanh-trị.

TỔNG QUẢN-LONG.

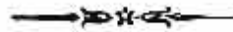
Làng An-thành.
« Bình-dinh.
« Bình-thành.
« Bình-thành-tây.
« Mỹ-thới.

Làng Tân-dinh.
« Tân-dức.
« Tân-thạnh.
« Tân-trạch.

TỔNG QUẢN-XUYỀN.

Làng An-lạc.
« An-phong.
« Hưng-phú.
« Khánh-thuận.
« Lâm-an.
« Phú-mỹ.
« Phú-hữu.

Làng Phú-thạnh.
« Tân-ân.
« Tân-đuyệt.
« Tân-hương.
« Tân-khánh.
« Tân-thuận.
« Viên-an.



HẠT BÀ-RỊA

7 tổng. — 64 làng.

TỔNG AN-PHÚ-HẠ.

Làng Long-hiệp.
« Long-hương.
« Long-kien.
« Long-lập.
« Long-nhung.
« Long-xuyên.
« Mỹ-xuân.

Làng Núi-nứa.
« Phước-hòa.
« Phước-hữu.
« Phước-lễ.
« Phú-thạnh.
« Thanh-an.

TỔNG AN-PHÚ-THƯỢNG.

Làng An-ngải.	Làng Phước-tĩnh.
« An-nhứt.	« Thắng-nhì.
« Hát-lăng.	« Thắng-nhứt.
« Long-diễn.	« Thắng-tam.
« Long-thạnh.	

TỔNG PHƯỚC-HƯNG-HẠ.

Làng Gia-thạnh.	Làng Phước-hạp.
« Hiệp-hòa.	« Phước-lợi.
« Hưng-hòa.	« Phước-thọ.
« Long-hưng.	« Phước-luy.
« Long-sơn.	« Thạnh-mỹ.
« Long-thới.	« Xuyên-mộc.
« Phước-bửu.	

TỔNG PHƯỚC-HƯNG-THƯỢNG.

Làng An-thới.	Làng Phước-bửu.
« Hội-mỹ.	« Phước-liễu.
« Lộc-an.	« Phước-trình.
« Long-hải.	« Phước-hưng.
« Long-mỹ.	

TỔNG AN-TRẠCH.

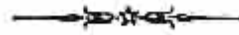
Làng Bàng-la.	Làng La-vân.
« Cù-bì.	« Phước-chí.
« Cù-khánh.	« La-sơn.
« Hịch-dịch.	

TỔNG LONG-CƠ.

Làng Bình-bà.	Làng Ngải-giao.
« Bình-giã.	« Quán-giao.
« Diễn-giã.	« Trinh-bà.

TỔNG LONG-XƯƠNG.

Làng Anh-mao.	Làng Thanh-tón.
« Cù-mỹ.	« Xuân-khai.
« Hương-sa.	« Xuân-sơn.
« Lâm-xuân.	



HẠT BẾN-TRE.

21 tổng. — 183 làng.

TỔNG BẢO-AN.

Làng An-hình-đông.	Làng An-ngãi-trung.
« An-hình-lây.	« An-thạnh.
« An-diễn.	« Vĩnh-đức-tây.
« An-lái.	

TỔNG BẢO-ĐỨC.

Làng Hàm-lương.	Làng Tân-qui.
« Long-hóa.	« Tiên-thủy.
« Mỹ-phú.	« Tiên-thủy-tây.
« Phú-lương.	

TỔNG BẢO-HÒA.

Làng Bình-lợi.	Làng Phước-thành.
« Phú-quốc.	« Phước-trị.
« Phú-thành.	« Phước-tường.
« Phước-da.	« Tân-thủy.

TỔNG BẢO-HỮU.

Làng An-hội.	Làng Long-thành.
« Bình-nguyên.	« Mỹ-an.
« Long-hưng.	« Phú-lợi.
« Long-phú.	« Phú-nhận.
« Long-sơn.	« Phước-mỹ.

TỔNG BẢO-KHÁNH.

Làng Đại-dịnh.	Làng Phước-hậu.
« Phong-mỹ.	« Phước-hựu.
« Phong-năm.	« Phước-thạnh.
« Phú-hựu.	

TỔNG BẢO-LỘC.

Làng Bình-chánh.	Làng Châu-phú.
« Bình-hòa.	« Châu-thới.
« Bình-khương.	« Tân-hóa-dông.
« Bình-thành.	« Tân-thanh-dông.
« Bình-liên.	« Tân-thanh-trung.
« Châu-bình.	

TỔNG BẢO-NGÃI.

Làng Mỹ-thành.	Làng Sơn-hòa.
« Quảng-diễn.	« Sơn-thuận.
« Sơn-an.	« Tân-thành-dông.

TỔNG BẢO-PHƯỚC.

Làng An-ngãi-tây.	Làng Hưng-phú.
« Hưng-lễ.	« Hưng-thạnh.
« Hưng-nhơn.	« Tân-hào.
« Hưng-nhượng.	« Tân-khai.
« Hưng-phong.	

TỔNG BẢO-THÀNH.

Làng Lương-hòa.	Làng Phong-diễn.
« Lương-mỹ.	« Phú-diễn.
« Lương-phú.	« Phú-bưng.
« Lương-quốc.	« Phú-long.
« Lương-thành.	« Phú-thuận.
« Lương-thành-tây.	« Phú-tự.
« Mỹ-diễn.	« Tú-diễn.
« Nhơn-sơn.	

TỔNG BẢO-THUẬN.

Làng Đồng-xuân.	Làng Phú-ngãi.
« Hòa-bình.	« Phước-tuy.
« Mỹ-chánh.	« Tân-diễn.
« Mỹ-hòa.	« Tân-thạnh.
« Mỹ-nhơn.	« Tân-trang.
« Mỹ-thạnh.	

TỔNG BẢO-TRỊ.

Làng An-hòa-tây.	Làng Phú-lê.
« An-thủy.	« Tân-hòa.
« Bảo-hòa.	« Vĩnh-đức-dông.
« Bảo-thạnh.	« Vĩnh-đức-trung.

TỔNG MINH-ĐẠO.

Làng An-thạnh.	Làng Tân-nhuận.
« Khánh-thạnh.	« Tân-quốc.
« Phú-hựu.	« Tân-thạnh.
« Quốc-hưng.	« Tích-khánh.
« Tân-hưng.	« Vĩnh-khánh.

TỔNG MINH-ĐẠT.

Làng An-phước.	Làng Tân-bình.
« Đa-phước.	« Tân-hội.
« Định-phước.	« Thanh-bình.
« Hiệp-phước.	« Thanh-hòa.
« Hội-an.	« Thanh-thủy.
« Hội-phước.	

TỔNG MINH-HÓA.

Làng Hòa-bình.	Làng Tân-thông.
« Tân-đức.	« Thanh-long.
« Tân-lộc.	« Thanh-sơn.
« Tân-thiện.	« Thanh-xuân.

TỔNG MINH-HUỆ.

Làng An-thới.	Làng Thới-trạch.
« Ngải-dăng.	« Thành-thiện
« Phũ-trạch.	« Tú-sơn.

TỔNG MINH-LÝ.

Làng Gia-thạnh.	Làng Tân-ngãi.
« Khánh-hội.	« Trường-thạnh.
« Mỹ-sơn.	« Vĩnh-thành.
« Phũ-hiệp.	« Vĩnh-phủ.
« Tân-huy.	

TỔNG MINH-PHÚ.

Làng Đại-diễn.	Làng Tân-khánh.
« Đông-phủ.	« Thới-thạnh.
« Quới-diễn.	

TỔNG MINH-QUỚI.

Làng An-bình.	Làng Tân-hương.
« An-dịnh.	« Tân-tập.
« Hương-mỹ.	« Tân-trung.
« Phước-khánh.	« Tập-khánh.
« Tân-hòa.	

TỔNG MINH-THIỆN.

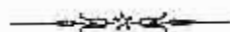
Làng Ngươn-khánh.	Làng Trung-mỹ.
« Phú-mỹ.	« Vĩnh-hòa.
« Phước-hạnh.	« Vĩnh-thuận.
« Tân-phủ-lây.	

TỔNG MINH-TRỊ.

Làng An-nhơn.	Làng Giao-thạnh.
« An-qui.	« Thạnh-phong.
« An-thạnh.	« Thạnh-phủ.
« An-thuận.	

TỔNG MINH-THUẬN.

Làng Bình-thành.	Làng Phú-long.
« Đông-an.	« Phú-thạnh.
« Đông-thành.	« Sùng-lân.
« Gia-khánh.	« Tân-thành.
« Gia-phước.	« Tân-thành-tây.
« Hưng-nhơn.	« Thanh-trung.



HẠT BIÊN-HÒA.

17 tổng. — 196 làng.

TỔNG BÌNH-LÂM-THƯỢNG.

Làng An-lộc.	Làng Phú-lộc.
« Bình-lộc.	« Quới-lộc.
« Chánh-lộc.	« Tân-lộc.
« Hưng-lộc.	« Thuận-lộc.
« Phong-lộc.	« Xuân-lộc.

TỔNG CHÁNH-MỸ-HẠ.

Làng An-linh.	Làng Phước-vĩnh.
« Bình-cơ.	« Tân-lợi.
« Chánh-hòa.	« Tân-lập.
« Chánh-hưng.	« Tân-nhuận.
« Đức-quan.	« Tân-quan.
« Lạc-an.	« Tân-thạnh-tây.
« Mỹ-đức.	« Tân-tịch.
« Mỹ-lộc.	« Thạnh-hòa.
« Phước-hòa.	

TỔNG CHÁNH-MỸ-THƯỢNG.

Làng Bình-long.	Làng Tân-hạnh.
« Bình-trị.	« Tân-hóa.
« Mỹ-khánh.	« Tân-phước-dông.
« Tân-an.	« Tân-thiếu.
« Tân-bản.	« Tân-vạn.

TỔNG CHÁNH-MỸ-TRUNG.

Làng An-chữ.	Làng Phước-hải-dông.
« Bình-chánh-dông.	« Tân-ba.
« Bình-chữ.	« Tân-hội.
« Bình-hóa.	« Tân-long.
« Bình-hưng.	« Tân-lương.
« Điều-hòa.	« Tân-trạch.
« Dư-khánh.	« Tân-uyên.
« Hiệp-hưng.	« Thiện-khánh.
« Nhựt-thạnh.	« Vĩnh-phước.

TỔNG LONG-VĨNH-THƯỢNG.

Làng An-dịnh.	Làng Phước-khánh
« An-hòa.	« Phước-mỹ.
« An-hưng.	« Phước-tân.
« An-lợi.	« Long-diêm.
« An-phước.	« Long-trường.
« An-xuân.	« Tân-xuân.
« Bình-dương.	« Thiết-lượng.
« Phước-cang.	« Vĩnh-hòa.
« Phước-hội.	« Vĩnh-thọ.
« Phước-hưng.	

TỔNG PHƯỚC-VĨNH-HẠ.

Làng Bình-an-chánh.	Làng Bình-thạnh.
« Bình-lợi.	« Bình-thảo.
« Bình-lực.	« Đa-lộc.
« Bình-vinh.	« Hiền-quan.

Làng Long-chánh.
« Long-phủ.
« Phú-trạch.
« Tân-định.
« Tân-huệ-dòng.

Làng Tân-khai.
« Thanh-an.
« Thiện-quan.
« Trị-an.
« Xuân-hòa.

TỔNG PHƯỚC-VINH-THƯỢNG.

Làng An-hảo.
« Bình-đa.
« Bình-trước.
« Nhị-hòa.
« Nhứt-hòa.
« Phước-lư.

Làng Tam-hòa.
« Tân-lại.
« Tân-mai.
« Vĩnh-cửu.
« Vĩnh-thạnh.

TỔNG PHƯỚC-VINH-TRUNG.

Làng Bạch-khôi.
« Bình-diện.
« Bình-hậu.
« Bình-mỹ.
« Bình-sơn.
« Bình-thạch.
« Bình-thới.

Làng Bình-ý.
« Hàm-hòa.
« Tân-phong.
« Tân-thạnh-dòng.
« Tân-triều-dòng.
« Tân-triều-lây.

TỔNG THÀNH-TUY-HẠ.

Làng An-phủ.
« Bình-quốc.
« Long-diễn.
« Long-hiệu.
« Lương-thiện.
« Mỹ-hội.
« Mỹ-khoan.
« Phú-mỹ.
« Phước-an.
« Phước-khánh.

Làng Phước-kiến.
« Phước-lai.
« Phước-long.
« Phước-lương.
« Phước-lý.
« Phước-thạnh.
« Phước-thiếu.
« Phước-thọ.
« Tân-lương.

TỔNG THÀNH-TUY-THƯỢNG.

Làng An-lâm.	Làng Phước-lân.
« Khánh-lâm.	« Tam-thiện.
« Long-thuận.	« Thanh-nguyên.
« Phước-đức.	« Tập-phước.
« Phú-lạc.	« Tuy-long.
« Phước-lộc.	

TỔNG AN-VIÊN (Mọi).

Làng Cam-ngôn.	Làng Cam-mỹ.
« La-minh.	« Thoại-hương.
« Cam-đường.	« Tam-tím.

TỔNG BÌNH-SƠN (Mọi).

Làng Đường-xử.	Làng Sơn-dước.
« Xuân-phong.	« Sơn-la.
« Liên-đá.	« Xuân-la.
« Loan-vỏ.	

TỔNG BÌNH-TUY (Mọi).

Làng Cao-ean.	Làng Thuận-tùng.
« Định-quán.	« Tác-trưng.
« Già-canh.	« Vĩnh-an.
« Lý-lịch.	

TỔNG PHƯỚC-THÀNH (Mọi).

Làng Bao-hàm.	Làng Thọ-vực.
« Đông-thành.	« Vô-dật.
« Già-an.	« Vô-dịnh.
« Già-cấp.	« Vô-dổng.
« Trầ-tân.	« Vô-quan.

TỔNG TẬP-PHƯỚC.

Làng Bảo-chánh.	Làng Lang-tải
« Bảo-dinh.	« Thới-giao.
« Bảo-liệt.	« Tích-thiện.
« Bảo-mỹ.	

TỔNG THUẬN-LỢI.

Làng Can-vàng.	Làng Phú-quan.
« Chơn-lâm.	« Phú-tron.
« Đặt-trụ.	« Phú-xân.

TỔNG BÌNH-CÁCH (Cao-mên).

Làng An-bình.	Làng Hương-mát.
« An-trang.	« Thành-công.
« Chơn-thanh.	« Từ-lôn.
« Diêm-quan.	

HẠT THỦ-DẦU-MỘT.

10 tong. — 102 làng.

TỔNG BÌNH-CHÁNH.

Làng An-thạnh.	Làng Hòa-thạnh.
« Bình-dăng.	« Hưng-dịnh.
« Bình-dực.	« Phú-hội.
« Bình-giao.	« Phú-long.
« Bình-nham.	« Tân-thới.
« Bình-sơn.	« Vĩnh-bình.
« Bình-thuận.	

TỔNG BÌNH-DIỄN.

Làng An-nghiệp.	Làng Phú-thọ.
« Bình-diễm.	« Phú-thuận.
« Chánh-an.	« Phú-văn.
« Chánh-long.	« Tân-long.
« Chánh-thiện.	« Tân-bình.
« Phú-cường.	« Tân-phước.
« Phú-hữu.	« Vĩnh-phước.
« Phú-lợi.	« Vĩnh-trường.

TỔNG BÌNH-THIỆN.

Làng An-mỹ.	Làng Phước-lâm.
« Bình-chuẩn.	« Tân-an.
« Tân-hội.	« Tuy-an.
« Hóa-nhật.	« Tân-khánh.
« Khánh-vân.	« Vĩnh-phú.

TỔNG BÌNH-THỔ.

Làng An-định.	Làng Hòa-mỹ.
« An-hòa.	« Tương-an.
« An-lợi.	« Tương-bình.
« An-phú.	« Tương-hiệp.
« Cầu-định.	« Tương-hòa.
« Định-phước.	« Vĩnh-xương.

TỔNG BÌNH-LÂM.

Làng An-phước.	Làng Lệ-nguyên.
« Chánh-lưu.	« Lại-uyên.
« Hòa-thuận.	« Mỹ-thạnh.
« Long-bình.	« Ngái-khê.
« Long-chiều.	« Phú-hưng.
« Long-hưng.	« Phú-trung.
« Lại-khê.	« Thạnh-hòa.

TỔNG BÌNH-THẠNH-THƯỢNG.

Làng An-sơn.	Làng Kiên-diễn.
« An-thành-tây.	« Phú-thứ.
« An-thuận.	« Phú-thuận.
« An-thành.	« Thanh-diễn.
« Định-thành.	« Thanh-an.
« Kiên-an.	« Thanh-trì

TỔNG BÌNH-SƠN.

Làng An-lộc.	Làng Bình-tây.
« Bình-ninh.	« La-hơn.
« Bình-phú.	« Phú-lộ.
« Bình-quốc.	« Phú-miêng.

TỔNG CỬU-AN.

Làng Võ-dục.	Làng Võ-tùng.
--------------	---------------

TỔNG QUẢN-LỢI.

Làng Đông-phát.	Làng Lôi-sơn.
« Đông-tự.	« Lộc-kê.
« Hồn-quán.	« Lương-mã.
« Lâm-trang.	« Văn-hiến.
« Lịch-lộc.	« Xã-trạch.

TỔNG THÀNH-YÊN.

Làng Nha-bích.	Làng Việt-rơn.
« Nha-uôi.	« Xa-bem.
« Vật-luật.	

HẠT CẢN-THƠ

8 tổng. — 85 làng.

TỔNG AN-TRƯỜNG.

Làng An-hòa.	Làng Mỹ-thuận.
« Định-hòa.	« Phù-ly.
« Đông-lợi.	« Tân-lược.
« Đông-thành.	« Tân-phong.
« Đông-thành-trung.	« Tân-quốc.
« Mỹ-chánh.	

TỔNG BÌNH-LỄ.

Làng An-minh.	Làng Mỹ-an.
« Bình-an.	« Ngái-tứ.
« Đông-hậu.	« Tân-thiết.
« Hạnh-thống.	« Trung-gia.
« Loán-tân.	« Thiện-mỹ.

TỔNG ĐỊNH-AN.

Làng Đông-phủ.	Làng Phú-hữu.
« Hận-thành.	« Phú-mỹ-đông.
« Long-hưng.	« Phú-thứ.

TỔNG ĐỊNH-BẢO.

Làng Mỹ-khánh.	Làng Thanh-hưng.
« Nhơn-ái.	« Thanh-mỹ.
« Nhơn-nghĩa.	« Thanh-xuân.
« Như-lãng.	« Thới-bình.
« Phú-lợi.	« Thường-bình.
« Tân-an.	« Thường-thành.
« Tân-thành-đông.	« Thường-thành-đông.
« Thanh-an.	« Trường-khánh.

TỔNG ĐỊNH-THỚI.

Làng Bình-phước.	Làng Thới-an.
« Bình-xuân.	« Thới-an-dòng.
« Long-tuyền.	« Thới-giai.
« Phú-luong.	« Thới-banh.
« Tân-thới.	« Thới-hưng.

TỔNG THÀNH-TRỊ.

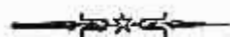
Làng Gia-kiết.	Làng Tích-khánh.
« Hựu-thạnh.	« Trà-côn.
« Ngái-lộ.	« Trà-sơn.
« Thuận-thới.	« Vĩnh-xuân.
« Tích-hóa.	

TỔNG THỚI-BẢO-THỎ.

Làng Định-môn.	Làng Thới-thạnh.
« Nhơn-ai-tây.	« Thới-thạnh-hạ.
« Ô-môn.	« Trương-lạc.
« Thới-lái.	« Trương-thạnh.

TỔNG TUÂN-GIÁO.

Làng An-phụ.	Làng Phong-phụ.
« An-thổ.	« Phong-thới.
« Châu-gia.	« Tân-hòa.
« Châu-hưng.	« Tam-ngãi.
« Gia-thảnh.	« Tam-hoa.
« Hương-khiê.	« Thanh-phú.
« Lương-diễn.	« Thơ-đôi.
« Phong-nhượng.	« Thông-thảo.



HẠT CHÂU-DỐC.

14 tổng. — 114 làng.

TỔNG AN-LƯƠNG.

Làng Bình-long.	Làng Ka-tam-bong.
« Bình-mỹ.	« Khánh-hòa.
« Bình-thạnh-đông.	« Phú-hữu.
« Châu-giang.	« Phụng-soài.
« Đồng-đức.	« Thanh-mỹ-tây.
« Hiệp-xương.	« Vĩnh-hậu.
« Hòa-hảo.	« Vĩnh-lộc.
« Hòa-lạc.	« Vĩnh-phong.
« Hưng-nhơn.	« Vĩnh-thạnh-trung.

TỔNG AN-PHƯỚC.

Làng An-bình.	Làng Tân-quốc.
« An-long.	« Tân-thành.
« Bình-thạnh.	« Thường-lạc.
« Tân-hội.	« Thường-phước.
« Tân-huế.	« Thường-thới.
« Tân-long.	

TỔNG AN-THÀNH.

Làng Long khánh.	Làng Phú-lâm.
« Long-phú.	« Phú-thuận.
« Long-sơn.	« Tân-an.
« Long-thuận.	« Vĩnh-hòa.
« Phú-an.	« Vĩnh-xương.
« Phú-hội-lại.	« Vĩnh-xuyên.

TỔNG BÌNH-AN.

Làng Bình-trị.

TỔNG CHÂU-PHÚ.

Làng Châu-phú.	Làng Phú-hội.
« Da-phước.	« Phước-hưng.
« Hà-bao.	« Sầu.
« Kã-côi.	« Vĩnh-hội.
« Kã-cô-ki.	« Vĩnh-hội-đông.
« Khánh-an.	« Vĩnh-hưng.
« Khánh-bình.	« Vĩnh-khánh.
« Khánh-hội.	« Vĩnh-ngươn.
« Lama.	« Vĩnh-tề.
« Mỹ-đức.	« Vĩnh-trường.
« Nhơn-hội.	

TỔNG HÀ-THÀNH.

Làng Hòa-thành.	Làng Phú-mỹ.
« Lộc-trĩ.	« Tân-thành.
« Mỹ-đức.	« Tiên-khánh.

TỔNG PHÚ-QUỐC.

Làng Dương-đông.	Làng Lạc-phú.
« Hàm-ninh.	« Phú-dự.

TỔNG QUI-ĐỨC.

Làng An-nông.	Làng Nhơn-hòa.
« An-thành.	« Phú-thành.
« Hưng-thới.	« Xuân-sơn.

TỔNG THÀNH-LỄ.

Làng An-tức.	Làng Nam-qui.
« Đôn-hậu.	« Phú-cầm.
« Giai-âm.	« Tri-tôn.

TỔNG THÀNH-NGÀI.

Làng Ba-chức.		Làng Lê-hoát.
« Bích-lôi.		« Lương-đỗ.
« Bồn-ca.		« Phi-yên.
« Châu-lăng.		« Tầm-vân.

TỔNG THÀNH-GI.

Làng Dương-hóa.		Làng Trà-câu.
« Thuận-yên.		« Trà-tiêu.

TỔNG THÀNH-TÂM.

Làng Cô-lô.		Làng Ngôn-nạp.
« Nam-chi.		« Ô-lâm.

TỔNG THÀNH-TÍN.

Làng Hưng-nhượng.		Làng Vĩnh-lạc.
« Vĩnh-diên.		« Vĩnh-quốc.
« Vĩnh-gia.		

TỔNG THÀNH-Ý.

Làng Tà-danh.		Làng Văn-giáo.
« Thuyết-nạp.		« Vĩnh-trung.
« Trác-quan.		« Xuân-tò.
« Tử-lê.		« Yên-cư.

HẠT CHỢ-LỚN.

13 tổng. — 108 làng.

TỔNG CẦU-AN-HẠ.

Làng An-ninh.	Làng Hựu-thạnh.
« Đức-hòa.	« Lộc-giang.
« Đức-hội.	« Lương-hòa.
« Đức-lập.	« Mỹ-hạnh.
« Hiệp-hòa.	« Tân-mỹ.
« Hòa-khánh.	« Tân-phú-thượng.

TỔNG TÂN-PHONG-TRUNG.

Làng Bình-trị-đông.	Làng Tân-khai.
« Nghi-hòa.	« Tân-lạc.
« Nghi-xuân.	« Tân-thới.
« Tân-hòa-đông.	

TỔNG TÂN-PHONG-HẠ.

Làng An-phú.	Làng Đông-phú.
« Bình-đăng.	« Phong-dước.
« Bình-đông.	« Phước-cơ.
« Bình-lộc.	« Phú-lạc.
« Đa-phước.	« Tân-liên.

TỔNG LONG-HUNG-THƯỢNG.

Làng An-lạc-phường.	Làng Tân-kiên.
« Bình-trị-đông.	« Tân-nhật.
« Hưng-nhơn.	« Tân-chương.
« Mỹ-phú.	« Tân-hòa-dông.
« Phú-dịnh.	« Tân-lạc.

TỔNG LONG-HUNG-TRUNG.

Làng An-phủ-tây.	Làng Tân-hồ.
« Bình-chánh.	« Tân-thủy.
« Bình-trường.	« Tân-túc.
« Mỹ-yên.	« Xuân-hòa.

TỔNG LONG-HUNG-HẠ.

Làng An-thạnh.	Làng Phước-tỉnh.
« Long-hiệp.	« Phước-lú.
« Long-p-hú.	« Tân-bửu.
« Phước-loàn.	« Tân-phủ-tây.
« Phước-lợi.	« Thanh-bà.

TỔNG PHƯỚC-ĐIÊN-THƯỢNG.

Làng Hưng-long.	Làng Qui-dức.
« Hận-mỹ.	« Tân-diên.
« Long-thượng.	« Tân-kim.
« Phước-lý.	« Tân-qui-lây.
« Phú-thành.	

TỔNG PHƯỚC-ĐIÊN-TRUNG.

Làng Kế-mỹ.	Làng Thuận-diên.
« Mỹ-lộc.	« Thuận-thành.
« Phước-bậu.	« Trường-bình.
« Phước-lâm.	

TỔNG PHƯỚC-ĐIÊN-HẠ.

Làng Bảo-hòa.	Làng Phước-lai.
« Đông-thạnh.	« Phước-vĩnh-dông.
« Long-dức-dông.	« Phước-vĩnh-lây.
« Long-bậu-lây.	« Tân-tập.
« Long-phụng.	« Vĩnh-lộc.
« Mỹ-quan.	

TỔNG LỘC-THÀNH-THƯỢNG.

Làng An-thuận.	Làng Long-thanh.
« Long-can.	« Long-trạch.
« Long-dịnh.	« Phước-hưng-dông.
« Long-hòa.	« Phước-vân.

TỔNG LỘC-THÀNH-TRUNG.

Làng Long-sơn-thôn.	Làng Tân-trạch-thôn.
« Mỹ-lệ.	« Tân-lân-thôn.

TỔNG LỘC-THÀNH-HẠ.

Làng Hòa-quốc.	Làng Phước-yên.
« Long-hựu.	« Phước-yên-đông.
« Phước-chí.	« Tân-an.
« Phước-khánh.	« Tân-chánh.
« Phước-luy.	

TỔNG DƯƠNG-MINH.

Làng Chánh-bưng.	Làng Khánh-hội.
« Tân-hòa.	

HẠT GIA-ĐÌNH.

19 tổng. — 201 làng.

TỔNG AN-BÌNH.

Làng An-phú.	Làng Ích-phú.
« Bình-lợi.	« Mỹ-thủy.
« Bình-thạnh.	« Phú-thọ.
« Bình-trưng.	« Tân-lập.
« Đông-phú.	

TỔNG AN-ĐIÊN.

Làng Bình-quốc-đông.	Làng Linh-chiều-trung.
« Bình-thái.	« Trường-thọ.
« Bình-thọ.	« Xuân-trường.
« Linh-chiều-đông.	« Xuân-vinh.
« Linh-chiều-tây.	

TỔNG AN-THÀNH.

Làng An-thành.	Làng Tân-diêu.
« Hưng-thành.	« Trường-cửu.
« Long-lân.	« Trường-lộc.
« Phước-khánh.	« Tuy-thành.
« Phước-trường.	

TỔNG AN-THỊT.

Làng An-thành.	Làng Sài-tân.
« Bình-khánh.	« Vượng-phước.
« Khánh-dộ.	

TỔNG AN-THỎ.

Làng Bình-chánh.	Làng Bình-phước.
« Bình-chiều.	« Bình-thủy.
« Bình-đức.	« Bình-triệu.
« Bình-duyên.	« Hồng-an.
« Bình-phú.	« Gi-an.

TỔNG AN-THỦY.

Làng An-nhơn.	Làng Ngài-thắng.
« Bình-thắng.	« Phong-phú.
« Bình-thủy.	« Tân-long.
« Đông-ninh.	« Tăng-phú.
« Đông-lác.	« Tân-nhơn.
« Đông-yên.	« Tân-ninh.
« Mỹ-hòa.	« Tân-quốc.

TỔNG BÌNH-THẠNH-HẠ.

Làng Mỹ-hòa.

- « Tân-đông-thượng.
- « Tân-đông-trung.
- « Tân-hội.
- « Tân-hưng.
- « Tân-thới-nhứt.
- « Tân-thới-thượng.
- « Thới-an.

Làng Thới-hòa.

- « Thuận-kiều.
- « Trung-chánh-lây.
- « Trung-chánh.
- « Trung-hưng.
- « Xuân-hòa.
- « Xuân-thới-lây.
- « Vĩnh-lộc.

TỔNG BÌNH-THẠNH-TRUNG.

Làng An-hòa.

- « Bình-lý-đông.
- « Bình-lý.
- « Bình-nhan.
- « Bình-xuân.
- « Hội-thạnh.
- « Mỹ-thạnh.
- « Phú-lợi.
- « Tân-đông.

Làng Tân-mỹ-đông.

- « Tân-thạnh-đông.
- « Tân-thạnh-lây.
- « Thạnh-hòa.
- « Thạnh-phú.
- « Thạnh-yêu.
- « Thới-thạnh.
- « Thới-thuận.

TỔNG BÌNH-TRỊ-HẠ.

Làng Phú-hội.

- « Phú-mỹ-lây.
- « Phước-hải.
- « Phước-long-đông.
- « Phước-thành.

Làng Phước-thới.

- « Phú-xuân-đông.
- « Tân-qui-đông.
- « Tân-thuận-đông.

TỔNG BÌNH-TRỊ-THƯỢNG.

Làng An-hội.

- « An-lộc-đông.
- « An-lộc.
- « An-nhơn-xã.
- « An-phước.
- « An-thạnh-trung.
- « An-xuân.
- « Bình-an-đông.

Làng Bình-hòa-xã.

- « Bình-lợi-trung.
- « Bình-quốc-lây.
- « Hạnh-phú.
- « Hạnh-thông-lây.
- « Hạnh-thông-xã.
- « Quốc-an.
- « Thạnh-da.

TỔNG BÌNH-TRỊ-TRUNG.

Làng An-lợi-dông.	Làng Phú-an.
« An-lợi-xã.	« Phú-mỹ.
« Bình-khánh.	

TỔNG CẦN-GIỜ.

Làng Cần-thạnh.	Làng Lý-nhơn.
« Đồng-hòa.	« Tân-thạnh.
« Long-thạnh.	« Thạnh-thới.

TỔNG DƯƠNG-HÒA-HẠ.

Làng Đức-hưng.	Làng Nhơn-mỹ.
« Long-kiến.	« Nhơn-ngãi.
« Long-phước.	« Phong-lộc.
« Long-thạnh-tây.	« Phú-lễ.
« Long-thới-dông.	« Phước-thành.
« Mỹ-đức.	« Thới-hiệp.

TỔNG DƯƠNG-HÒA-THƯỢNG.

Làng Bình-hưng-đông.	Làng Tân-hòa-tây.
« Bình-hưng.	« Tân-phước.
« Bình-thới.	« Tân-sơn-nhì.
« Hòa-thạnh.	« Tân-sơn-nhứt.
« Lộc-hòa.	« Tân-thới.
« Phú-nhuận.	« Tân-trụ.
« Phú-thọ.	« Thanh-hòa.
« Tân-hòa.	

TỔNG LONG-TUY-HẠ.

Làng Mỹ-khánh.	Làng Tân-thông-trung.
« Phước-an.	« Thái-bình-hạ.
« Phước-mỹ.	« Thái-bình-thượng.
« Tân-thông-đông.	« Trung-lập.
« Tân-thông-tây.	« Vĩnh-an-tây.
« Tân-thông.	

TỔNG LONG-TUY-THƯỢNG.

Làng Phước-minh.	Làng Tân-thới-lử.
« Tân-phủ.	« Thái-sơn.
« Tân-thới-dông.	« Thới-tam-dông.
« Tân-thới-phì.	« Vĩnh-cư.
« Tân-thới-tam.	« Vĩnh-phước.
« Tân-thới-tây.	« Xuân-thới-dông.
« Tân-thới-trung.	« Xuân-thới.

TỔNG BÌNH-CHÁNH-THƯỢNG.

Làng Hòa-mỹ.	Làng Phú-thạnh.
« Hòa-hưng.	« Tân-định.
« Nam-chơn.	« Xuân-hòa.
« Phú-hòa.	

TỔNG LONG-TUY-TRUNG.

Làng An-nhơn-tây.	Làng Phú-đức.
« Mỹ-hưng.	« Phú-hòa-dông.
« Nhuận-đức.	« Phú-thạnh.

TỔNG LONG-VĨNH-HẠ.

Làng Chí-thạnh.	Làng Mỹ-thạnh.
« Ích-thạnh.	« Phước-hậu.
« Long-đại.	« Phước-thiện.
« Long-hậu.	« Phước-thới.
« Long-sơn.	« Vĩnh-thuận.
« Long-tuy.	

HẠT GÒ-CÔNG.

4 tổng. — 38 làng.

TỔNG HÒA-ĐÔNG-HẠ.

Làng Bình-công.	Làng Tân-cương.
« Bình-luong-dong.	« Tân-thới.
« Bình-luong-tây.	« Vĩnh-hựu.
« Bình-luong-trung.	« Vĩnh-lợi.
« Long-chánh.	« Vĩnh-thạnh.
« Long-hựu.	« Vĩnh-trị.
« Long-thạnh.	« Yên-luong-dong.
« Phú-thạnh-dong.	« Yên-luong-tây.

TỔNG HÒA-ĐÔNG-THƯỢNG.

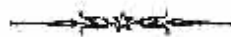
« Bình-phú-dong.	Làng Đông-sơn.
« Bình-phục-nhì.	« Thanh-nhựt.
« Bình-phú-tây.	

TỔNG HÒA-LẠC-HẠ.

Làng Bình-ân.	Làng Tân-duân-dong.
« Tân-bình-diễn.	« Tân-duân-trung.
« Dương-phước.	« Tăng-hòa.
« Hòa-nghị.	« Tân-thành.
« Kiến-phước.	« Gò-công Thành phố.

TỔNG HÒA-LẠC-THƯỢNG.

Làng Bình-thành.	Làng Tân-niên-tây.
« Bình-thành-dong.	« Tân-niên-trung.
« Bình-xuân.	« Tân-phước.
« Tân-niên-dong.	



HẠT LONG-XUYỀN.

12 lố^{ng}. — 121 lã^{ng}.

TỔNG AN-BÌNH.

Làng Bình-dức-dông.		Làng Phú-xuân.
« Mỹ-chánh.		« Tân-dức.
« Mỹ-hưng.		« Tân-phước.

TỔNG AN-PHÚ.

Làng An-hòa.		Làng Tân-bình.
« Bình-ninh.		« Tân-bình-dông.
« Bình-lành-lây.		« Tân-thạnh-trung.
« Định-yên.		

TỔNG BIÊN-THÀNH.

Làng Cẩn-dăng.		Làng Thâm-trạch.
« Cà-lâu.		« Vọng-thê.
« Nhuận-ôc.		

TỔNG BÌNH-HÒA.

Làng An-long.		Làng Mỹ-hòa.
« An-thạnh-trung.		« Mỹ-hội-đông.
« Hưng-châu.		« Mỹ-luông.
« Kiên-long.		« Nhơn-an.
« Kiên-thạnh.		« Tú-diễn.
« Long-thạnh.		

TỔNG ĐỊNH-MỸ.

Làng Thạnh-an.	Làng Tân-lộc-dông.
« Thạnh-hòa-trung-nhi.	« Tân-lộc-tây.
« Thạnh-hòa-trung-nhút.	« Tân-thuận-dông.
« Tân-bưng.	« Thới-thuận.

TỔNG ĐỊNH-PHƯỚC.

Làng Mỹ-phước.	Làng Thoại-sơn.
« Mỹ-quốc.	« Thới-tây-trung.
« Mỹ-thạnh.	« Vĩnh-chánh.
« Phú-hòa.	« Vĩnh-phú.
« Phú-nhuận.	« Vĩnh-trinh.

TỔNG ĐỊNH-THÀNH-HẠ.

Làng Bình-đức.	Làng Hòa-bình.
« Bình-hòa-trung.	« Mỹ-bội-tiểu.
« Bình-phú.	« Vĩnh-hạnh.
« Bình-thủy.	« Vĩnh-thuận.
« Định-mỹ.	

TỔNG PHONG-THẠNH-THƯỢNG.

Làng An-phú.	Làng Tân-châu.
« An-phong.	« Tân-phú.
« An-thành.	« Tân-thạnh.
« Bình-thành.	

TỔNG GIANG-NINH.

Làng Ấp-lục.	Làng Lộc-ninh.
« Cao-môn.	« Lương-tâm.
« Hòa-lự.	« Thủy-liễu.
« Hương-phù.	« Vị-thủy.
« Hương-thọ.	« Xã-phiền.

TỔNG KIÊN-ĐỊNH.

Làng An-hòa.

- « Hòa-thuận.
- « Lại-sơn.
- « Long-thạnh.
- « Tấn-hội.

Làng Thạnh-hòa.

- « Văn-tập.
- « Vĩnh-an.
- « Vĩnh-hòa-dông.
- « Vĩnh-thạnh.

TỔNG KIÊN-HẢO.

Làng Bàn-thạch.

- « Bình-kha.
- « Cù-hòa.
- « Đồng-đăng.
- « Giục-tượng.
- « Hóa-quảng.
- « Lạc-thổ.
- « Mỹ-lâm.
- « Minh-lương.
- « Mỹ-phú.
- « Mông-thọ.
- « Ngọc-chúc.
- « Ngọc-giải.

Làng Phi-kinh.

- « Phong-hóa.
- « Sóc-sơn.
- « Tham-định.
- « Thanh-gia.
- « Thanh-làng.
- « Thanh-lương.
- « Thiệp-ngạc.
- « Thổ-sơn.
- « Thông-chữ.
- « Tuy-đăng.
- « Vĩnh-niên.

TỔNG THANH-GIANG.

Làng Đông-tặc.

- « Đông-thái.
- « Tây-tặc.
- « Thai-an.
- « Văn-khánh-dông.
- « Vĩnh-hòa.
- « Vĩnh-lạc.

Làng Vĩnh-lộc.

- « Vĩnh-phước.
- « Vĩnh-quốc.
- « Vĩnh-thuận.
- « Vĩnh-thuận-dông.
- « Vĩnh-tuy.

HẠT MỸ-THO.

15 tổng. — 203 làng.

TỔNG HÒA-HẢO.

Làng An-định.

- « Bình-long.
- « Bình-phân.
- « Bình-phục-đông.
- « Bình-phục-tây.
- « Bình-quận.
- « Bình-thủy.
- « Bình-trị.

Làng Hòa-an.

- « Hòa-bình.
- « Hòa-ninh.
- « Hòa-thạnh.
- « Mỹ-thạnh.
- « Tân-hóa.
- « Thuận-hòa.

TỔNG HÒA-QUỐC.

Làng An-hồ.

- « Bình-dại.
- « Bình-trung.
- « Giao-hòa.
- « Giao-long.
- « Long-phụng.
- « Lộc-thuận.
- « Nguyệt-thạnh.

Làng Phước-khánh.

- « Phú-thành.
- « Phú-thuận.
- « Phú-vang.
- « Quốc-sơn.
- « Tân-định.
- « Tân-thạch.
- « Vang-quốc.

TỔNG HÒA-THỊNH.

Làng An-hóa.

- « Châu-hưng.
- « Lộc-lân.
- « Phước-định.
- « Phước-hải.
- « Phước-hòa.
- « Phú-long.
- « Phú-ngãi.
- « Phú-nhơn.
- « Phú-thạnh.

Làng Phước-thiện.

- « Phước-thới.
- « Phước-thuận.
- « Tân-hưng.
- « Thạnh-lộc.
- « Thới-lai.
- « Thọ-phú.
- « Thới-thuận.
- « Thừa-dực.

TỔNG HƯNG-NHƠN.

Làng Định-hòa.	Làng Phú-mỹ.
« Dương-hòa.	« Tân-hội-dông.
« Hưng-thạnh.	« Tân-hội-tây.
« Long-dịnh.	« Tân-lập.
« Mỹ-diễn.	« Tân-lý-dông.
« Nhị-bình.	« Tân-thành.
« Phước-lộc.	

TỔNG HƯNG-NHUỘNG

Làng Hòa-mỹ.	Làng Tân-hương-tây.
« Tân-hiệp.	« Tân-lý-tây.
« Tân-hương.	« Tịnh-gian.

TỔNG LỢI-MỸ.

Làng Mỹ-dông.	Làng Ngũ-hiệp.
« Mỹ-dông-thượng.	« Phú-long.
« Mỹ-dông-trung.	« Tân-thới.
« Mỹ-khánh.	« Trà-lân.

TỔNG LỢI-THUẬN.

Làng An-mỹ.	Làng Mỹ-thạnh.
« Bình-phủ.	« Phú-hưng.
« Giai-mỹ.	« Phú-nhuận.
« Giai-phủ.	« Phú-sơn.
« Hiệp-hòa.	« Phú-thuận-dông.
« Hội-sơn.	« Tân-đức.
« Lợi-an.	« Xuân-sơn.
« Lợi-thành.	

TỔNG LỢI-TRINH.

Làng Bình-chánh-tây.	Làng Hòa-thuận.
« Cẩm-sơn.	« Long-phước.
« Hòa-sơn.	« Mỹ-bạch-dông.

Làng Mỹ-hạnh-tây.	Làng Tân-hội.
« Mỹ-hạnh-trung.	« Tân-long.
« Mỹ-trang.	« Tân-phú-đông.
« Mỹ-tường.	« Thanh-sơn.
« Tân-an.	

TỔNG LỢI-TRƯỜNG.

Làng Bàn-long.	Làng Mỹ-hậu.
« Bình-chánh.	« Mỹ-phú.
« Bình-chánh-đông.	« Mỹ-quí.
« Bình-chánh-trung.	« Mỹ-quí-đông.
« Kim-sơn.	« Mỹ-quí-tây.
« Long-diễn.	« Phú-phong.

TỔNG PHONG-HÒA.

Làng An-bình-đông.	Làng Mỹ-đức-đông.
« An-cư.	« Mỹ-đức-tây.
« An-hiệp.	« Mỹ-hội.
« Hậu-mỹ.	« Mỹ-thiện.
« Hậu-thành.	« Phú-hòa.
« Hòa-khánh.	

TỔNG PHONG-PHÚ.

Làng An-hữu.	Làng Mỹ-lợi.
« An-thái-đông.	« Mỹ-hưng.
« An-thái-trung.	« Mỹ-thuận.
« Hòa-lộc.	« Thanh-bưng.
« Mỹ-lương.	

TỔNG THANH-PHONG.

Làng Bình-dã.	Làng Mỹ-chánh.
« Bình-hải.	« Mỹ-phong.
« Bình-hạnh.	« Phú-hội.
« Bình-phong.	« Phong-thuận.
« Bình-thành.	« Tân-tĩnh.
« Diễn-trang.	« Tân-tĩnh-đông.
« Hưng-ngãi.	« Tân-xuân.
« Long-thành.	« Vĩnh-phước.

TỔNG THANH-QUƠN.

Làng An-khương.	Làng Nhứt-tân.
« An-lạc.	« Phú-kiết.
« Bình-cách.	« Song-thạnh.
« Bình-dương.	« Thanh-xuân.
« Long-hòa.	« Tịnh-hà.
« Lương-phú.	« Trung-hòa.
« Mỹ-trung.	

TỔNG THUẬN-BÌNH.

Làng An-phước.	Làng Long-hưng.
« An-thạnh.	« Mỹ-thuận-đông.
« Bình-đông.	« Mỹ-thuận-tây.
« Bình-hòa-đông.	« Phong-trung.
« Bình-sơn.	« Thạnh-phú.
« Diêm-hy.	« Vĩnh-kim-đông.
« Dương-diêm.	« Vĩnh-kim-tây.
« Hữu-đạo.	

TỔNG THUẬN-TRỊ.

Làng An-dức.	Làng Ngải-hữu.
« An-dức-đông.	« Nhơn-hòa.
« An-hội.	« Phú-dức.
« An-vĩnh.	« Phú-túc.
« Bình-tạo.	« Tân-thuận.
« Cửu-viễn.	« Thàn-nhơn.
« Điều-hòa.	« Thạnh-trị.
« Đạo-ngạn.	« Thới-sơn.
« Long-hội.	« Trung-lương.
« Long-hội-tây.	« Vĩnh-tường.



HẠT SA-ĐÉC.

9 tổng. — 88 làng.

TỔNG AN-HỘI.

Làng An-tsch.	Làng Tân-lâm.
« Hối-xuân.	« Thương-vân.
« Nghi-phụng.	« Tân-xuân.

TỔNG AN-MỸ.

Làng An-hòa-dông.	Làng Phú-nhuận.
« An-thuận.	« Tân-an-dông.
« Hòa-hưng.	« Tân-hựu.
« Hòa-thuận.	« Tân-hựu-dông.
« Khánh-an-dông.	« Tân-hựu-trung.
« Phú-an.	« Tân-long.
« Phú-hựu.	« Tân-nhơn.
« Phú-nhơn.	

TỔNG AN-PHONG.

Làng Hưng-quốc.	Làng Tân-bình.
« Hậu-thành.	« Tân-duong.
« Long-hưng.	« Tân-thành.
« Long-hậu-thượng.	« Vĩnh-thạnh.
« Nhơn-quốc.	

TỔNG AN-THỚI.

Làng Hòa-long.	Làng Phú-thành.
« Hòa-phước.	« Tân-dinh.
« Long-bình.	« Tân-hòa.
« Long-hậu.	« Tân-phước.
« Long-mỹ.	« Tân-lộc.
« Long-thắng.	« Vĩnh-thới.
« Nhơn-hòa.	

TỔNG AN-TỈNH.

Làng An-nhơn.	Làng Tân-tịch.
« Hòa-an.	« Tân-thuận.
« Tịnh-thới.	« Tông-sơn.

TỔNG AN-TRUNG.

Làng Bình-tiên.	Làng Tân-phú-tây.
« Hòa-khánh.	« Tân-phú-trung.
« Phú-long.	« Tân-phú-đông.
« Tân-qui-tây.	« Vĩnh-phước.

TỔNG AN-THÀNH.

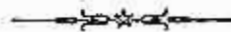
Làng Hội-an-thượng.	Làng Tân-hội.
« Hội-an.	« Tân-khánh.
« Long-khánh.	« Tân-khánh-tây.
« Mỹ-an.	« Tân-mỹ.
« Mỹ-hưng.	« Tân-mỹ-đông.
« Tân-an-trung.	« Tân-qui-đông.
« Tân-đông.	

TỔNG PHONG-NĂM.

Làng An-bình.	Làng Mỹ-hiệp.
« Bình-han-tây.	« Mỹ-long.
« Bình-han-trung.	« Mỹ-thọ.
« Bình-thạnh.	« Mỹ-lành.
« Mỹ-an-đông.	« Mỹ-xương.
« Mỹ-hội.	« Tân-bình-đông.

TỔNG PHONG-THẠNH.

Làng Mỹ-ngãi.	Làng Nhị-mỹ.
« Mỹ-trà.	« Phong-mỹ.
« Mỹ-lành.	« Tân-an.



HẠT SỐC-TRĂNG.

9 tổng. — 105 làng.

TỔNG ĐỊNH-CHÍ.

Làng An-ca.

- « An-nô.
- « Châu-khánh.
- « Châu-thanh-lầy.
- « Châu-thanh.
- « Chúc-văn.
- « Hưng-ngôn.
- « Hòa-mỹ.
- « Hưng-thanh.

Làng Hưng-thối.

- « Tài-công.
- « Tân-hội.
- « Tân-lich.
- « Thanh-lợi.
- « Tiếp-nhật.
- « Tê-thối.
- « Thanh-quốc.
- « Vĩnh-xuyên.

TỔNG ĐỊNH-HÒA

Làng An-bình.

- « Đại-ngãi.
- « Hữu-thành.
- « Khả-phủ.

Làng Nhơn-hậu.

- « Phú-hữu.
- « Phụng-sơn.
- « Phương-tường.

TỔNG ĐỊNH-KHÁNH.

Làng An-lạc-lầy.

- « An-lạc-thôn.
- « An-nghiệp.
- « An-mỹ.
- « An-trình.
- « Ba-trình.
- « Đại-an.
- « Kê-sách.
- « Khả-phủ-lầy.

Làng Mỹ-hội.

- « Nhơn-mỹ.
- « Ninh-thối.
- « Phong-uẩn.
- « Phú-nổ.
- « Thê-nghiệp.
- « Trường-kê.
- « Xuân-hòa.

TỔNG ĐỊNH-MỸ.

Làng An-thạnh-nhì.	Làng Long-diễn.
« An-thạnh-nhút.	« Lịch-hội-hạ.
« Ban-long.	« Lịch-hội-trung.
« Đại-dũng.	« Lịch-hội-thượng.
« Đại-hữu.	« Phú-dức.
« Đào-viên.	« Quán-ân.
« Hòa-bình.	« Thái-hòa.
« Hưng-dức.	« Tú-diêm.
« Hữu-dức.	« Tá-tiên.

TỔNG NHIỀU-HÒA.

Làng Cấn-giờ.	Làng Tám-bê.
« Châu-tâm.	« Tham-dôn.
« Hòa-lập.	« Tài-sum.
« Phú-ninh.	« Trà-tâm.
« Qui-mô.	

TỔNG NHIỀU-KHÁNH.

Làng An-lập.	Làng Nham-lãng.
« Chung-dôn.	« Phước-lai.
« Ôi-lôi.	« Sung-đỉnh.
« Lai-tâm.	« Văn-trật.

TỔNG NHIỀU-MỸ.

Làng Bồ-liêng.	Làng Thiện-mỹ.
« Hòa-hương.	« Thiện-hòa.
« Tạ-ân.	« Tâm-sóc.
« Thuận-hòa.	

TỔNG NHIỀU-PHÚ.

Làng Lâm-gia.	Làng Tâm-lật.
« Phong-lập.	« Thị-phùng.
« Tá-biên.	« Sô-la.

TỔNG THANH-AN.

Làng Châu-hưng.	Làng Lịch-trà.
« Châu-thiếu.	« Mỹ-lũ.
« Đào-viên-tây.	« Nhu-gia.
« Gia-hòa.	« Phú-giao.
« Hòa-tứ.	« Phú-lộc.
« Lâm-kiệt.	« Tuân-tức.
« Mỹ-phước.	« Xà-mâu.

HẠT TÂN-AN.

10 tổng. — 120 làng.

TỔNG AN-NINH-HẠ.

Làng Bình-cang.	Làng Mỹ-dạo.
« Bình-lãng.	« Nhơn-thạnh.
« Bình-quê.	« Phong-thạnh.
« Bình-trung.	« Quảng-phú.
« Bình-tịnh.	« Triêm-dức.
« Lạc-bình.	« Tân-trụ.

TỔNG AN-NINH-THƯỢNG.

Làng An-hòa-trung.	Làng Long-thạnh-lấy.
« Bình-lương-đông.	« Long-thạnh-đông.
« Bình-lương-tây.	« Mỹ-hòa.
« Bình-phủ.	« Mỹ-thượn.
« Đạo-thạnh.	« Nhơn-phủ.
« Hương-bình.	« Ninh-thạnh.
« Hòa-lạc.	« Thọ-cang.
« Hội-ngãi.	« Vĩnh-phong.

TỔNG CỬU-CỬ-HẠ.

Làng An-lái.	Làng Đăng-mỹ.
« Bình-chánh.	« Dải-nhứt.
« Bình-ninh.	« Nhứt-lảo.
« Bình-nhứt.	« Tân-dức.
« Bình-trình-đông.	« Tân-ninh.
« Bình-trường-tây.	« Tân-phước-tây.
« Bình-trường-đông.	

TỔNG CỬU-CỬ-THƯỢNG.

Làng Bình-ảnh.	Làng Hòa-ái.
« Bình-lợi.	« Mỹ-thành-đông.
« Bình-ngệ.	« Mỹ-quí.
« Bình-hòa.	« Tân-dức.
« Bình-tự.	« Xương-thành.
« Bình-thành.	

TỔNG HƯNG-LONG.

Làng Bình-yên.	Làng Nhơn-nhượng.
« Bình-an-đông.	« Phú-khương.
« Bình-cư.	« Phú-thượng.
« Bình-quần.	« Tân-đông.
« Đông-an.	« Thân-hòa-đông.
« Mỹ-phước.	« Thân-hòa-tây.
« Ngãi-hòa.	« Tường-khánh.
« Ngãi-lợi.	« Xuân-sanh.
« Nhơn-hậu.	

TỔNG MỘC-HÓA.

Làng Bình-châu.	Làng Hưng-diễn.
« Bình-dịnh.	« Hưng-nguyên.
« Bình-gioảng.	« Phong-hòa.
« Bình-hiệp.	« Phong-thoại.
« Bình-nguyên.	« Thái-bình-trung.

Làng Thanh-hòa.	Làng Thuận-ngãi-thượng.
« Thuận-bình-đông.	« Tuyên-thạnh.
« Tuyên-bình.	« Vĩnh-lợi.
« Tân-lập.	« Vĩnh-trị.
« Thi-đông.	« Vĩnh-thạnh.

TỔNG THANH-HỘI-HẠ.

Làng Ai-ngãi.	Làng Gia-thạnh.
« Bình-công-tây.	« Phú-xuân.
« Bình-hạp.	« Vĩnh-bình.
« Bình-trị.	

TỔNG THANH-HỘI-THƯỢNG.

Làng An-trị.	Làng Đa-phủ.
« Bình-lập.	« Hòa-diễn.
« Bình-quốc.	« Hòa-ngãi.
« Bình-lâm.	« Vĩnh-phủ.

TỔNG THANH-MỤC-HẠ.

Làng An-lập.	Làng Thanh-thủy.
« Chí-mỹ.	« Thanh-xuân-đông.
« Phú-tây.	« Thuận-hệ.
« Tân-long.	« Vĩnh-thới.
« Tân-lục.	

TỔNG THANH-MỤC-THƯỢNG.

Làng Bình-lục.	Làng Gia-hội.
« Bình-phước.	« Long-trị.
« Đông-hưng.	« Tân-nho.
« Dương-xuân.	



HẠT TÂY-NINH.

10 tổng. — 72 làng.

TỔNG BĂNG-CHRUM.

Làng Bang-chrum-srey.		Làng Con-trăng.
« Prey-loch.		

TỔNG CHƠN-BA-DEN.

Làng Am-pil.		Làng Rùng.
« Cà-nhum.		« Thùng.
« Ké-đol.		

TỔNG GIAI-HÓA.

Làng Ninh-diễn.		Làng Long-khánh.
« Long-vĩnh.		« Long-thuận.
« Long-chữ.		« Tiên-thuận.
« Long-giang.		« Tiên-diễn.

TỔNG HÒA-NINH.

Làng Đông-tác.		Làng Mạnh-hỏa,
« Hòa-hiệp.		« Ninh-thạnh.
« Hòa-hội.		« Thái-bình.
« Hảo-đước.		« Thanh-diễn.
« Long-thành.		« Trí-bình.
« Long-phú.		« Vĩnh-xuân.

TỔNG HÀM-NINH-HẠ.

Làng An-tịnh.		Làng Phước-chí.
« An-hòa.		« Phước-hưng.
« Gia-lộc.		« Phước-hiệp.
« Gia-bình.		« Phước-mỹ.
« Lộc-hưng.		



TỔNG HÀM-NINH-THƯỢNG.

Làng Đón-thuận.	Làng Lộc-ninh.
« Hiệp-ninh.	« Phước-hội.

TỔNG KHẮNG-XUYỀN.

Làng Compong-nghia.	Làng Pra-ha-miét.
« Cà-khup.	« Phum-xoài.
« Chrot-sre.	« Ta-nhen.
« Dãy-xoài.	« Tapăng-xút.
« Đót-bô.	« Tapăng-robou.
« Prey-chét.	

TỔNG MỸ-NINH.

Làng An-thạnh.	Làng Phước-thạnh.
« An-thuận.	« Phước-lưu.
« Lợi-thuận.	« Thanh-phước.

TỔNG TRIÊM-HÓA.

Làng Cầm-giang.	Làng Phước-trạch.
« Hiệp-thạnh.	« Thanh-dức.
« Hưng-mỹ.	« Trường-hòa.
« Hòa-bình.	

TỔNG TA-BEL-YUL.

Làng Bô-chét.	Làng Tapân-prây.
« Mót-mul.	« Ta-núp.
« Ta-nốt.	« Tapânbrổ-sóc.
« Ta-lộc-ta-dưng.	



HẠT TRÀ-VINH.

20 tổng. — 199 làng.

TỔNG BÌNH-HÓA.

Làng Bình-hội.	Làng Nguyệt-đức.
« Cẩm-hòa.	« Nguyệt-làng.
« Lư-tư.	« Nguyệt-trường.
« Mỹ-hương.	« Phương-trà.

TỔNG BÌNH-KHÁNH-HẠ.

Làng Đức-hiệp.	Làng Nguyệt-thành.
« Đức-hòa.	« Phú-đức.
« Đức-mỹ.	« Phú-hiệp.
« Đức-nhuận.	« Phú-hưng.
« Long-thành.	« Phú-phong.
« Long-thuận.	« Thanh-hiệp.

TỔNG BÌNH-KHÁNH-THƯỢNG.

Làng An-trường.	Làng Khương-thành.
« Hiệp-nghĩa.	« Khương-ninh.
« Khương-hòa.	« Nghĩa-hòa.
« Khương-bình.	« Mỹ-trường.
« Khương-chánh.	« Trường-dịnh.

TỔNG BÌNH-PHƯỚC

Làng Hòa-hữu.	Làng Nhựt-lân.
« Hòa-quới.	« Phước-hải.
« Hưng-nhượng.	« Phú-khánh.
« Khánh-lộc.	« Phú-thành.
« Long-dại.	« Tân-bình.
« Long-hòa.	« Tân-hạnh.
« Long-thới.	

TỔNG BÌNH-TRỊ-THƯỢNG.

Làng Hạnh-mỹ.	Làng Minh-thuận.
« Hậu-mỹ.	« Phú-thời.
« Kim-vực.	« Vang-cứu.
« Mai-hương.	« Vang-thập.

TỔNG BÌNH-TRỊ-HẠ.

Làng Huyền-dức.	Làng Long-hạnh.
« Long-hậu.	« Long-thể.
« Long-quí.	« Mỹ-dức.
« Long-mỹ.	« Thành-dức.

TỔNG NGÃI-HÒA-THƯỢNG.

Làng Cổ-lý.	Làng Mộc-anh.
« Đại-dư.	« Nhục-tử.
« Hàm-giang.	« Sơn-mông.
« Liễu-hữu.	« Thanh-xuyên.
« Lưu-cử.	

TỔNG NGÃI-HÒA-TRUNG.

Làng Đôn-hậu.	Làng Nhục-nhút.
« Đãng-lâm.	« Nhục-nhi.
« Long-trường.	« Sa-châu.
« Lâm-quốc.	« Thương-tạ.
« Nghi-gia.	

TỔNG NGÃI-LONG-TRUNG.

Làng Hùng-diêu.	Làng Tập-ngãi.
« Hòa-trình.	« Tiệp-hòa.
« Hưng-nhơn.	« Tì-ô.
« Nhục-tam.	« Tập-trắng.
« Ngưu-sơn.	« Tập-phước.
« Quảng-giã.	

TỔNG NGÃI-LONG-THƯỢNG.

Làng Đại-an.	Làng Long-hội.
« Đại-cần.	« Ninh-hòa.
« Đại-mông.	« Phú-thọ.
« Đại-trường.	« Tân-an.
« Hiêu-tử.	« Tân-trung.
« Huyền-bác.	« Tiểu-cần.
« Huyền-thạnh.	« Trinh-phụ.

TỔNG THÀNH-HÓA-THƯỢNG.

Làng An-nghiệp.	Làng Long-vinh.
« An-thới.	« Ngải-bác.
« Cù-hạnh.	« Ngải-cửu.
« Long-hưng.	« Ngải-lục.
« Long-phụng.	« Ngải-thập.

TỔNG THÀNH-HÓA-TRUNG.

Làng An-cư.	Làng Long-dịnh.
« An-tĩnh.	« Ninh-thới.
« An-bình.	« Nhơn-hòa.
« An-hòa.	« Tân-thành.
« Hội-an.	

TỔNG TRÀ-BÌNH.

Làng An-mỹ.	Làng Long-trị.
« Đa-hậu.	« Ngải-hưng.
« Đa-phước.	« Vĩnh-yên.
« Hòa-hảo.	« Vĩnh-trường.
« Long-bình.	

TỔNG TRÀ-NHIỀU-HẠ.

Làng Ba-tiên.	Làng Phú-nhiều.
« Hòa-lạc.	« Thanh-trì.
« Hương-phụ.	« Thanh-nguyên.
« Phú-mỹ.	« Vang-lục.

TỔNG TRÀ-NHIÊU-THƯỢNG.

Làng Diếp-thạch.	Làng Sa-bình.
« Hòa-bình.	« Tàn-ngai.
« Mỹ-cẩn.	« Tám-phương.
« Minh-đức.	« Thanh-lộ.
« Phú-hòa.	« Tri-lân.

TỔNG TRÀ-PHÚ.

Làng Bình-là.	Làng Lương-sa.
« Cồ-tháp.	« Má-liễn.
« Đồn-lióa.	« Nguyệt-quát.
« Hương-thảo.	« Phú-lân.
« Lai-vi.	« Phú-lộc.

TỔNG VĨNH-LỢI-HẠ.

Làng Cẩm-dôi.	Làng Sơn-lang.
« Cẩm-hương.	« Sơn-thọ.
« Lạc-hòa.	« Thủy-thuận.
« Lạc-ngũ.	« Thủy-trưng.
« Lạc-sơn.	« Trưng-câu.
« Lạc-thạnh.	« Trương-thạnh.
« Lạc-thiện.	« Trương-thọ.

TỔNG VĨNH-LỢI-THƯỢNG.

Làng Bình-tân.	Làng Kim-câu.
« Biền-tri.	« Kỳ-la.
« Chăng-mặt.	« Kỳ-phong.
« Đa-cẩn.	« Lương-hòa.
« Đa-hòa.	« Qui-nông.
« Hòa-lục.	« Từ-phong.

TỔNG VINH-TRỊ-HẠ.

Làng Phước-hòa.		Làng Phú-thạch.
« Phước-long.		

TỔNG VINH-TRỊ-THƯỢNG.

Làng Hòa-thành.		Làng Long-phước.
« Hội-hữu.		« Phú-hữu.
« Long-hữu.		« Phước-lộc.
« Long-khánh.		« Thanh-hòa.
« Long-phi.		« Thanh-phước.
« Long-phủ.		« Trường-lộc.

HẠT VINH-LONG.

13 tổng. — 121 làng.

TỔNG BÌNH-AN.

Làng Lộc-hòa.		Làng Tân-hội.
« Phước-hậu.		« Tân-liệp.
« Tân-bình.		« Tân-nhơn.
« Tân-giai.		« Tân-sơn.
« Tân-hạnh.		« Vĩnh-tông.
« Tân-hóa.		

TỔNG BÌNH-CHÁNH.

Làng An-hội.		Làng Phú-hội.
« Bình-thắng.		« Tân-hội-dòng.
« Hiệp-an.		« Tân-hiệp.
« Long-hội.		« Thanh-mỹ.
« Long-hội-hạ.		« Tân-mỹ-dòng.
« Long-hội-thượng.		« Tân-thắng.
« Long-hội-trung.		

TỔNG BÌNH-HIỆU.

Làng Hiên-hiệp.	Làng Hiên-thuận.
« Hiên-hòa.	« Ngái-thạnh.
« Hiên-kính.	« Quang-mỹ.
« Hiên-ngãi.	

TỔNG BÌNH-HƯNG.

Làng An-thành.	Làng Phước-dức.
« Bình-lương.	« Phú-hòa.
« Bình-lương.	« Phú-mỹ.
« Bình-phụng.	« Phú-thuận.
« Hòa-ninh.	« Tân-phong.

TỔNG BÌNH-LONG.

Làng Long-an.	Làng Long-hổ.
« Long-châu.	« Long-phú.
« Long-dức.	« Long-phước.
« Long-hiệp.	« Long-phước-tây.

TỔNG BÌNH-PHÚ.

Làng Mỹ-hưng.	Làng Phú-ân.
« Mỹ-thành-trung.	« Phú-trường.
« Phú-lộc.	« Phú-trường-dông.
« Phú-lộc-dông.	« Phú-hậu.
« Phú-quốc.	« Phú-yến.

TỔNG BÌNH-QUỐC.

Làng Phú-thới.	Làng Thái-bình.
« Phước-thạnh.	« Thanh-khê.
« Quốc-hiệp.	« Trường-thọ.
« Tân-an-dông.	

TỔNG BÌNH-THANH.

Làng An-hương.	Làng Mỹ-hương.
« Định-thới.	« Nhơn-phú.
« Hòa-mỹ.	« Thủy-thuận.
« Hòa-phú-dông.	« Xuân-sơn.
« Mỹ-diễn.	

TỔNG BÌNH-THIỆNG.

Làng Bình-tĩnh.	Làng Sơn-dông.
« Hạnh-lâm.	« Tam-lạp.
« Long-mỹ.	« Thiêng-dức.
« Long-thanh.	

TỔNG BÌNH-THỚI.

Làng Gia-hòa.	Làng Hối-xuân.
« Hiệp-thành.	« Tân-an-tây.
« Hòa-thuận.	« Thới-thuận.
« Thọ-lĩnh.	« Tường-lộc.
« Thới-hòa.	« Tường-thành.
« Hối-luông.	

TỔNG BÌNH-TRUNG.

Làng An-trạch.	Làng Trung-hòa.
« Quang-dức.	« Trung-hưng.
« Quang-phong.	« Trung-ngãi.
« Trung-chánh.	« Trung-lĩnh.
« Trung-diễn.	« Trung-trị.
« Trung-lậu.	

TỔNG BÌNH-XƯƠNG.

Làng Bình-chánh.	Làng Phước-dịnh.
« Bình-sơn.	« Tân-thạnh.
« Phú-da.	« Thới-dịnh.
« Phú-vĩnh.	

TỔNG MINH-NGÀI.

Làng Hưng-lễ.

« Hưng-long.

« Hưng-ngãi.

« Hưng-nhơn.

« Hưng-thạnh.

Làng Hưng-tín.

« Hưng-trí.

« Lai-phụng.

« Tân-an-trung.

« Tân-phụng.

CŨ LAO CÔN-NON.

Làng Tân-hải.

VỀ CÁC CHỢ NHÀ NƯỚC CÁT.

Từ ngày mồng 1 janvier 1881, làng được phép thầu tiền các chợ trong làng mà làm tiền công nho. — Bằng chợ nào Nhà nước cát, thì làng phải bồi cho đủ số lại cho Nhà nước; định mỗi một năm làng phải trả là bao nhiêu, cho đến khi hết nợ; trả mỗi năm còn lại bao nhiêu, Nhà nước tính lời bạc 10 phần một năm. Nhà nước cũng cho làng vay mà cát chợ, định mỗi một năm phải trả là bao nhiêu cho đến khi hết nợ. (Lời nghị ngày 14 juin 1880).

Le Gouverneur de la Cochinchine française. Officier de la Légion d'honneur et de l'Instruction publique.

Tuân y điều thứ 5, lời dụ ngày mồng 10 janvier 1865;

Tuân y lời dụ ngày 18 février 1880, nói về Hội đồng quản hạt;

Tuân y chỉ dụ ngày mồng 10 mai 1881, bãi việc công sưu;

Chiếu y luật ngày mồng 10 août 1881, nói về các Hội đồng lớn;

Chiếu y lời Hội đồng quản hạt bàn nghị ngày mồng 9 janvier 1883;

Chiếu y tờ phúc Bội phải viên lo việc tra xét dọn lời phỏng nghị, định về việc lập các Hội nghị sự ở các hạt;

Vì có bản bởi nhiều người làm lời khai về giấy phỏng nghị ấy;

Xét vì trong lúc chưa có lời dụ rao ra, phải lo đỡ mà làm cho chắc các việc xấu bởi dằng sá cũng các việc lợi riêng trong các hạt ;
Y theo lời quan Lại bộ thượng thư tờ bày,
Đã có bản cùng tòa Hội nghị tư,

NGHỊ ĐỊNH :

TIẾT THỨ NHỨT.

THỀ THỨC CHUNG.

Điều thứ nhất. — Trong mỗi một hạt tham biện đều lập ra một Hội nghị sự kêu là Hội đồng địa hạt.

Điều thứ 2. — Ông tham biện thì là người thay mặt có quyền đốc sức việc thi hành tại hạt. Về những việc ích lợi trong hạt, ông ấy phải lo tra hỏi trước cùng lo cho người ta vâng giữ theo các lời Hội đồng nghị định, y theo hạn lệ định ra trong lời nghị này.

TIẾT THỨ II.

VỀ SỰ LẬP HỘI ĐỒNG ĐỊA PHẬN.

Điều thứ 3. — Mỗi một phần tổng trong địa hạt phải lựa một thuộc viên Hội đồng.

Trong các địa hạt có mười phần tổng sắp xuống, năm phần tổng sắp lên, thì tổng nào đông dân số hơn phải làm theo phép bắt thăm số mà cử hai người thuộc viên, mà phải cho số thuộc viên Hội đồng không được ít hơn mười người.

Trong các hạt có từ năm phần tổng sắp xuống, thì các phần tổng đông dân số hơn phải dùng phép bắt thăm số mà lựa thuộc viên.

Điều thứ 4. — Quan khâm mạng sẽ bàn cùng tòa Hội nghị tư lập lời nghị định tổng nào phải cử bằng hai làng ba.

Điều thứ 5. — Việc tuyển cử sẽ làm tại chỗ cui tổng ở, giao cho các hương chức đương niên trong mỗi một làng, y theo sổ các quan tham biện lập ra.

Điều thứ 6. — Các dân hộ ở trong phần tổng không can án gì, không phải tội nặng hay là không phải tội sửa phạt, không phải tội làm giặc hay là trộm cướp, cả thảy đều được phép cho người ta tuyển cử.

Điều thứ 7. — Các viên quan có ăn bổng lộc trong sổ Nhà nước hay là trong sổ địa hạt, chúng được phép cử làm thuộc viên Hội đồng.

Điều thứ 8. — Không ai được làm thuộc viên nhiều hội địa phận hay là làm Hội đồng địa phận cùng Hội đồng quản hạt một lượt.

Điều thứ 9. — Chứng nào có thuộc viên tuyển cử, thì quyền độc sức sẽ có từ mười. Cứ từ ngày mười cùng ngày làm việc tuyển cử phải phân hạn ít nữa là 20 ngày.

Điều thứ 10. — Cứ tám giờ sớm mai mở việc bắt thăm, cho tới bốn giờ chiều thì bãi. Phủ cho cai tổng hay là phó tổng hiệp cùng bốn người hương chức lo làm việc bắt thăm.

Như khi phải bắt thăm lại, thì phải đợi tám ngày rồi sẽ làm lại, mà không phải mười nữa.

Bắt thăm rồi, liền coi giấy, công việc bắt thăm ra làm sao, sẽ rao ra.

Điều thứ 11. — Như ai không được các lễ sau nầy, thì chúng đồng chọn làm thuộc viên Hội đồng địa phận trong kỳ bắt thăm đầu.

1^o Là không được số bắt thăm đồng hơn.

2^o Là không được số bắt thăm cho bằng một góc tư số các hương chức.

Trong lúc bắt thăm lại, hễ ai được tiếng cử nhiều hơn, thì sẽ được, chẳng kỳ số bắt thăm nhiều ít. Như nhiều người được số bắt thăm đồng nhau, thì sẽ chọn người lớn tuổi.

Điều thứ 12. — Các người làm việc tuyển cử trong một tổng, có phép bỏ bất việc tuyển cử đã làm rồi; các lễ bỏ bất ấy, nếu không đem vào giấy làm chứng, thì phải giao lại chánh sở tham biện, y hạn năm ngày, kể từ khi làm việc tuyển cử.

Hễ khi có việc cái lầy, thì tòa Hội nghị tư có phép xử nhất định hay là xử sơ qua.

Điều thứ 13. — Các thuộc viên Hội đồng địa phận cứ làm việc luôn ba năm; sẽ hết quyền phép từ ngày rao lời dụ lập Hội đồng đó định trong điều 38 sau nầy.

Điều thứ 14. — Hễ khi có khuyết người, bởi chết, xin thôi, hay là sự cố gì khác, thì các người làm việc tuyển cử phải nhóm nhau y hạn ba tháng.

Điều thứ 15. — Ông tham biện có phép vào phần Hội đồng địa phận, cùng làm đồng lý.

Điều thứ 16. — Quan Khâm mạng có phép lựa người Tây ở trong địa phận mà cử một hai người làm Hội đồng.

TIẾT THỨ III.

VỀ SỰ HỘI ĐỒNG NHÓM.

Điều thứ 17. — Trong mỗi một năm, Hội đồng địa phận sẽ nhóm nhau hai lần y theo lệ thường, lần thứ nhất nhằm tháng janvier, lần thứ hai là tháng juillet.

Định kỳ nhóm là tám ngày.

Điều thứ 18. — Hội đồng địa phận cũng có lẽ nhóm ngoài lệ, quan Khâm mạng sẽ bàn cùng tòa Hội nghị tư mà định phải nhóm bao lâu.

Trong khi hội nhóm, không cho người ngoài vào mà coi.

Điều thứ 19. — Mỗi khi nhóm phải có thuộc viên hơn nửa số, nghĩa là phải thắng một người, bằng không thì không bàn việc được.

Nếu khi có bốn thuộc viên xin, thì phải làm việc bất thăm kín. Bất thăm theo thép trống trải ra làm sao, thì phải kể tên người bất thăm mà đem vô giấy làm chứng.

Điều thứ 20. — Giấy làm chứng trong mỗi một kỳ nhóm phải làm ra chữ quốc ngữ cùng chữ Langsa. Sẽ cử một ký lục Tây, một ký lục Annam ở ngoài Hội đồng mà làm việc ấy. Trong mỗi khi mở việc nhóm phải nhất định về giấy làm chứng, phải có ông đồng lý cùng các ký lục ký tên. Giấy làm chứng ấy sẽ kể những giấy phúc, kể tên các thuộc viên có phần cãi xét cũng nói tóm ý nghĩ các thuộc viên.

TIẾT THỨ IV.

QUYỀN PHÉP HỘI ĐỒNG ĐỊA PHẬN.

Điều thứ 21. — Hội đồng địa phận được liếng bàn nghĩ mà thôi, song vì có ích lợi riêng trong địa phận, thì chẳng được làm thế gì, mà không có Hội đồng bất thăm trước.

Các lời bàn nghĩ đều giao cho quan Khâm mạng bàn cùng tòa Hội nghị tư mà phê chuẩn.

Điều thứ 22. — Hội đồng sẽ nói ý mình về việc sắp đặt đảng sá trong hạt, về sự xin dời địa phận thạm biện, cùng địa phận tổng làng; về sự sắp đặt các làng theo thứ lớp để mà thu thuế ruộng, cùng các việc nói về phép thâu thuế.

Điều thứ 23. — Cầm không được ước xin về việc Nhà nước.

Nhưng vậy Hội đồng cũng có phép làm lời ước xin về các việc làm cho nhẹ tốn cũng việc cai trị chung.

Điều thứ 24. — Các ông làm đầu việc cai trị chung trong địa phận, hễ Hội đồng có hỏi sự gì có ích lợi trong địa phận, đều phải cất nghĩa mà giao cho Hội đồng.

Điều thứ 25. — Quan tham biện vâng phép quan Khâm mạng bàn cùng tòa Hội nghị tư cùng y theo sự Hội đồng địa phận bàn nghị, mà chịu lấy hay là không chịu những của dâng cúng cho địa phận, mà không có ai trong bà con kêu nổi sự gì. Lại vâng phép quan Khâm mạng, ông tham biện thường có phép thân lấy của dâng cúng để mà giữ.

Điều thứ 26. — Quan tham biện vâng phép quan Khâm mạng bàn cùng tòa Hội nghị tư hay là vì sự Hội đồng đã bàn nghị mà làm việc kiện thưa hay là bình vục việc kiện thưa nghịch cùng địa phận. Quan tham biện sẽ làm các giấy giữ gìn hay là dứt bài về sự mặt phép. Y theo lời Hội đồng bàn nghị, ông ấy sẽ làm giấy giao ước thay mặt cho địa phận.

Điều thứ 27. — Trong các việc kiện thưa không phải là việc xin làm chủ hay là phục nghiệp chông cùng địa phận, chủ xin đều phải làm giấy trước cất nghĩa về các lễ mình kêu mà giao cho quan tham biện, bằng không thì bắt đi mà không kể. Sẽ giao biên nhận cho chủ xin. Từ ngày giao biên nhận cách hai tháng rồi, việc kiện thưa ấy mới được đem tới trước mặt các tòa, mà chẳng hại tới giấy cầm giữ. Như làm giấy giao mà có đơn xin tới trước mặt tòa y hạn ba tháng thì sẽ đình phép làm chủ theo hạn định.

Điều thứ 28. — Trong mỗi một khi mở việc nhóm, quan tham biện sẽ trao một cái giấy phúc kẻ các việc phải giao cho Hội đồng trong kỳ nhóm; giấy phúc ấy phải viết ra chữ quốc ngữ cùng chữ Langsa.

TIẾT THỨ V.

SỔ XUẤT PHÁT CÙNG SỔ TÍNH TRONG ĐỊA PHẬN.

Điều thứ 29. — Giấy phỏng nghị sổ xuất phát trong địa phận phải làm ra chữ quốc ngữ cùng chữ Langsa, quan tham biện sẽ đơn trước. Sổ xuất phát Hội đồng địa phận đã bàn nghị rồi, quan Khâm mạng sẽ bàn cùng tòa Hội nghị tư mà chuẩn định.

Điều thứ 30. — Các phần trong sổ thâu thì là:

1° Phần lợi tiền thuê gia thêm, số bao nhiêu mỗi năm có quan Khâm mạng định, y theo lời Hội đồng quản hạt bắt thăm,

- 2° Phần lợi chuộc công sưu làm đàng sá ;
- 3° Phần lợi cùng thổ sản nhà đất trong địa phận ;
- 4° Phần lợi về thuế qua đò qua sông trong các đường thuộc về địa phận cùng các món thuế khác có lời nghị giao cho địa phận.
- 5° Phần chuẩn cho địa phận để mà giúp y theo sổ tiến chung trong quản hạt.

Như khi phải bắt thăm lại, phải đợi tám ngày rồi sẽ làm lại, mà không phải mời nữa.

- 6° Phần tiến các làng giúp cho các người giữ trạm đã bãi đi ;
- 7° Phần tiến quản hạt giúp về nhà thờ cùng việc dạy dỗ chung ;
- 8° Tiến các làng góp hay là các phần lợi gì khác để làm việc đàng sá trong làng cùng đàng xe lửa có ích lợi trong hạt ;
- 9° Phần lợi cho vay mượn ;
- 10° Những của đàng cúng ;
- 11° Phần lợi của bán chác ;
- 12° Các việc thâu ngoài.

Điều thứ 31. — Các phần tổn hao thì là :

- 1° Lập làm, tu bổ các kinh nhỏ, các đường trong làng thông với đàng lớn, tiến phải trả cho các người giữ đường ;
- 2° Lập làm, tu bổ các đường tổng. Tiến sách vở giấy mực. Tiến công cho người giúp việc ;
- 3° Tiến người đem thơ cho tới nhà hay là đem trở lại. Phòng thâu thơ cùng phát thơ tại chỗ chánh địa phận. Tiến tòng giá các cai tổng ;
- 4° Tiến trả cho những người coi tiền bạc cùng coi việc lính toán trong hạt ;
- 5° Tu bổ sửa sang nhà đất thuộc về địa phận ;
- 6° Tổn hao về việc công riêng trong địa phận.

Điều thứ 32. — Như Hội đồng bỏ sót không đem vào sổ thâu cho đủ mà trả các phần tổn hao theo lệ buộc, thì quan Khâm mạng phải bàn cùng tòa Hội nghị tư mà nhứt lịnh.

Điều thứ 33. — Những tiền bạc không dùng trong năm, đến khi mãn sổ sẽ đem lại trong sổ mới cũng để mà dùng y như đã đem trong sổ trước. Những tiền ngoài thâu vào chẳng kỳ về việc gì, sẽ để dồn lại y theo ngữ nó cùng y theo sổ đương dùng để mà làm việc mới, y theo lệ Hội đồng định trong kỳ nhóm sau. Hội đồng có phép lấy một số tiền gì đem vào sổ để mà dùng về việc tổn hao không dự định. Cần không cho lấy tiền bạc đổi làm việc khác, trừ ra một khi có phép riêng quan Khâm mạng mà thôi.

Điều thứ 34. — Người coi kho phải lo thâu các phần lợi, cũng phải trả các phần tổn hao. Người ấy phải vâng theo các thể lệ tính toán chung về tiền bạc. Các sổ sách cùng các giấy lá biên các phần lợi, quan tham biện sẽ lập ra, quan Khâm mạng sẽ phê chuẩn mà giao lại cho người coi việc tính toán.

Điều thứ 35. — Phải có giấy *mandat* quan tham biện phát, người coi kho mới được phát tiền, mà phải y theo số tiền bạc đã kê trong sổ thâu chuẩn địa phận.

Điều thứ 36. — Sổ tính toán với tiền bạc thâu vào quan Lại bộ thượng thư sẽ kiểm nhận hoặc lủy việc cho người đi kiểm nhận.

Điều thứ 37. — Các sổ sách địa phận kê những sổ thâu số xuất trong địa phận, mãn việc rồi mỗi năm phải trình cho Hội đồng quán hạt y theo hay là bẻ bát. Hội đồng quán hạt sẽ chuẩn định các sổ ấy, lại quan Khâm mạng sẽ bàn cùng tòa Hội nghị tư làm lời nghị mà phân định.

Điều thứ 38. — Lời nghị này có lẽ y hạn ba năm trở lại mà làm ra lời chỉ dụ.

Điều thứ 39. — Quan Lại bộ thượng thư lo cho lời nghị này thi hành, trừ hạt tham biện 20 ra mà thôi.

Saigon, ngày 12 mai 1882.

LE MYRE DE VILERS.

Par le Gouverneur :

Le Directeur de l'intérieur,

BÉLIARD.

Bộ thủy kiểm các Quán hạt. — Sở coi về các Quán hạt. — Phòng thứ 2, số 422. — Phòng tá lý, số 690.

Paris, ngày 42 novembre 1883.

49 décembre 1883.

Về các người lãnh học trò ở các Quán hạt.

Quan Khâm mạng,

Mới có việc ngăn trở trong trường chung thuộc về bên Chánh nước, là vì có một người lãnh một tên học trò Quán hạt, mới bị đuổi, mà người ấy không chịu lãnh ra.

Nhơn dịp này, tôi tưởng phải nói cho các ông biết các người lãnh học trò ở các trường chung, đều phải y theo thể lệ mà chịu như sau này :

40 Là tiền mắc trong các kỳ ba tháng sau, đều phải trả trước;

2^o Như tên học trò có bị đuổi thì phải lánh lầy, cũng phải giao lại cho cha mẹ nó.

Đều buộc ấy, không phải buộc các học trò có ăn bổng mà thôi, mà lại buộc các học trò thông thả ở trong các trường chung về bên Chánh nước.

Bởi đó tôi xin ông cho những nhà có con gởi đi Langsa biết về việc ấy, cũng phải sức ra cho người ta làm giầy chịu như vậy mà gởi cho Bộ, trước khi cho con trẻ vào trường.

Le Sous-Secrétaire d'État de la marine et des colonies,

Lạy y theo bản :

Le Sous-Directeur des colonies,

GOLDSCHIEDER.

Le Gouverneur de la Cochinchine française, Officier de la Légion d'honneur et d'académie,

Vì lời nghị lập các hội nghị sự, ngày 12 mai 1882;

Vì các hội nghị sự địa phận, trong kỳ nhóm theo lệ đầu năm 1883, có bàn nghị về sự chuẩn miễn công sưu cho các người tráng hạng đã được 55 tuổi;

Vì có lời hội đồng Quán hạt bắt thăm trong kỳ nhóm theo lệ, tháng décembre 1883;

Y theo lời quan Thượng thư tâu bày,

Đã có bàn cùng tòa hội nghị tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Khoản thứ nhất. — Hạng tuổi tác cho các người đứng bộ khỏi phần công sưu, định chắc là 55 tuổi.

Khoản thứ 2. — Quan Thượng thư lo cho lời nghị này thi hành, sẽ đem vào sổ cùng lòng phát mọi nơi có việc.

Saigòn, ngày mồng 4 mars 1884.

CHARLES THOMSON.

Par le Gouverneur :

Le Directeur de l'intérieur p. i.,

NOUET.

Bộ thủy kiêm các Quản hạt gởi chò quan Khâm mạng Saigon.

Paris, ngày 31 décembre 1884.

mồng 9 février 1885.

*Về sự trừ tiền công cho người Annam, người phương đông
giúp việc trong các sở tại Quản hạt.*

Quan Khâm mạng,

Ngày mồng 4 octobre năm ngoái, ông có gởi thư mà hỏi tôi rằng, bởi không có lệ thẻ riêng định tiền công cho người Annam, người phương đông giúp việc tại nhà thương, hoặc đi giày trong các sở làm việc, có nên cứ việc trừ 3 p. 100 trong số tiền công mà đem vào kho nhà thương chăng.

Tôi phải nói cho ông biết những người giúp việc có ăn tiền trong sở Quản hạt đều được nhờ tiền lưu trí, miễn là công việc các người ấy làm ra, không phải làm dở, cũng không phải là ăn tiền thật công riêng mà thôi. Trong điều thứ 3, chỉ dụ ngày 13 juillet 1880 (trương 487), đã có nói rằng những người giúp việc trong Quản hạt không có kể tên vào trong bản riêng, thì sẽ được nhờ y theo thẻ lệ trong luật ngày mồng 9 juin 1853. Cũng không buộc những người giúp việc ấy phải làm theo lệ Langsa. Hội đồng xét về việc Nhà nước, ngày 24 tháng mars 1863, đã có định rằng muốn cho được nhờ tiền nuôi dưỡng theo phép chánh dân, chẳng cần gì phải vào bộ Langsa. Lệ ấy một buộc những người lãnh chức phận ăn bổng lộc theo Tây, có lẽ sánh so cùng những người kể vào trong chỉ dụ ngày 12 mai 1880 (trương 978).

Ấy ông phải làm theo ý ấy mà chuẩn định về sự thẻ những người làm việc trong Quản hạt, lấy theo sự phải chịu cho kho nhà thương.

Tôi xin ông phải cứ theo nghĩa ấy mà truyền ra cho các quan giúp việc lũng phép ông.

A. PEYRON.

Đại phú Langsa Nam-kỳ. — Định Thương thơ : phỏng như 1, số 249.

GIẤY TRÌNH CHO QUAN KHÂM MẠNG.

Ông Nouël quyền làm Thương thơ gửi cho quan Khâm mạng Nam-kỳ.

Trong kỳ nhóm ngày 21 janvier 1882, hội đồng Quản hạt có làm lời ước xin định tiền hưu trí cho những người bản quốc giúp việc bên sở Quản hạt Nam-kỳ.

Việc ấy đã có trình cho Bộ, cũng đã có nói rằng có nhiều người bản quốc giúp việc Nhà nước đã lâu năm, lại từ khi lãnh việc Nhà nước thì Nhà nước đã có truat cứ 100 là 3 phần nửa đem vào kho nhà thương, cho nên khi các người ấy làm theo đủ phép trong luật dạy thì đều có phép đòi tiền hưu trí.

Y theo lời Bộ ngày mồng 8 août 1882, quan Bộ thủy cất nghĩa rằng chính là việc hưu trí bên kho nhà thương thủy, sở thủy cũng sở Quản hạt còn nhập với nhau thì mới tính như vậy được. người đã có nói rằng việc ấy đã có tính chắc chắn. y theo điều thứ 3, chỉ dụ ngày 13 juillet 1880, cũng y theo lời Bộ nghị ngày mồng 10 mars 1881.

Vả lời Bộ nghị ngày 30 mars 1881, đã có các giấy châu tri ngày 12 avril 1881, ngày 30 décembre 1882, về việc dừng theo thể lệ trong điều thứ 3, chỉ dụ ngày 13 juillet 1880, đã có định trừ tiền bổng những người giúp việc trong Quản hạt, mà không có kể vào trong các chỉ dụ ngày 21 mai, ngày 13 juillet, ngày mồng 6 septembre 1880, cũng cho ăn tiền hưu trí y theo thể lệ chung trong luật ngày mồng 9 juin 1853.

Y theo lời trong lời Bộ ngày mồng 8 août 1882, những người bản quốc giúp việc trong Quản hạt không có luật riêng, không có chỉ dụ định cho đem về bậc nào đều phải tính theo luật 1853, lại phải chận truat tiền bổng y theo luật ấy dạy, nghĩa là cứ nửa bổng phải truat 5 phần trong 100, còn nửa bổng thì truat 3 phần, y theo lời nghị ngày mồng 10 mars 1881.

Nhưng vậy giấy Bộ lục tổng ngày 30 décembre 1882, có nói rằng y theo luật ngày mồng 9 juin 1883, muốn kể công việc thì phải có làm việc thường xuyên luôn luôn (y theo điều thứ 3, 23 trong luật ấy.)

Bởi đó những người giúp việc tạm vậy mà thôi thì chẳng có phép ăn tiền hưu trí, cũng chẳng phải truất tiền mà đem vào kho nhà thương; những tiền công phát cho các kẻ ấy, trong ngày phát phải làm thêm 3 p. 400.

Y theo các thể lệ trước đây, sở giám soát về việc tiền lương có xin cứ từ ngày mồng 1 janvier 1883, phải truất theo lệ định ấy phải trừ trong số tiền bổng người bốn quốc giúp việc trong các li thuộc về sở Quản hạt.

Những lời nói trong tờ Bộ ngày mồng 8 août 1882, chẳng còn có nghĩa gì hồ nghi về sự người bốn quốc có phép ăn tiền hưu trí, y theo thể lệ trong luật ngày mồng 9 juin 1853, tôi xin quan Khâm mạng định từ ngày mồng 1 janvier 1883, phải y theo luật mà truất tiền bổng các người bốn quốc giúp việc cho Nhà nước mà có phép ăn tiền hưu trí.

Hễ khi quan Khâm mạng chuẩn định y theo các lệ trong tờ bầm này, thì sẽ cứ trong số tiền bổng tháng février này mà truất 3 p. 400 trong tháng janvier.

Bây giờ còn phải xin bên Bộ tính tiền hưu trí cho các viên quan chức việc trong hạng này, cứ theo phẩm bậc, cũng tiền bổng đương lãnh trong khi thôi giúp việc, nhất định phải chuẩn là bao nhiêu.

Saigòn, ngày 17 février 1883.

Le Directeur de l'intérieur p. i.,
NOUET.

Lại bộ Thượng thư. — Phòng nhất, số 9. — Phòng lá lý, số 42.

GIẤY CHẤU TRỊ CHO CÁC QUAN CẠI VIỆC ĐỐC VIỆC
CÙNG CHO CÁC QUAN THAM BIỆN.

Saigòn, ngày 21 février 1883.

Về sự trừ tiền bổng các người Bốn-quốc giúp việc bên Quản hạt.

Cho được làm theo các thể lệ trong tờ bầm trước đây, có qua Khâm mạng đã chịu lấy; cho được làm theo các thể lệ dạy trong tờ Bộ ngày 31 décembre 1884, đã có đem vào công văn ngày 19 février năm nay, số 45, tôi xin các ông phải sức ra cho các viên

quan chức việc cùng là lính lệ bốn quốc từng phép các ông, từ nấy về sau trong sổ tiền bổng mỗi người, phân nửa phải trừ 5 p. 100, phân nửa phải trừ 3 p. 100.

Phải cứ phép thi hành từ ngày mồng 1 janvier 1885 lại phải trừ 4 p. 100 trong sổ bổng tháng trước, ấy là sổ trừ riêng, không chung theo sổ phải trừ nội tháng.

Giá sử :

X là élève secrétaire, ăn mỗi năm là 120 đồng bạc.	Bạc
Bổng tháng février 1885.....	10 00

Phải trừ :

Truất trong tháng janvier 4 p. 100 trong 40 đồng...	0 10
Truất trong tháng { 5 p. 100 trong 5 đồng.. 0 25 }	0 40
février..... { 3 p. 100 trong 5 đồng.. 0 15 }	0 05

Trọn bổng.....	9 50
----------------	------

Y như đã nói trong khoản thứ 7, 8 thuộc về tờ bảm để trước giấy châu tri nấy, những người làm công việc tạm, cũng không được ăn tiền hưu trí thì chẳng phải trừ tiền nhà thương; những tiền phát cho các kẻ ấy, trong giấy phát phải làm thêm 3 p. 100, cũng cứ từ tháng nấy.

Ấy là những người làm ngày, làm công, làm thợ, làm vườn, quặt vườn trong các sở thuộc về Quản hạt.

Tôi xin các ông phải giữ theo các thể lệ nấy cho nhất.

Le Directeur de l'intérieur p. i.,
NOUET.

Trong việc nấy có đem một cái tờ bảm cùng một cái giấy châu tri, sợ nhiều người không rõ, ta phải cắt nghĩa một hai lời.

Việc nghị đã lâu, ngày nay Nhà nước mới nhứt tính cho người bốn quốc ăn tiền hưu trí. Muốn cho chắc việc Nhà nước định phép chuẩn trừ từ nấy về sau trong nửa bổng truất 5 p. 100 còn nửa bổng thì thâu 3 p. 100 y lệ.

Ấy phải biết Nhà nước có thâu ít nhiều thì là thâu mà để dành chắc cho ta; thâu thêm trong nửa phần bổng cũng chẳng có bao

nhiều. Chúng ta một phái máng cùng lầy làm trọng, là vì ai này trong chúng ta đều được nhờ ơn cấp dưỡng : Nhà nước có trừ của chúng ta thì chắc hẳn sau Nhà nước sẽ trả lại.

Nhà nước trừ một hai ít cho được giữ theo phép luật, chẳng phải có ý lầy dó mà làm lợi, ai này phái biểu, dầu có trừ cũng chẳng được bao nhiêu.

Dinh Thượng thư, phòng thứ tư. — Giấy châu trí, số 6. —
Phòng tá lý, số 32.

Saigòn, ngày 18 mai 1885.

Cải về thuế điền thổ.

Ông Nouët, là Thượng thư gửi cho các tham biện.

Quan tham biện.

Trong kỳ nhóm ngày 26 décembre 1884, các thuộc viên hội đồng Quản hạt Annam có làm lời ước xin phân đặt các mầu thổ sản cho chắc chắn hơn việc bây giờ.

Chúng tôi cũng phải chịu thuế vụ điền thổ chưa có nhứt định : thuế thâu về vật thổ sản thường phải đổi dời.

Vả lại trong lúc mất mùa, hoặc người ta bỏ đất di mà không làm thì cũng phải giảm miễn.

Bởi vậy một miếng đất nguyên là hạng nhứt mà làm qua hạng nhì, hạng ba, hoặc phải chuần miễn lầy theo khi đất trống thuộc, trống trâu, lại phải trống bắp, mía, đậu phụng, thơm, hoặc là phải bỏ không.

Bởi sự làm vườn làm rẫy thường phải đổi dời, không lẽ theo cho được, thì phải tùy theo vật thổ sản đánh giá đất lần lần mà phân hạng đất.

Cách làm như vậy không có lệ thế nhứt định thì không làm chung ra được; bởi vậy không có lẽ mà biết giá thổ sản, bởi vì thuế vụ không định cho chắc, mà trong luật chúng ta cũng không có đều chuẩn định.

Muốn cho khỏi những điều ngăn trở ấy, tôi đã phóng nghĩ ra một cái giấy định thuế chắc chắn, không phải là lầy theo giá vật trồng ra, một lầy giá đất mà thôi.

Đất làm ruộng rẫy chia ra làm hai hạng lớn : 1^o là đất ruộng 2^o là đất trồng các thứ cây trái, không phải là lúa gạo ; trong hai hạng ấy mỗi hạng lại có 5 hạng riêng phân biệt để mà tính về giá đất trong mỗi một hạng. Một chỗ đất không có trồng trọt, tự nhiên phải đóng thuế tùy theo sự tốt xấu nó ; người làm chủ đất phải lo mà làm cho ra hạng gì.

Chính phép Nhà nước, là phải định về mỗi một hạng tùy theo đất rộng hẹp cho biết phải đóng thuế là bao nhiêu, lại phải định hạng trong hai kỳ tra xét về diện đất kẻ lầy nhau.

Làm việc ấy rồi, các địa hạt phải lo mà tu địa bộ, phải đem mỗi một miếng đất về phần nào về hạng nào cho y một lệ, phải chừa ra một nọc lớn để mà biên những việc đổi dời trong sự làm chủ, chẳng được lầy có gì mà cải địa bộ, ấy chánh là bộ đất đai.

Chiếm cứ đất nầy đã được 25 năm rồi, về sự định hạng đất cũng có lẽ phải làm được ; dấu đánh giá đất có lắm lỗi quên sót thể nào theo phép mới định bây giờ, song việc tôi nói phải cải lệ cũng là làm nên một việc có ích lớn trong sự thần thuế bây giờ, là phép không chặc chán làm ra nhiều đều tình lệ. Những sổ sách biên các điền thổ, là sách riêng làm chứng chặc về sự làm chủ cho người bản quốc thì đã bỏ đi, hoặc không ai giữ chặc để khi có việc kiện thưa mà tra xét.

Vả lại lấy theo thức cách làm ra sau nầy cũng dễ phân hạng về các điền thổ.

Về những đất ruộng nên nói chính là đất sanh lợi :

Từ 50 gia lúa trở lên, sẽ cho là hạng nhất cùng phải *bạc*
đóng thuế..... 1 00

Từ 40 cho tới 50 gia lúa trở lên, sẽ cho là đất hạng nhì
cùng phải đóng thuế..... 0 80

Từ 30 cho tới 40 gia trở lên sẽ cho là đất hạng ba cùng
đóng thuế..... 0 60

Từ 20 cho tới 30 gia trở lên, sẽ cho là đất hạng tư,
phải đóng thuế..... 0 40

Từ 20 trở lên, thì cho là hạng năm cùng đóng thuế... 0 20

Về các thứ đất khác sẽ chia ra làm năm hạng, tùy theo giá nó.

Phép đánh giá đất ấy rõ ràng, sẽ lấy theo vật đất sanh lợi, là khi trồng nhằm món gì hạp nó. Có lẽ phân ra như sau nầy :

Đất sanh lợi quá 30 đồng bạc, sẽ để về hạng nhất cùng *bạc*
đóng thuế..... 2 50

Những đất sanh lợi từ 20 cho tới 30 đồng, để về hạng nhì cùng đóng thuế.....	2 00
Những đất sanh lợi từ 12 cho tới 20 đồng, sẽ để về hạng ba cùng đóng thuế.....	1 20
Những đất sanh lợi từ 6 cho tới 11 đồng, thì để về hạng tư cùng phải chịu thuế.....	0 60
Những đất sanh lợi dưới 6 đồng, sẽ để về hạng năm cùng đóng thuế.....	0 30

Làm theo cách ấy thì được các việc sau nầy, là làm cho dễ giữ địa bộ, không phải đổi dời thế gì khác, một phải đổi, là khi có bán chác mà đã có biên nơi nọ riêng; sẽ làm cho việc thuê ra chác chẵn, sẽ làm cho có thể mà đánh giá đất; sẽ làm cho ai nấy lo việc trồng trọt các giống thanh lợi, còn việc thuê bấy giờ tùy theo công việc làm lợi mà định, một hai khi lại làm không được việc; ấy là phép thông thả, cùng làm cho mỗi một người lo làm công việc, bởi vì chủ đất được thế thông thả mà làm chủ của mình, chẳng phải sợ người ta gia thuê thêm; sau nữa lại được thế mà làm cho thành việc hơn : quá thiệt chẳng có sự gì dễ hơn là đổi hạng đất lần lần, tùy theo khi mình biết chác giá nó, cứ việc dễ trong bộ hoài hoài.

Xin các ông cố ý cẩn thận mà tra xét về các lẽ trước nầy, ý các ông nghĩ làm sao, phải cho tôi biết sớm, lại phải cho tôi biết về sự đổi dời thuê đất trong địa hạt các ông, sẽ làm ra làm sao, trước hết là về ruộng lúa, sau là về các thứ đất rẫy.

Le Directeur de l'intérieur,
NOUET.

Đại phú Langsa Nam-kỳ. — Dinh thượng thư : Phòng tư. — Giấy châu tri, số 44. Phòng lá lý, số 75.

Tu địa bộ.

Saigòn, ngày 27 novembre 1885.

Ông Nouët, là quan Thượng thư, gởi cho các tham biện.

Quan tham biện,

Địa bộ là sách có ích, trước khi ta chưa chiếm cứ đất Nam-kỳ, người ta đã dùng mà định về vườn đất cho mỗi một chủ, đến bây

giờ chúng ta cũng còn nương theo đó mà lập bộ điển thổ, mà đã bỏ đi thì lấy làm tiếc lắm. Các hương chức làng không hay lo gìn giữ, là bởi vì cho tới bây giờ Nhà nước không hay xem xét, cho nên trong nhiều hạt đã mất đi, chẳng còn dấu tích mà tra cứu. Vậy phải lo mà giữ lấy *địa bộ*, cùng làm cho khỏi những điều thiệt hại thế này.

Tôi như tính tu bộ điển thổ lại, tôi đã sửa trong các thổ lệ trước, chẳng bớt sự gì về những điều có lẽ như đó mà học xé được. Vì ý này tôi làm lời châu tri này, tôi phỏng ra một kiểu *địa bộ* mới mà hiệp theo.

Công việc phải làm trước hết, là cứ từ làng mà lập một bốn sổ chánh, làm ra giấy chạy, lúc này ông dùng hết bao nhiêu thì sẽ hỏi.

Trong bốn chánh này, các hương chức sẽ cứ theo điều mình học biết, cũng là dễ mà chứng minh, phải chỉ ra nguyên mỗi một miếng đất là của ai.

Có một mình đất có chủ mới được đem vào *địa bộ*, còn đất công thổ hay là đất hoang phế thì phải chữa ra. *Địa bộ* này không phải là sổ tiền bạc, chẳng cần gì phải biên thổ sản nó là giống gì. Bên nọ (nói về tánh đất) việc phải chỉ ra thì là : (đất ruộng) hay là (đất rẫy).

Nhưng vậy hễ có đổi dời về cây trái, là giống có thuê, thì phải để bên chỗ cái, y theo giấy châu tri ngày mồng 10 septembre 1885, đóng dấu phòng tư.

Tôi lại ước ít lâu sẽ lập phép thâu thuê cho nhằm lẽ hơn, vì còn phải cái đổi nhiều điều theo lệ cũ.

Hễ giấy làm rồi, cũng có bản đồ lẽ cho mỗi một làng, thì các hương chức phải đem hay là phải gởi cho tham biện, ở đó phải tra cứu, phải sang sổ y theo sự cho trồng trọt cũng là cho bán. Nhưng *địa bộ* cũ có sẵn ở đó, như là những điều các ông đã học biết chắc chắn rồi, đều có thể mà làm ích lớn.

Những bốn chánh sửa rồi, thì sẽ biên sang bộ riêng, để lại sổ tham biện, các ông sẽ liệu khi làm được mà đòi cho nhiều. Sổ sách này đóng rồi, bao nhiêu tờ đều y sổ như nhau, cũng dùng được để mà biên các đất riêng trong nhiều làng cũng biên riêng ra từ lỏng; những đất trong làng phải biên tiếp theo nhau y theo thứ tự lập sổ, lại giấy trắng cũng để cho bản sổ giấy viết.

Các làng sẽ cứ theo bốn chánh người ta trả lại, cũng cứ theo những sách giống như vậy, nguyên các làng này đã làm ra từ lập

gọn như sổ mà lập một bản riêng để tại phòng sổ sách nhà làng.

Công việc ấy làm rồi, chúng ta sẽ được sổ điều thổ chắc chắn, từ này về sau một phải giữ theo đó cho chắc theo sự thiệt mà thôi.

Vì việc ấy ở đây cũng nên nói một hai điều về cách phải đổi dờn thế nào.

Theo lệ Annam, chúng ta giữ theo cũng đã lâu, có đổi dờn thì chàng bề cạnh cái đều phải đem vào trong *dịa bộ*, một cứ đem dờ vào trong giấy để riêng. Làm theo cách ấy thì là bất tiện cho người muốn xét biết đất riêng ở trong làng có đổi dờn cũng khó biết. Bởi vậy tôi nhất định trong *dịa bộ* mới có đổi dờn phải làm vào trong sổ tham biện lần lần tùy theo sự đem vào sổ, còn các hương chức, trong sổ riêng làng phải làm ra một bản giấy làm chứng y theo thức lệ bên sở vào sổ phát cho, làm theo cách sau này thì là dễ mà buộc chắc người phương đông giữ theo lời nghị ngày mồng 6 avril 1881, nói về việc sang sổ.

Có đổi dờn thì sẽ biên nhắc lại đằng phía sau bên nọc hữu cùng làm dấu chữ riêng tại chỗ ngăn, chánh là chỗ miếng đất biên tên người làm chủ mới, tại ngăn ấy lại phải gạch ra một đường ngang.

Còn những đất chủ bỏ hoang, thì sẽ cứ theo lời hương chức trong làng khai mà bới trong *dịa bộ*. Như hương chức làng không khai thì phải chịu thuế luôn luôn cho đến khi có khai, bằng chàng thì phải lấy đất bỏ ấy mà đem về công thổ.

Mỗi một năm tới kỳ tu bộ, các làng phải đem sổ sách biên các ruộng đất mà trình cho ông tra cứu. Tôi biên đều ấy thì là để cho các làng giữ lấy sổ sách cho kỹ càng, cho phù hiệp cùng sổ sách tại sở tham biện.

Về sự 5 năm tu bộ một lần, chàng cần gì phải dùng nữa, sổ mới sẽ thế cho sổ cũ, bởi vì các khoản trắng chưa ra để mà biên những việc đổi dờn, đã biên đủ rồi, còn những đất riêng thì phải biên lại y theo bản trước.

Công việc thảo *dịa bộ* phải làm cho rồi từ ngày 30 avril 1886, không nên để trễ, còn sự sửa hay là sao vào sổ tham biện, thì không được làm quá 4 tháng, nghĩa là cho tới ngày 31 juillet, còn về bộ sổ làng, thì phải làm cho sẵn trong lúc cuối tháng octobre.

Muốn cho tôi biết chắc về sự tu bộ biên điển, đất, theo phép chắc chắn, thì những bộ sổ ký tại sở tham biện đều phải gửi về dinh Thượng thư. Và lại muốn cho được việc, thì chớ làm cho các phòng việc tôi phải thêm việc nặng nề, nếu trong một năm mà

làm cho cá và hạt, thì không lẽ mà làm cho xiết. Vậy tôi đã định mỗi một năm trong bốn hạt tham biện phải gởi sổ bộ về dinh Thượng thư mà thôi, lại cứ mỗi 5 năm trong bốn hạt tham biện ấy phải làm lại nữa.

Tôi đã nói trước đây rằng sổ biên điền thổ không có nghĩa tiền bạc. Chánh về việc thuế, tôi có ý lập bộ 5 năm, hiệp theo các sự đổi dời trong năm, cứ theo đó mà định sổ phải đem vào kho trong mỗi một năm. Làm theo cách ấy, mỗi 5 năm rồi coi vào *địa bộ* thì sẽ được thể hiểu biết mạnh mẽ.

Và cách ấy đã có thi hành trong lúc Nhà nước Annam còn cai trị, có lập *địa bộ*, có *dại tu điển bộ*, *tiểu tu điển bộ*, nghĩa là sổ sách biên các ruộng đất lập ra từ đời Minh-mạng, *bộ 5 năm cùng bộ cải chánh trong mỗi một năm*.

Chúng ta phải làm theo cách ấy, không phải là giữ theo phép cũ, một bởi nó hiệp cùng sự thế mà thôi.

Đặng giấy châu tri này, xin cho tôi biết.

NOUET.



Le Général de brigade, Gouverneur p. i. de la Cochinchine française, Commandeur de la Légion d'honneur,

Vì giấy kiết nhận hội đồng Quản hạt trong kỳ nhóm ngày 13 décembre 1885 ;

Y theo lời quan Thượng thư tồ bày,

Đã có bản cùng tòa hội nghị tư,

Ngại bịnh :

Khoản thứ nhất. — Tiền chuần ra y theo số dân bộ phải chịu thuế thân, định y theo bảng sau nầy, cứ từ ngày mồng 1 janvier 1886, sẽ cấp cho các xã trưởng làng, để mà đến công cho các kẻ ấy về sự thân thuế.

LÀNG NÀO	1,001 dân bộ trở lên.	bạc.	44
	901 cho tới 1,000 dân bộ.	bạc.	42
	801 cho tới 900 dân bộ.	bạc.	40
	701 cho tới 800 dân bộ.	bạc.	38
	601 cho tới 700 dân bộ.	bạc.	36
	501 cho tới 600 dân bộ.	bạc.	34
	401 cho tới 500 dân bộ.	bạc.	32
	301 cho tới 400 dân bộ.	bạc.	28
	201 cho tới 300 dân bộ.	bạc.	24
	101 cho tới 200 dân bộ sắp xuống.	bạc.	20
	100 dân bộ trở lại	bạc.	16
Tiền thuế thân mỗi năm.			

Khoản thứ 2. — Mỗi năm cứ từ ngày mồng 1 janvier sẽ làm sổ hợp về ngữ tiền phải cấp trong năm rồi, làm ra hai bản, giấy lảnh một nửa lầy trong sổ Quán hạt, một nửa lầy trong sổ địa hạt.

Khoản thứ 3. — Những tiền không thầu vô y theo ngày tháng chỉ ra trước nấy, mà các xá trưởng không được nhờ phép giảm bớt, đều phải tính về sự phải làm cho được lảnh tiền thật công, mà kho cũng có phép kiện thừa các làng, hoặc kiện thừa tới các người đóng thuế, là khi thuê quai khiếm tháng sổ chuẩn cho các xá trưởng.

Và lại thuê thân thân vào kho giám thân không y kỷ ngày 30 avril, đều chẳng được tính vào trong sổ tiền chuẩn, dầu các thôn trưởng có nạp sau, cũng nạp trước ngày mồng 1 janvier cũng vậy.

Khoản thứ 4. — Quan Thượng thư lo cho lời nghị nầy thi hành, sẽ đem vào sổ cùng tổng phát mọi nơi có việc.

Saigôn, ngày mồng 3 février 1886.

BEGIN.

Par le Gouverneur :

Le Directeur de l'intérieur.

NOUËL.

Saigôn, ngày mồng 3 février 1886.

*Châm chước lời nghị ngày 21 avril 1876, nói về sự cho vay
làm ruộng rẫy.*

Ông Nouël, là quan Thượng thư, gởi cho các quan tham biện.

Quan tham biện,

Trong lời nghị ngày 21 janvier 1886 có sửa nhiều điều trong lời nghị ngày 21 avril 1876, nói về việc cho vay làm ruộng rẫy, làm lợi cho người vay mượn nhiều lắm.

Hán bạc Đồng-dương chịu nhiều điều, mà xin Nhà nước phải giúp đỡ cho hán ấy có thể cho những người làm ruộng rẫy vay cho khá. Các thuộc viên bốn quốc trong hội đồng Quán hạt đã có nài xin Nhà nước phải lập thể gì để cho dân bốn quốc vay mượn theo cách ấy, việc đã có đem vô *nhật trình*, ngày mồng 7 janvier 1880. Quả thiệt bởi bạc mắc mớ, cho nên ở các nơi không mở việc ruộng rẫy được, làm cho người ta làm không thành, cùng làm cho phần nhiều trong dân phải chịu nghèo nàn. Như quả không có điều đình, không có điều làm rồi việc, thì sự hán bạc chịu cho vay ra, phải làm lợi cho người ta nhiều lắm.

Đến ngân trở về sự cho vay ấy, thì là tại hai cơ sau này:

1^o Là tại dân cùng các chức làng, có nhiều người không hiểu biết lời nghị ngày 21 avril 1876, cùng sự vay mượn phải làm thế nào:

2^o Các chức làng tưởng mình phải bảo lãnh về sự trả bạc vay, song thiệt là bảo lãnh về sự người ta khai nói chác chẩn mà thôi, bởi vậy các người ấy bèn đòi tiền công, mà làm cho phép cho vay lập ra không được ích gì.

Làm cho người bản quốc hiểu biết về sự vay mượn rất dễ dàng, tôi đã cố dạy làm yết thị chữ quốc-ngữ, gởi cho ông..... để mà dán ra trong các làng thuộc hạt ông. Yết thị ấy cũng đem vào *Gia-định-báo*.

Sau nữa tôi tưởng phải nói một hai lẽ cần kíp cho ông rõ, để khi người ta có hỏi bạc bán mà lãnh cho dễ. Những người làng hỏi bạc phải làm ra hai bản, nói tên họ cùng chỗ ở người vay, nói đất ruộng ở đâu, sào mẫu bao nhiêu, trồng trúa giống gì, nguyên là đất ruộng của ai, tính mỗi chỗ đất hoa lợi được bao nhiêu, số bạc mỗi một chủ đất hỏi, tổng cộng các sò là bao nhiêu, sau nữa buộc phải trả đủ tiền vốn y theo hạn nào, phải đóng dầu làng, phải có thôn trưởng cùng hai người hương chức ký tên. Các giấy hỏi ấy phải đem tới tham biện cho được biên vô sổ, mỗi một người vay phải chịu tiền sổ là 20 cents. Cả hai bản giấy làng đều phải gởi cho tôi, phải có dính một cái giấy nói tóm việc trong mỗi một giấy, tôi phải lo in thức kiểu mà gởi cho ông dùng.

Có ích cho ông, là phải coi lời nghị ngày 21 avril 1876, cùng coi các giấy châu tri ngày mồng 5 mai, mồng 4 juin 1879.

Dần hạn trả bạc đã chuẩn rộng, nguyên là 4 tháng, làm ra tám tháng, song muốn cho dễ việc thân đòi, cũng nên định hạn nào vắn vắn hơn, hiệp cùng mùa gặt hái cho chác việc hơn.

NOUET.

Le Général de brigade, Gouverneur p. i. de la Cochinchine française, Commandeur de la Légion d'honneur,

Vì lời nghị ngày 17 mars 1879 ;

Vì có giấy quan đốc học chánh xin trong các trường lớn, trường nhỏ phải chịu tiền cơm áo ;

Vì có hội phái viên lớn coi về việc giáo hóa, nhóm ngày 31 mars năm nay, có ý chịu về nghĩa ấy ;

Y theo lời quan Thượng thư tồ bày,

Đã cố bàn cùng tòa hội nghị tư,

Nghị định :

Khoản thứ nhất. — Chuẩn cho các quán đốc trường lớn cùng các cai trường sơ ở trong Quán hạt được phép cho học trò chịu trọn tiền, chịu nửa tiền vào trong trường học.

Khoản thứ 2. — Trọn tiền học trong 10 tháng, kể theo năm học trò, tính hết các việc tổn hao, tại các trường Saigon cùng trường Mỹ-tho, nhất định là 30 đồng bạc, tại các trường sơ định là 21 đồng.

Nửa bổng trong 10 tháng, một ngày ăn hai bữa, tại các trường Saigon cùng trường Mỹ-tho, định là 15 đồng, về các trường sơ, định là 9 đồng.

Khoản thứ 3. — Tiền ấy phải trả trước, phân làm ba kỳ, y theo bảng chỉ ra đây :

	TRON BỔNG TRƯỜNG.			NỬA BỔNG TRƯỜNG.		
	móng 1 avril.	móng 1 août.	móng 1 novembre.	móng 1 avril.	móng 1 août.	móng 1 novembre.
Các trường Saigon cùng trường Mỹ- tho.....	Bạc. 10	Bạc. 10	Bạc. 10	Bạc. 5	Bạc. 5	Bạc. 5
Các trường sơ....	7	7	7	3	3	3

Khoản thứ 4. — Quán đốc các trường cứ theo địa phận làm sổ các học trò chịu trọn tiền, chịu nửa tiền đã cho vào trường mình, mà phải làm ra hai bản.

Các quán đốc phải tra cứu sổ sách ấy, cùng gửi cho ông đốc học chánh cho chữ, đốc học chánh coi rồi phải trình cho quan Thượng thư phê chuẩn.

Một bản sổ phải gửi lại cho ông đốc học chánh giao lại cho cai trường, còn một bản thì để mà thu tiền.

Khoản thứ 5. — Thầu tiền ấy sẽ cứ giấy thầu người ta phát ra, như tại Saigon, thì có ông chánh giám thầu phát, còn tại địa hạt thì có các giám thầu địa hạt phát, để về điều thứ 2 trong sổ thầu theo lệ, để chữ riêng là : *Số thầu*.

Tiến thâu ấy sẽ để mà chổ về việc tốn hao cho các học trò ăn học trong các trường Quán hạt.

Khoản thứ 6. — Quan Thượng thư lo cho lời nghị nầy thi hành.

Saigòn, ngày 14 avril 1886.

BEGIN.

Par le Gouverneur :

Le Directeur de l'intérieur.

NOUET.

Le Général de brigade, Gouverneur p. i. de la Cochinchine française, Commandeur de la Légion d'honneur,

Vì lời nghị ngày 27 juin 1885, định cho các viên quan chức việc bên võ cùng là quân lính trong đạo lính tập Annam được nhờ tiền hưu trí ;

Vì điều 17 trong lời nghị ấy có nói rằng : « Việc suy lính tiền hưu trí y theo các điều thứ 6, 7, 8, đều để cho quan thông hạt làm lời nghị mà phán định ; »

Vì có giấy biên bằng ngày mồng 8 février 1886, hội phải viên cứ ra để mà định phán hưu trí cho lính tập, đã có định thể thức phải làm làm sao ;

Y theo lời quan Thượng thư tỏ bày,

Đã có bản cùng tòa hội nghị tư,

NOM ĐỊNH :

NHÂN THƯ NHỨT.

Khoản thứ nhất. — Các quan quân trong đạo lính tập có bị thương tích hay là bị đau ốm mà được lính tiền hưu trí, thì trước khi thôi làm việc lính phải làm đơn mà xin.

Thần đơn rồi, cùng có người tra cứu về sự người làm đơn kêu xin, thì Nhà nước sẽ cứ theo lệ thể lập ra đây mà định việc.

Khoản thứ 2. — Những đơn xin lính tiền hưu trí về sự bị thương tích hay là đau ốm, đều phải có giấy các quan dòc việc lương y tại nhà thương binh hay là nhà thương thành phố cấp cho, làm chứng về thương tích cùng sự đau ốm thể nào, lại chứng rằng không lẽ mà cho thuốc được.

Về những lính tập chưa hề đem vào trong các nhà thương kẻ ra trước nầy, thì hội lương y Quán hạt sẽ cấp giấy cho.

Khoản thứ 3. — Những đơn xin tiến hưu trí vì sự bị thương tích hay là đau ốm, còn phải có các giấy sau đây hiệp theo :

1^o Là giấy khai sinh, hay là giấy làm chứng khác, các quan có phần cai trị bốn Quân hạt đã cấp cho ;

2^o Giấy công nghiệp cũng là giấy đi bộ vụ mầy thứ ;

3^o Những điều phải làm chứng định ra trong khoản thứ 4, 5, 6 sau đây.

Khoản thứ 4. — Về sự bị thương tích hay là đau ốm, phải có giấy quan hay là giấy gì rõ ràng làm chứng, hoặc phải có giấy biên bản nói nguyên do bị thương tích làm sao, có hội phải viên bên đạo lính tập tra xét việc rồi cấp cho.

Khoản thứ 5. — Trong giấy làm chứng phải nói về sự bị thương tích thế nào, bị khi nào, chỗ nào, cũng nói đủ các sự cố, hoặc bởi việc giặc, hoặc bởi quan sai, mà bị lấy thương tích ấy.

Khoản thứ 6. — Về sự đau ốm, phải có giấy quan, hoặc giấy nào khác chắc chắn làm chứng, phải tra hỏi cho biết là khi nào, cũng về sự cố gì mà đau ốm.

Khoản thứ 7. — Trong đạo lính tập Annam hễ có ai làm đơn xin, thì phải có hội phải viên trong đạo binh tra hạch rõ ràng.

Khoản thứ 8. — Phải hiệp cùng các giấy lá khác mà gửi cho ông làm đầu hội phải viên cứ ra y theo lời nghị Quân hạt ngày 26 novembre 1883, để mà phân định về sự người bốn quốc trong đạo lính tập có phép ăn tiến hưu trí.

Các thuộc viên trong hội có nghị ra thế gì cũng phải đem vào trong giấy biên bản, hiệp theo xấp giấy để chung cùng là đơn xin.

Khoản thứ 9. — Như biết chắc sự cố nguyên do người ta bị thương tích hay là bị đau ốm nặng nề không lẽ cứu chữa được, đã vào trong một khoản định ra trong lời nghị ngày 25 juin 1883, thì hội phải viên chỉ ra trước đây phải làm giấy xin cho người ta được phép ăn tiến hưu trí.

Giấy xin riêng ấy, hội phải viên trong đạo lính tập phải làm lấy, phải có quan đó sát coi việc tiến lương Quân hạt tra cứu, rồi thủ gửi cho quan khám mạng tại tòa hội nghị tư, hiệp đủ các giấy nói về lá đơn xin, cùng các điều phải cắt nghĩa.

PHẦN THỨ II.

Lệ thế nói qua.

Khoản thứ 10. — Những lệ thế định ra trong lời nghị này, về những đơn xin lại từ ngày phê chuẩn lời nghị này, không buộc

chắc, như các giấy làm chứng hiệp theo cổ hội phải viên riêng cứ ra y theo lời nghị ngày 26 novembre 1883, chịu lấy, thì cũng được việc.

Khoản thứ 44. — Phủ cho quan thông lãnh các đạo binh cùng quan Thượng thư, mỗi ông tùy theo phận sự lo cho lời nghị này thi hành.

Saigòn, ngày 14 avril 1886.

BEGIN.

Par le Gouverneur :

Le Commandant supérieur des troupes,

POSS.

Le Directeur de l'intérieur,

NOÛET.

Giấy châu tri. — Phòng 3, số 6.

Saigòn, ngày 21 juin 1886.

*Ông Noël Pardon, là quan Thượng thư, gửi cho
các quan tham biện.*

Y theo lời nghị ngày 22 août 1882, nói về sự chuyên mãi công thổ, các quan tham biện có phép y theo đơn người bốn quốc xin, chuẩn cho người ta lãnh mua đất công thổ hoang vu cho tới 20 mẫu Tây.

Phải biết từ khi ban hành y theo lời nghị ấy, đất chuẩn ra mà cho người ta, đã được 9,055 mẫu 69 cao 26 thước, mà phần nhiều có chỗ nhỏ mọn không có bao nhiêu. Quả thiệt có ít sò đúng 20 mẫu, mà nhiều sò lại không được 10 mẫu; như xét sự các người xin đất, thường thường là người nghèo khổ, thì dễ hiểu việc ấy, bởi vì những kẻ ấy một có thể khai phá đất nhú mọn cho nhẹ việc tốn hao.

Còn những người xin đất lớn, thường thường là người giàu có, xin đất không phải có ý để mà cấy cây, một có ý để mà bán lại cho có lời, làm ra một cuộc buôn bán.

Đã có tra về việc ấy rồi, cũng biết cho tới bây giờ, sò người buôn bán thế ấy không có bao nhiêu, song sợ ngày sau có lẽ thêm nhiều, chánh ý hội đồng Quán hạt làm ra trong kỳ nhóm ngày mồng 9 janvier 1882, nghĩa là mở việc ruộng đất trong Quán hạt, không làm nên được.

Quan Thượng thư trước tướng rằng phải làm theo ý ấy, cũng phải ngăn cấm cho từ nầy về sau những người làm việc buôn bán

léo lắt khỏi thêm sò nhiều, đã có xin với hội đồng Quán hạt phải định sò cho các quan tham biện từ nấy về sau có cho ai dặt, phải cứ từ 40 mẫu, lấy phép riêng mình mà cho, mà chẳng phải đợi phép quan trên.

Người có ý như vậy chẳng phải là có ý bớt sò phát mãi điền đất mà làm ngăn trở về sự người bốn quốc xin, ấy là làm lợi cho Quán hạt trong sự phát mãi điền đất cho nhiều hơn ; nhưng vậy các ông cũng dễ hiểu, bớt sò dặt xin như vậy mà làm ra cho nhiều người xin, thì có ích lợi thế nào : ấy là một phép rất hay để cho người ta làm chủ đất từ miếng nhỏ, cùng giao đất cho người ta làm việc trồng trúa nhỏ mọn, làm như vậy thì là hay lắm, chẳng phải nói ra đây.

Nhưng vậy cũng có khi cần kíp phải cho người ta làm chủ đất nhiều, Nhà nước đã có xin hội đồng Quán hạt về các việc riêng như vậy, phải để cho Nhà nước có phép riêng chuyển mãi quá sò 10 mẫu Tây.

Có chuyển mãi như vậy, các ông phải tra xét kỹ càng, nói về sự người xin từ tờ thế nào mà trình cho tôi trước, rồi mới được chuẩn, còn những đơn xin có ý dễ mà bán, thì phải bắt đi hèn.

Nói rút lại về sự chuyển mãi điền đất không quá 40 mẫu thì để cho các tham biện chuẩn định, cho nhiều hơn thì phải có hội đồng Quán hạt, trừ ra một khi có việc gấp, Nhà nước lấy phép hội đồng, tra xét rồi, có lẽ sò cho riêng một mình.

Ấy là những thế lệ trong lời nghị ngày mồng 9 juin năm nay, có ý dễ mà làm cho chắc việc phân chia điền đất theo phép công bình.

Tôi chắc ý quan tham biện sẽ có lòng giúp giúp cho từ nấy về sau, các việc cho chắc đất đai thế ấy, đều phải làm theo phép, phải cho những người bốn quốc có ý khai phá dễ mà trồng trúa mà thôi.

NOEL PARDON.

Le Gouverneur de la Cochinchine française, Commandeur de la Légion d'honneur et Officier de l'Instruction publique,

Xét vì phết tác trong sự thi hành các án thuộc về việc hộ cùng việc buôn bán bốn quốc không hề có nghĩa rõ ràng ;

không có thế lệ riêng, trong việc làm phải định cách thế cho trọn, cho được việc từ tờ hơn cùng bảo hộ lấy phép người có việc kiện thưa ;

Y theo lời quan Chương lý tam tòa cùng quan Thượng thư
tổ bày,

Đã có bản cùng tòa Hội nghị tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Khoản thứ nhất. — Các chủ nợ bốn quốc hay là phương đồng
muôn cho thi hành án lý kiện một người bốn quốc hay là một
người phương đồng, thì phải tới tại tham biện, phải đem một cái
giấy sao hay là giấy lục viết chữ quốc ngữ nói về thể trông án lý,
lòa thơ ký đã giao cho mình.

Khoản thứ 2. — Quan tham biện phải cho chữ vào trong các
giấy cùng gởi liền cho các hương chức tại chỗ người mắc nợ.

Khoản thứ 3. — Trong mỗi một người, thôn trưởng, hương
hào, hương thân, phải lo rao giấy tờ cho hai bên tiền bị ở trong
cả và địa phận. Tại thành phố Chợ-lớn, Saigon, việc ấy giao cho
các chức việc đã định để làm chức thừa biện, truyền báo.

Khoản thứ 4. — Về sự thi hành các án lý, hễ có giao cho người
mắc nợ một cái giấy lục án chữ quốc ngữ cũng dạy nó phải vàng
theo y hạng tám ngày mà thôi, thì nghĩa là đã có truyền rao cho nó.

Tờ làm chứng về sự giao giấy lục về phần hương chức phải có
mặt làm ra, trong sổ phải có trong tay người ấy chẳng kỳ việc sai
phải bao lâu, người ấy phải biện ngoài lệ mà nhắc lại. Lời nhắc
lại ấy phải có chữ ký tên cùng đề ngày.

Khoản thứ 5. — Như trong tám ngày truyền báo rồi, người mắc
nợ không vàng theo, thì các hương chức sẽ y theo sự chủ nợ
theo đòi, ba ngày sau phải làm ra một cuốn sổ biên gia tài của cái
người thiếu nợ, cũng giữ lấy, trừ ra một khi nó có kêu án, vì đã
làm án không mặt nó, hay là làm án xử lần thứ nhất, khi ấy sẽ
cho những việc thi hành cho đến khi có án xử lại.

Như có kêu án vì không có mặt, hay là không chịu xử lần đầu,
thì khi người ta làm chứng về sự rao án, phải làm một lời khai
mà đem vào đó, thì cũng kể là việc chắc. Giấy này phải gởi liền
cho quan tham biện gởi cho thần quan thị sự.

Khoản thứ 6. — Sổ biên gia tài của cái phải làm trước mặt
người mắc nợ cùng chủ nợ theo đòi, như các người ấy biết chữ
đều phải ký tên vào.

Hễ tịch biên tại nhà vương nào, thì kể cho chủ nợ ở tại chỗ ấy ;
như chủ nợ không khai cho hương chức rằng mình ở chỗ nào

khác làng, thì khi có việc xử đoán cùng thi hành án xử, hễ có đòi mời hay là truyền rao, thì cứ tại chỗ ấy.

Khoản thứ 7. — Như người mắc nợ hay là chủ nợ đi kiện ấy, không y theo ngày giờ chỉ định mà tới, thì khi làm sổ, các hương chức phải đòi hai người ở gần ký tên làm chứng.

Khoản thứ 8. — Trong giấy làm chứng, các hương chức phải kẻ những vật hiện tại trong nhà người mắc nợ cùng đánh giá cho công bình.

Khoản thứ 9. — Như giá vật hàng kém hơn năm đồng bạc, thì hương chức không phải làm sổ, một phải làm giấy vi bằng về sự không đủ giá tài, trừ ra một khi chủ nợ chịu lãnh mãi các đồ vật ấy, y giá không kém hơn số ấy.

Khoản thứ 10. — Làm sổ rồi, các hương chức phải cử một người giữ lấy các vật mình biên, lại cũng có phép giao cho người bị tịch giữ. Hễ định cho người nào canh giữ và có ai đòi hỏi, thì người ấy phải trình các món đồ người ta giao cho mình giữ, bằng chẳng thì phải phạt y theo luật hình.

Khoản thứ 11. — Trong sổ tịch không có phải đem các món sau này :

- 1^o Những áo quần người bị tịch đương bận, đương dùng ;
- 2^o Những đồ nghề người bị tịch phải dùng mà làm việc riêng ;
- 3^o Các giống hột hay là hột bong cũng những đồ ăn cần kíp cho người bị tịch cũng cho vợ con nó nội trong một tháng ;
- 4^o Chỗ người bị tịch cũng vợ con nó ngủ ; *Bán theo phép tòa.*
- 5^o Các món đồ thờ.

Khoản thứ 12. — Làm sổ biên rồi, tức thì các hương chức phải dán ba yết thị : Một cái tại nhà vương, một cái tại cửa nhà người bị tịch, một cái tại chợ nào gần, phải biên ngày giờ, chỗ ở, các vật sẽ bán, tên người bị tịch cũng tên người tịch.

Trên đầu giấy yết thị phải biên chữ lớn rằng : Bán theo phép tòa, hương chức nào làm ra phải ký tên vào.

Dán yết thị rồi, có ít nữa là tám bữa mới được bán. Các hương chức phải lập lời làm chứng về sự dán yết thị, cũng biên giâu ra ngày nào.

Khoản thứ 13. — Như có người nào tranh làm chủ các đồ bị tịch hay là một hai vật gì trong các món ấy, thì có phép ngăn trở không cho bán, mà phải khai cho các hương chức trước, có chậm nữa là ngày áp lầy ngày bán. Nội ngày bán không cho kêu gì nữa.

Khoản thứ 14. — Những giấy không cho bán hay là xin triển lãm làm y theo hàng trước đây, đều phải đem tới tòa sở tại, như người không chịu bán ấy thật, thì có lẽ phải phạt tạ cho người tịch biên.

Khoản thứ 15. — Như trong lúc bác bỏ, lại có một chủ nợ khác, thì không phải xử việc lại, song các hương chức sẽ cho giấy làm chứng cũng cho người ấy được phép chia giá đồ phát mãi.

Khoản thứ 16. — Tối ngày chủ định, các hương chức sẽ lo bán những vật mình đã bị tịch biên; trước hết phải xét coi cho chất người giữ đồ tịch ấy, có đem ra đủ hay là không; như không thiếu vật gì, thì cho người ấy được phép khỏi lãnh; như có thiếu thì phải làm giấy vi bằng cho biết vật nào thiếu, sẽ cho người giữ làm lời chữa mình cùng gọi cho quan tham biện.

Khoản thứ 17. — Giá bán phải làm y theo giá đã định trong sổ tịch biên; như người ta trả không tới, thì sẽ tùy ý mua đầu. Giá đầu không được thấp hơn 10 cents,

Khoản thứ 18. — Công việc làm ra làm sao, các hương chức phải lập giấy làm chứng, trừ số tồn rồi, còn lại bao nhiêu, nếu không có chủ nợ nào khác gâu trở, thì sẽ giao cho chủ nợ kiện thưa, trước mặt người mắc nợ bị tịch, hay là trước mặt hai người chứng.

Những giấy kiện thưa cũng là án sao, nếu tiền bán ra đủ mà trả cho chủ nợ, đều phải giao cho người mất nợ bị tịch. Như không đủ, thì giao cho chủ nợ kiện thưa; khi ấy chủ nợ phải làm biên nhận cho hương chức, lãnh được bao nhiêu cũng phải có biên lại.

Khoản thứ 19. — Như có nhiều chủ nợ chồng nhau, bán ra được bao nhiêu, sẽ giao cho các chủ ấy chia đồng nhau, trừ ra một khi có lẽ gì phải nhường cho một chủ nào trước.

Như trong các chủ nợ nó cái lấy vô sự chia tiền, thì các hương chức phải biểu các người ấy tới trước mặt tòa; khi ấy phải có giấy quan tòa, thì các chủ ấy mới được chia tiền giao trong tay hương chức.

Khoản thứ 20. — Tại thành phố Sài Gòn và Chợ-lớn, các người thừa biện sẽ làm các việc y như các hương chức ở trong các làng, song nếu có phát mãi, thì phải có người bán đầu giá, làm y theo thể lệ định ra bây giờ.

Bán nhà đất.

Khoản thứ 21. — Như người mất nợ có nhà đất, khi đã rao

án rồi, không chịu vâng theo án, y theo hạn đã định trong khoản thứ 5, thì cũng y theo lời chủ nợ kiện thưa mà tịch biên như vậy.

Khoản thứ 22. — Vì lẽ ấy các hương chức phải làm họa đồ nhà đất, chỉ giới hạn cùng tra trong bộ thuế, coi đất ấy có đem vô bộ hay là không; phải đòi cả người mắc nợ cùng người di tịch tới coi việc ấy, như không có mặt hai người ấy, thì cũng cứ việc làm.

Khoản thứ 23. — Công việc làm rồi, các hương chức phải làm ba cái yết thị, y như đã nói trong khoản thứ 12.

Trừ ra các việc phải biên nháp lại y như khoản ấy, trong giấy yết thị phải lục lời trong bộ, phải chỉ nhà đất cùng giới hạn, thuế tấc nó bao nhiêu, cũng phải đem vô, phải nói giá bán cùng chỉ các người làm chủ trước.

Khoản thứ 24. — Dán yết thị rồi, phải lập giấy làm chứng, còn sự phát mãi, thì phải đợi, có mau nữa thì là 30 ngày.

Khoản thứ 25. — Những giấy gần trở kiện giành về của tịch biên, làm ra cho tới ngày bán sập tới, phải đình các công việc cho đến khi có tòa tiền nghị phân định.

Khoản thứ 26. — Như không có ai gần trở, thì đến ngày chỉ định sẽ phát mãi y theo giá chủ nợ kiện thưa định ra, như không có chủ nợ, thì các hương chức sẽ định giá.

Như giá bán cao quá không ai trả lời thì sẽ tùy ý làm giá dầu. giá dầu không phải thấp hơn một đồng bạc.

Khoản thứ 27. — Như các hương chức lo việc phát mãi, thì sẽ đánh trống mà làm hiệu lệnh. Trá mỗi một giá rồi cách năm phút, sẽ đánh một tiếng trống; như đánh ba tiếng trống rồi mà không có ai trả lên, thì sẽ cho người đầu sau hét ấy được. Tiền mua phải trả hiện.

Khoản thứ 28. — Như ai không có lẽ gì mà giành rằng dầu được, thì phải phạt dam tù năm ngày, lại phải phạt tiền từ một đồng cho tới ba đồng bạc, như có lẽ phải bồi thường, lại còn phải chịu dằn khác. Đình phạt ấy hủy cho tòa hộ, y theo lời hương chức làm chứng mà định ra. Hễ khi các hương chức lập lời làm chứng người đầu được không có thẻ mà trả tiền, rồi thì sẽ phá việc đầu giá trước cùng dầu lại bày giờ. Nhưng vậy chủ nợ kiện thưa cũng có phép gần trở không cho phá việc đầu giá, là khi chịu sự người đầu được hay là một người bảo lãnh nào có sức trả nổi.

Khoản thứ 29. — Giấy làm chứng về sự phát mãi nhà đất các

hương chức phải làm theo giấy thiết gộc mình làm ra. Người mắc nợ phải giao các giấy lá làm chủ lại cho người đầu được, bằng không thì bốn thân phải luật cầm bắt.

Giấy làm chứng về việc đầu giá phải đem vào sổ cùng biên sao tại sổ tham biện, y theo lời nghị ngày mồng 6 avril 1871.

Khoản thứ 30. — Từ ngày dán yết thị rao việc bán, như chủ nợ không ưng, thì người mắc nợ chẳng được cho ai bán tùy ý, trừ ra một khi nó chịu trả đủ. Phần chủ nợ trước khi thừa kiện phải biết chắc nhà đất bán không có cầm thế cho ai, như có chủ cầm thế, thì chủ nợ kiện ấy phải vắng theo luật Langsa.

Khoản thứ 31. — Như phát mãi không y theo các thế lệ ấy, thì kẻ cho người kiện cùng các chủ nợ khác có biên tên, làm một việc không thành, không được sự gì.

Khoản thứ 32. — Giá bán rồi được bao nhiêu, trừ phần tiền hao rồi, thì chia ra y như đã nói trong khoản thứ 18, 19.

Khoản thứ 33. — Việc phát mãi nhà đất tại thành phố Saigon, Chợ-lớn sẽ làm trước mặt tòa họ, cũng y như thế lệ định trong lời nghị này.

Ấn đầu giá, thì là giấy bán cho người mua được, nhưng vậy người mua được phải sao phải biên y theo lời nghị ngày mồng 6 avril 1881.

Những giấy rao cùng giấy khác giao cho các hương chức ở các làng, thì về phần các thừa biện làm.

Như không có ai gần trở, thì liền bán ra trong giấy biên bằng về việc đầu giá, phải giao cho chủ nợ kiện thừa cho đủ số nợ.

Như có gần trở hay là chủ lấy, thì tiền bán phải để lại cho đến khi quan tòa có lệ định và cũng có lẽ phải giao trong kho dự trữ nào, để mà đợi.

Khoản thứ 34. — Cầm các hương chức làng cùng các người lo việc bán chắc không được lo thế thân gì mà lãnh mãi hay là cho người lãnh mãi thế những đồ mình phát mãi. Hễ ai lãnh mãi như vậy, thì đã không được sự gì, mà còn phải đến phần thiệt hại cho người kiện nợ.

Khoản thứ 35. — Những giấy làm trong lúc kiện thừa bán chắc đều phải có tiền công cho các hương chức hay là các chức việc nào lãnh làm việc ấy như sau đây :

a. 1^o Rao một lời án hay là một lời định..... 0 20

2° Giấy biên gia tài hay là sổ biên từ cuốn.....	0 20
3° Giấy làm chức về sự không đủ	0 20
4° Giấy làm chứng về sự các người kiện thừa cũng các chủ nợ kêu.....	0 20
5° Tiền làm yết thị cùng tiền dán.....	0 30
6° Giấy làm chứng về việc dầu giá.....	0 20
Lại được 5 p. 100 trong giá bán, như phải là tài vật, còn như nhà đất thì là 2 p. 100 trong giá dầu 500 đồng ; 1 p. 100 trong giá 500 sau, như quá 1,000 thì ăn 1/2 p. 100,	

Tiền tồn hao cho người canh giữ mỗi ngày..... 0 10

Khoản thứ 36. — chủ nợ kiện thừa phải lo trả tiền tồn hao, có khi phải lo trả trước. Trong mỗi một khi, trước khi phân phát, tiền tồn hao ấy phải trừ, phải lấy trước trong giá bán.

Khoản thứ 37. — Lời nghị này phải thi hành tạm vậy cũng phải giao cho quan Thượng thư thủy kiểm các quán hạt phê chuẩn.

Khoản thứ 28. — Quan Chương lý tam tòa cùng quan Lại bộ thượng thư, mỗi ông tùy theo phận sự lo cho lời nghị thi hành, sẽ đem vào sổ cũng tổng phát mọi nơi có việc.

LE MYRE DE VILERS.

Par le Gouverneur général :

Le Procureur général,
A. BERT.

Le Directeur de l'intérieur,
BÉLIARD.

Le Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine, Chevalier de la Légion d'honneur et Officier d'académie.

Chiếu theo lời Bộ ngày 24 septembre 1889,

Y theo lời quan Chương lý để hình tờ bày.

Nghị định :

Chỉ dụ ngày 13 septembre 1889 định bảng tiền lễ cho các trạng sư, phải truyền giao trong cả và cõi Đông-dương.

Quan Chương lý lãnh thi hành lời nghị này, sẽ biên vào sổ cũng tổng phát mọi nơi có việc.

Saigon, ngày 14 novembre 1889.

DANEL.

Par le Lieutenant-Gouverneur :

Le Procureur général,
A. BAUDIN.

Ông Giám quốc Nhà nước Langsa.

Chiều theo giấy quan thương bạc hay về việc tài nghệ cùng việc các quán hạt, làm dấu trong Bộ, làm giấy đưa lên cũng chiều theo giấy quan Chương an, là Thượng thư Bộ hình Bộ lễ;

Chiều theo điều 18, giấy công đồng ngày 13 mai 1854;

Chiều theo chỉ dụ ngày 15 mai 1884, nói về việc các trạng sư tại Nam-kỳ;

Chiều y theo chỉ dụ ngày mồng 8 septembre 1888, nói về việc lập tòa xử đoán tại Bắc-kỳ;

Chiều y theo chỉ dụ ngày mồng 5 novembre 1888, nói về việc trạng sư bên cõi Đông-dương;

Chiều y chỉ dụ ngày 17 juin 1889, nói về việc các tòa xử đoán tại Nam-kỳ,

Hiệu dụ:

Khoản thứ nhất. — Hễ khi có thỉnh trạng sư tới tòa mà cãi về việc người bản quốc, chiều y hình phạt đã đem vào trong chỉ dụ ngày mồng 5 novembre 1888, về sự thâu tiền lễ, trạng sư ấy phải làm theo thức lệ sau nầy:

Khoản thứ 2. — Các việc chia ra làm bốn hạng đầu, y theo thức lệ riêng:

1^o Là những việc nói về người, nói về tài vật mà thôi;

2^o Là những việc nhà đất, như việc kiện đất, chuộc đất cùng phá việc bán chác vãn vãn;

3^o Là những việc xen lộn cùng việc xin chia phần vãn vãn;

4^o Việc kiện cáo không định giá là bao nhiêu: việc hộ, việc hương hỏa, việc phân vợ rợ chồng cùng ở riêng vãn vãn.

Khoản thứ 3. — Trong mỗi một việc có người bản quốc tới xin, đều cho trạng sư được phép ăn tiền chỉ về theo phép, chẳng kỳ là lãnh lấy việc, chẳng kỳ vì có có gì mà không chịu lấy việc, nhất là khi xét việc rồi, trạng sư biết việc kêu nài, việc xin phá án đã làm quá hạn.

Tiền bản luận chỉ về ấy không hề hiệu chung lộn cùng những tiền làm thấy kiện định ra như sau nầy:

5 đồng bạc về việc tòa sơ;

10 đồng về việc kêu nài.

Khoản thứ 4. — Về những việc người cũng là tài vật mà thôi, tiền lệ về việc kiện thưa định ra như sau này :

Về việc kiện dưới 100 đồng bạc, thì tiền lệ 5 đồng ;

Về việc kiện 100 cho tới 500 trở lại, cứ mỗi trăm ăn 10 đồng ;

Về việc kiện từ 500 cho tới 1,500 đồng, cứ mỗi trăm ăn 5 đồng ;

Về việc kiện quá 1,500 đồng, mỗi một trăm ăn 2 đồng.

Nhưng vậy chẳng khi nào tiền lệ cho thấy kiện được làm quá 150 đồng.

Về ngữ tiền bồi thường số tổn, thì không định tiền lệ là bao nhiêu.

Song khi người ta kiện thưa về việc bồi thường, chẳng kỳ là bao nhiêu, sẽ nhất định cho thấy kiện là 10 đồng.

Khoản thứ 5. — Về việc nhà đất, như là kiện giành, kiện chuộc hay là kiện phá, việc bán chác vắn vắn, sẽ cứ trong sổ hoa lợi mà thu tiền lệ mỗi trăm là 10 đồng, y theo điều thứ 8, chỉ dụ ngày 15 novembre 1887, nhưng vậy không được làm ít hơn 20 đồng.

Khoản thứ 6. — Về việc chung lộn, nghĩa là khi tính chung về tài vật cùng giá nhà đất, như việc kiện chia gia tài, thì tiền lệ sẽ cứ theo sổ hiện tại mà định là 2 đồng trong 100, chẳng được làm hơn 20 đồng.

Khoản thứ 7. — Về việc không biết giá về việc hộ, về việc phân vợ rẽ chồng, về việc hương hỏa tuyệt tự, sẽ định tiền lệ cho trạng sư là 15 đồng.

Còn về việc khó hay là việc lớn phải tra xét mất công, các trạng sư có phép đòi tiền thêm, sẽ chiếu theo việc trạng sư làm ra chác chẵn mà định giá thêm.

Về việc người khách buôn bán, mà là việc cả thể, thì cũng định như vậy.

Quan chánh thẩm án sở tại phải lo mà định giá, dầu chính mình đã tra việc hay là không tra việc cũng vậy.

Khoản thứ 8. — Về việc tổn hao xét ra chác chẵn cũng phải cấp cho thấy kiện.

Khoản thứ 9. — Hễ khi thấy kiện có xin, thì sẽ cấp cho một cái giấy thu tiền lệ y theo thức lệ kể ra trước đây, mà là thu bên người mình bình vực, chẳng hề được thu bên phía khác, dầu người ấy có thật kiện cũng vậy.

Khoản thứ 10. — Sẽ cho thấy kiện cũng là hai bên người kiện

trong mỗi một việc kiện thưa được phép cãi lầy cùng nhau về giá tiền lễ.

Hễ khi có cãi lầy như vậy, thì sẽ đem đến phòng diễn án mà làm, cách tám ngày kể từ ngày quan thẩm án đã làm lời nghị mà định giá. Khi ấy người làm diễn án, sẽ làm giấy mà mời các người có việc kiện thưa.

Việc rồi sẽ giao cho quan thẩm án lãnh việc định giá, mời các quan tại phòng hội nghị mà nhứt định.

Hễ khi xin tiền lễ thêm quá số 25 đồng bạc, thì người đi kiện tưởng mình sẽ có phép kêu nài mà phải có giấy quan thẩm án định giá giao cho, khi ấy sẽ đem giấy qua phòng kêu án thứ hai.

Cứ từ ngày quan thẩm án định giá làm giấy định rồi giao trong 10 ngày phải kêu nài tại phòng diễn án.

Khi ấy người làm đầu phòng diễn án sẽ làm giấy kêu mời, còn tòa kêu án sẽ nhứt định việc tại phòng hội nghị, đầu có mặt, đầu không cũng vậy.

Khoản thứ 11. — Về việc hình, việc sửa phạt, các trạng sư không phải chịu tiền gì. Nhưng vậy các người ấy có lãnh tiền của người ta giao cho mình làm thấy kiện là bao nhiêu, thì phải cấp giấy biên nhận.

Cầm các trạng sư, trước khi chưa có án không được đòi những người bị kiện phải giao ước hay là bảo kiện về sự trả tiền lễ cho mình. Hễ ai vi phạm trong điều này thì phải nghiệm tra y theo điều thứ 6, 9 trong chỉ dụ ngày mồng 5 novembre 1889.

Khoản thứ 12. — Về mỗi một việc phá án trước tòa kêu án phải chuẩn cho thấy kiện là 20 đồng bạc, y theo chỉ dụ ngày mồng 5 juin 1879, là khi việc kiện phá án ấy làm y theo hạng lệ.

Khoản thứ 13. — Về việc người bản quốc, các trạng sư phải có một cuốn sổ riêng, phải có ông đồng lý tòa kêu án hay là một ông nghị sự có quan đồng lý làm đầu cho chữ (ngoại trừ sổ đã định trong khoản 13, lời nghị ngày mồng 9 juin 1879 để về phán người Tây), trong sổ ấy chính mình các thấy kiện phải biên lầy không dè khoản trắng, không bôi không viết chống chập, là biên những sổ mình thu của các người bản quốc, hoặc để làm tiền lễ, hoặc về sổ tiền các người ấy đã phải trả trước.

Tới cuối năm sổ ấy phải trình cho quan Chương lý, lại khi nào người có đòi thì cũng phải trình.

Lại khi các tòa hay là các quan thẩm án có đòi, thì các trạng sư

cũng phải đem ra mà trình, trong lúc các trạng sư ấy xin đòi hỏi người bản quốc đã đi kiện với mình, bề khi không có trình sổ ấy cũng không giữ sổ ấy theo phép, thì có lẽ định cho rằng không được kêu chi.

Khoản thứ 14. — Quan làm đầu phòng hội nghị cùng quan Thương thơ hay về việc thương mại, kỹ nghệ cùng các quán hạt, cùng quan Chương án, là Thương thơ Bộ hình, Bộ lễ, mỗi ông tùy theo phận sự vàng thi hành theo chỉ dụ này.

Làm tại Fontainebleau, ngày 13 septembre 1889.

CARNOT.

Par le Président de la République :

<i>Le Président du Conseil,</i>	<i>Le Garde des sceaux,</i>
<i>Ministre du commerce, de l'industrie</i>	<i>Ministre de la justice</i>
<i>et des colonies,</i>	<i>et des cultes,</i>
P. TIRARD.	THÉVENET.

Le Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine, Chevalier de la Légion d'honneur et Officier d'académie,

Chiếu theo chỉ dụ ngày 17 juin 1889 lập phép xử đoán tại Nam-kỳ lại ;

Vì lời nghị quan Tổng thống, ngày 16 août 1889 ;

Y theo lời quan Chương lý đề hình tố bày,

Nghị định :

Khoản thứ nhất. — Về việc người bản quốc, hoặc là việc riêng hay là về đồ vật dụng, từ nầy về sau các điển án phải lục một bản án hiệp theo giấy thi hành mà giao cho hai bên kiện thưa.

Giấy sao lục ấy là thẻ cho giấy gởi, từ nầy về sau có phát ra, thì y theo đơn hai bên viết ra cùng làm theo phép mà gởi cho quan biện lý tại tòa đã có xử việc.

Khoản thứ 2. — Quan Chương lý đề hình lãnh y theo lời nghị nầy Saigon, ngày 28 janvier 1890.

Pour le Lieutenant-Gouverneur et par délégation spéciale :

Le Secrétaire général,
J. FOURÈS.

Par le Lieutenant-Gouverneur :

Le Procureur général,
A. BAUDIN.

Le Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine, Chevalier de la Légion d'honneur et Officier d'académie.

Chiếu y lời nghị ngày 16 janvier, 13 avril, 23 octobre, nói về phép vào sổ cùng phép biên ký các giấy án về việc người bản quốc ;

Xét vì về việc người bản quốc, phép vào sổ các giấy làm ra, án từ các phòng kêu án cũng là phép biên ký mỗi một việc, thì chịu không có hao nhiều, việc xử đoán cho người bản quốc cũng gần như việc làm ơn, lẽ phải phân bổ thuế vụ cho đều, gia thuế vào sổ thêm, buộc những người kiện thưa phải chịu thêm về việc xử đoán, gần chung cho các người phải chịu thuế ;

Vì có Hội đồng quán lại bản nghị ngày 16 janvier 1890 ;

Y theo lời quan Chương lý tam tòa cùng quan Hiệp lý Nam-kỳ tỏ bày,

Đã có bản cùng tòa Hội nghị tư.

NOM ĐỊNH :

Thuế vào sổ.

Khoản thứ nhất. — Về việc người bản quốc, phép đem vào sổ phải làm ra như sau nầy :

§ 1. — Chính tiền thuế vào sổ là 50 cents : Là những giấy đem tới tại phòng diễn án nơi tòa kêu án, các giấy làm chứng về việc tra xét, những án xử hồi sơ đã dọn tại tòa kêu án ;

§ 2. — Phải chịu thuế 1 đồng bạc, cùng là các án xử nhất định có mặt hai bên hay là không có mặt.

Khoản thứ 2. — Ngoài trừ thuế lệ định ra trước nầy, những giấy tòa lên ra mà định về việc buôn bán, đổi chác của cải định về phần hoa lợi, cho ăn như về của nhà đất, đều phải tùy theo số mà chịu thuế, y như đã định trong lời nghị ngày mồng 6 avril 1871.

Khoản thứ 3. — Những giấy tòa, những án xử về việc họ người bản quốc trước mặt tòa sơ cùng tòa Saigon, đều phải chịu tiền vào sổ.

Khoản thứ 4. — Nhưng vậy những giấy tòa cùng các án tòa, lại với những lời tòa kêu án định ra về việc hình cho người bản quốc, đều phải vào sổ, y theo thuế lệ trong lời nghị ngày mồng 2 septembre 1865.

Thuế phòng diễn án.

Khoản thứ 5. — Thuế diễn án về việc hộ bản quốc, đều định ra như sau đây :

§ 1. — Trước mặt tòa tạp tụng Saigon cũng các tòa sơ cứ mỗi một cái giấy phòng diễn án hay là án gì khác, phải chịu tiền biên viết, về mỗi một bản sở gởi giấy gởi án sẽ thâu là 50 cents.

Hễ khi có lục án mà phát, thì sẽ thâu 2 đồng rưỡi.

§ 2. — Tại tòa kêu án, cứ mỗi một cái giấy phòng diễn án, giấy biên bằng về việc tra xét cũng các giấy tờ tòa định ra, về liền biên viết cũng là mỗi một bản giấy các án đã nói trước, giấy vi bằng hay là giấy định việc gì sẽ thâu là 75 cents.

Khoản thứ 6. — Về việc sao gởi các giấy tòa, các án cũng các lời đoán định, mỗi trương phải viết 20 hàng, mỗi hàng là 12 chữ chề di chề lại với nhau.

Khoản thứ 7. — Giấy nào bên kiện thưa muốn đem tới tòa cũng để tại phòng diễn án, y theo điều 27, chỉ dụ ngày 25 juillet 1864, đều phải chịu tiền là 50 cents.

Về sự sao lục hay là dịch các giấy là hiệp theo bản chánh, đều không phải chịu thuế gì riêng.

Nếu không có như vậy, thì cũng chịu thuế như bản chánh vậy.

Khoản thứ 8. — Hễ khi đã chuẩn cho xử đoán theo phép làm ơn, thì con dấu quan thẩm án phải đóng trong mỗi một cái giấy, trong mỗi một bản án, có lẽ phải chịu tiền diễn án, mà phải biên riêng lời nghị nhắc lại cho biết rằng lời nghị ấy không cho thâu tiền.

Khoản thứ 9. — Các người làm diễn án tòa phải có một bản sở riêng, biên riêng mỗi một người bản quốc có phép làm ơn ngó thầy, chính chỗ ấy phải biên những tiền còn thiếu, mà phải có quan đồng lý tòa làm chứng.

Khoản thứ 10. — Về sự thâu tiền, người làm diễn án phải đóng một con niêm hay là nhiều con niêm vào trong giấy là phải chịu tiền cho bằng sở phải thâu vào.

Khi ấy phải đóng dấu bỏ con niêm tức thì, phải biên ngày nào đã đóng dấu cũng phải có chữ diễn án ký tên.

Khoản thứ 11. — Hễ ai vi phạm trong khoản trước này, thì phải phạt 20 đồng bạc giao cho diễn án.

Về việc định phạt ấy, quan tòa phải định ra hay là sẽ y theo lời quan biện lý kêu xin mà định.

Khoản thứ 12. — Các điển án tại Saigon cũng là tòa kèn án sẽ dùng con niêm tại phòng vào sổ. Các điển án trong các tòa địa hạt cũng cứ nơi quan lãnh việc vào sổ mà xin con niêm theo thứ đương dùng bây giờ. Phải cho có con niêm hoài hoài mà làm việc chung, bằng không thì phải cắt chừa, cứ theo lời quan Chương lý rao bảo trong lần đầu.

Khoản thứ 13. — Phát con niêm phải có tiền mặt, phải cứ 5 phần trong 100 mà giao về phần điển án.

Nhưng vậy các điển án cũng được y theo lời mình xin mà lãnh con niêm chịu y giá 200 đồng bạc sập xuống. Có phát trước như vậy thì không phải chịu tiền gì lại, lại cứ mỗi một phòng điển án sẽ cho lãnh một phần mà thôi. Trong một một khi quá quá việc sổ vào sổ phải lo mà cấp phát.

Các người điển án lãnh con niêm trước là bao nhiêu, chính mình đều phải giữ cho y sổ, bằng không thì phải thương.

Khoản thứ 14. — Những giấy gửi cho quan Chương lý, cho các quan biện lý cho Nhà nước cũng những giấy các quan ấy đòi hỏi mà làm ra, đều khỏi chịu thuế tại phòng điển án.

Khoản thứ 15. — Lời nghị này phải thi hành tạm vậy, cứ từ ngày mồng 1 janvier 1890 vì thế.

Khoản thứ 16. — Các thẻ lệ trái cũng lời nghị này, nhưt là các lời nghị ngày 16 janvier, mồng 1 février, 23 octobre 1882 đều phải bãi đi.

Khoản thứ 17. — Quan Chương lý tam tòa cùng quan Hiệp lý Nam-kỳ lãnh thi hành y theo lời nghị này, sẽ biên vào sổ cũng tổng phát mọi nơi có việc.

Saigon, ngày mồng 1 février 1890.

Pour le Lieutenant-Gouverneur absent et par délégation :

Le Secrétaire général,

J. FOURÈS.

Par le Lieutenant-Gouverneur :

Le Procureur général,

A. BAUDIN.

Le Secrétaire général,

J. FOURÈS.

Le Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine, Chevalier de la Légion d'honneur et Officier d'académie.

Chiến theo chỉ dụ ngày 15 février 1889 định thẻ lệ về thuế sanh ý tại Nam-kỳ ;

Chiều theo lời Hội đồng quản hạt bản nghị ngày mồng 4 janvier 1890, cử một hội phải viên lãnh việc tra xét các giấy người ta kêu về thuế vụ ;

Chiều theo giấy hội phải viên lãnh việc tra xét các giấy người ta kêu, từ khi đã có phê chuẩn thể lệ mới ;

Chiều theo giấy quan Tham tri các quản hạt ngày 11 janvier 1890, cho Nhà nước được phép cải nghĩ các thể lệ trong chỉ dụ nói về việc tài nghệ ;

Xét vì bảng chữ A hiệp theo chỉ dụ ngày 15 février 1889, phân các hạng thuế nặng lắm ;

Vì phải làm cho người ta khỏi bỏ nghề nghiệp ;

Vì việc cần gấp ;

Y theo lời quan Hiệp lý Nam-kỳ tổ bày.

Đã có bản cùng tòa Hội nghị tư.

Ngay định :

Khoản thuế nhưt. — Bảng chữ A hiệp theo chỉ dụ ngày 15 février 1889 bây giờ sửa lại như sau nầy :

NGHỀ GI.	BẢNG SẴN Ý về HẠNG MÀY.	CẤT NGHĨA.
Lái buôn củi thối.....	hạng 5, 6.	
Người làm bánh mì.....	" 4, 5, 6.	
Người bán hàng xén....	" 4, 5.	
Người lập trại hàng.....	" 5, 6.	
Kẻ đổi bạc.....	" 4, 5.	
Thợ mộc.....	" 4, 5.	
Kẻ làm đồ thiề.....	" 4, 6.	
Người buôn bán.....	" 5, 6.	
Người đóng mống ngựa.	" 4, 5.	
Người làm bánh ngọt...	" 4, 5, 6.	Để có một hạng người
Thầy thuốc (tiệm thuốc)..	" 5, 6.	làm hành phải chịu
Người làm sayon.....	" 4, 5.	lại hạng thuế ngang
Thợ cưa.....	" 4, 5.	dây, tùy theo cuộc
Thợ may.....	" 5, 6.	lớn nhỏ.
Thợ đá.....	" 5, 6.	Hạng cưa tay bỏ đi.
Thợ thuộc da.....	" 3, 4, 5.	
Thợ nhuộm.....	" 4, 5.	

Khoản thứ 2. — Y theo các lệ thuế trong chỉ dụ ngày 28 septembre 1888, các việc cải nghĩ này sẽ phải trình cho bên Chánh nước phê chuẩn.

Khoản thứ 3. — Lệnh nghị này cho thi hành tạm vậy từ ngày mồng 1 janvier 1890.

Saigon, ngày 19 février 1890.

DANEL.

Par le Lieutenant-Gouverneur :

Le Secrétaire général,

J. FOURÉS.

NGẠCH THUẾ QUẢN HẠT THÀU VỎ NỘI NAM 1890.

HIỆP THEO LỜI NGHỊ NGÀY 28 JANVIER 1890.

(Nhật trình ngày mồng 3 février 1890 trước 100.)

THUẾ CHÁNH NGẠCH.

THUẾ ĐẤT TRONG CÁC CHÁNH SỞ.

Thuế đất định ra như sau này :

Đất thành phố Saigon. — Đất thành phố Saigon chia ra làm bốn hạng cùng chịu thuế như sau này : hạng nhất 375 đồng một mẫu, hạng nhì 167 đồng một mẫu ; hạng ba 63 đồng một mẫu ; hạng tư 50 đồng một mẫu.

Đất chung quanh thành phố Saigon. — Những đất trở mặt theo đường trên hay là đường dưới từ Saigon vô Chợ-lớn, ở theo đường mé sông Tam-hội, Vĩnh-hội, Khánh-hội ; ở theo đường mé sông An-lợi, Bình-khánh ; ở trong các làng Phú-thuận, Phú-mỹ, Phú-hoa, Hội-an, Bình-hóa, Bình-an-dông, có cất nhà Tây hay là nhà ngói gạch, thì mỗi mẫu phải chịu thuế 25 đồng bạc, về chỗ có cất nhà, sản ruộng cũng là các nhà nhỏ cất theo nhà lớn. Như có vườn tược hay là có trồng tría thì phải tùy theo hạng mà chịu thuế. Những đất ở trong các chỗ ấy không có cất nhà ngói, mỗi mẫu phải chịu hai đồng rưỡi. (Lời nghị ngày mồng 7 juin 1875.) *Giã-*

định (tổng Bình-chánh-thượng). — Những đất ở trong tổng này chia ra làm 5 hạng, chịu thuế như sau đây :

Hạng nhất. — 1^o Đất có cất nhà trổ mặt ra các đường lộ cũng dưng mé sông, mỗi mẫu 25 đồng, 2^o Những đất không cất nhà trổ mặt ra đường lộ, dưng mé sông, mỗi mẫu là hai đồng rưỡi, Hạng nhì. — Những đất thấp có lập vườn trồng cau trồng dừa đã có ăn nhờ, mỗi mẫu 2 đồng một quan năm. Hạng ba. — Những đất mới trồng cau con dừa nhỏ, trồng cây trái gì ở chung quanh nhà, mỗi mẫu 4 quan. Hạng tư. — Đất hoang ở ngoài mộ mã tại làng Xuân-hòa, Phú-thạnh, Hòa-hưng, mỗi mẫu nửa đồng. Hạng năm. — Ruộng hạng nhất mỗi mẫu 3 quan ; ruộng hạng nhì mỗi mẫu 2 quan ; hạng ba mỗi mẫu 1 quan. (Lời Hội đồng quản hạt lần nghị ngày 11 janvier 1888, có chỉ dụ ngày 12 février 1889 chuẩn định. Lời nghị ngày mồng 1 juin 1888).

Chợ-lớn. — Những đất ở trong thành phố Chợ-lớn chia ra làm tám hạng : những đất ở vào hạng nhất chịu thuế mỗi năm 0 \$ 0625 một thước vuông ; đất hạng nhì 0 \$ 05 ; đất hạng ba 0 \$ 025 ; đất hạng tư 0 \$ 125 ; đất hạng năm 0 \$ 005 ; đất hạng sáu 0 \$ 0025 ; đất hạng bảy 0 \$ 0125 ; đất hạng tám 0 \$ 000125. (Lời nghị ngày mồng 6 juillet 1875).

Chợ-lớn (Tổng Dương-minh.) — Những đất ở trong tổng này chia làm năm hạng, chịu thuế cũng y theo ngạch trong tổng trước đây. (Lời nghị ngày mồng 1 juin 1888.)

Mỹ-tho, Vĩnh-long. — Đất chia làm ba hạng cũng chịu thuế như sau đây : hạng nhất 0 \$ 0125 ; hạng nhì 0 \$ 0075 ; hạng ba 0 \$ 0025 một thước vuông. (Lời Hội đồng quản hạt lần nghị ngày 21 novembre 1881.)

Sóc-trăng. — Những đất ở tại Sóc-trăng mỗi năm chịu thuế là 0 \$ 0025 một thước vuông. (Lời nghị ngày 12 février 1877.)

Bắc-liêu. — Những đất ở tại Bắc-liêu đều chia làm năm hạng, đánh thuế mỗi thước vuông là 0 \$ 025 cho tới 0 \$ 025 (Lời Hội đồng quản hạt lần nghị ngày 25 janvier 1888, có chỉ dụ ngày 12 février 1889 phê chuẩn.) (Lời nghị ngày mồng 8 avril 1889.)

Số thuế đất thấp hơn hết người ta phải đóng, nhất định là 0 \$ 0625, là về những đất ở trong một làng cũng ở trong lòng hạt Mỹ-tho, Vĩnh-long, Sóc-trăng, trong những phần đất ở tại Saigon mà đã có đo rồi cũng là những đất ở chung quanh Saigon.

Còn các chỗ khác thì thuế đất gọi là *Thuế đất riêng các làng*.



Thuế ruộng muối.

Thuế ruộng muối hạng nhứt định là 4 đồng bạc mỗi mẫu; thuế ruộng hạng nhì định là 2 đồng một mẫu; thuế ấy phải tính theo sào mẫu dất đương làm muối, về những ruộng đã làm từ ngày mồng 1 janvier 1883, thì phải thân tể thì, còn những dất khai phá từ ngày mồng 1 janvier 1883 trở lại, thì sẽ cứ từ ngày mồng 1 janvier trong năm thứ ba mà thân thuế. (Lời Hội đồng quản hạt bản nghị ngày 20 novembre 1882, lời nghị ngày 14 décembre năm ấy, có chỉ dụ ngày mồng 5 avril 1883 phê chuẩn.)

Thuế dất trong các làng.

Thuế dất trong các làng chia ra là dất làm ruộng cũng là dất rẫy,

Dất ruộng chia ra làm ba hạng tùy theo ruộng tốt xấu; phải chịu thuế 0 \$ 60, 0 \$ 40 0 \$ 20. (Lời nghị ngày 15 novembre 1880.)

Thuế rẫy, thuế vườn rẫy, tùy theo dất tốt xấu mà phân hạng y theo lời nghị ngày 19 septembre 1889 :

Hạng nhứt.....	2 30
Hạng nhì.....	0 80
Hạng ba.....	0 40

Dất trồng chăm trồng bông đều khởi thuế. (Các lời nghị ngày mồng 3 novembre, ngày 20 décembre 1871.)

Dất trồng cau trồng dừa đều đem về dất hạng nhì cho đến khi ăn được hoa lợi, khi ấy sẽ đem vào hạng nhứt. (Lời Hội đồng quản hạt bản nghị ngày 13 novembre 1882.)

Dất trồng cacao, café, caoutchouc, cây điều, đều gọi là những cây người ta có dẫn biểu, cũng có lệ khởi thuế. (Lời nghị ngày mồng 4 juin 1887.)

Những dất cất chùa miếu, cất nhà thờ ở tại Nam-kỳ cũng là những dất cần về việc nhà thờ, chùa miếu đều khởi thuế. (Lời Hội đồng quản hạt bản nghị ngày mồng 8 décembre 1885.)

Thuế thân người Annam.

Thuế dân bộ làng Annam phải đóng cùng phân bổ cho các người ở trong làng, tùy theo sức người ta, định cho mỗi người dân tráng là 2 góc tư. (Lời nghị ngày mồng 4 décembre 1882.)

(Lời Hội đồng quản hạt bản nghị ngày mồng 7 janvier 1887.)

Thuê ghe thuyền.

Ghe sông (Lời nghị ngày 25 juillet 1871).

Thuê ghe sông định ra y theo bảng sau nầy, đã định ra trong lời nghị ngày mồng 5 juillet 1865.

Những ghe chở từ 10 tạ sập xuống đến khối thuê. (Lời Hội đồng quản hạt bản nghị ngày mồng 8 mars 1887).

Những ghe đóng trong sáu tháng đầu năm phải chịu thuế trọn năm ; những ghe đóng trong sáu tháng sau phải chịu nửa thuế.

HẠNG GHE NÀO.	CHỖ DƯỠC BAO NHIÊU TỶ.	THUÊ ĐỒNG NIÊN.
		Bac.
1 ^o Ghe giã.....	300 trở lên.....	11 30
	150 cho tới 300.....	3 80
	50 cho tới 150.....	2 30
	11 cho tới 50.....	0 60
2 ^o Ghe lộng.....	300 trở lên.....	11 30
	150 cho tới 300.....	3 80
	50 cho tới 150.....	2 30
	11 cho tới 50.....	0 60
Ghe chài, cui, cá, trệt...	150 trở lên.....	3 80
	50 cho tới 150.....	2 30
	11 cho tới 50.....	0 60

Ghe biển (Lời nghị ngày 25 juillet 1871).

Thuê ghe biển định ra y theo bảng đã định trong lời nghị ngày mồng 1 mars 1884.

Những ghe đóng trong sáu tháng đầu năm phải chịu thuế trọn năm ; những ghe đóng trong sáu tháng sau phải chịu phân nửa.

Những ghe biển thuộc về các tỉnh Annam, không thuộc về Nhà nước Langsa, phải đóng thuế y theo lời nghị chỉ ra trước nầy. Nhưng vậy thuế ấy phải phân hạng, phải chịu thuế neo cũng thuế vọng dăng. (Coi chỗ nói về thuế neo cũng thuế vọng dăng).

Bảng thuế định cho các ghe biển. (Lời nghị ngày mồng 1 mars 1864).

Ghe biển chia ra làm bốn hạng cũng phải chịu thuế đóng niên như sau nầy :

Hạng nhứt. — Những ghe không tới 10 thước bề dài : Thuê đồng niên là 2 đồng 81.

Hạng nhì. — Những ghe từ 10 thước cho tới 15 thước bề dài, cứ hoành lượng mỗi thước, thuê đồng niên phải chịu 2 đồng 81.

Hạng ba. — Những ghe từ 15 thước cho tới 20 thước bề dài, cứ hoành lượng mỗi thước, thuê đồng niên phải chịu 3 đồng 74.

Hạng tư. — Những ghe quá 20 thước bề dài, cứ mỗi thước hoành lượng phải chịu thuê đồng niên là 4 đồng 68.

Thuế sanh ý.

Thuế sanh ý phải làm theo chỉ dụ ngày 15 février 1889.

Thuế có một giá lại có những hạng phân bổ cho những người lãnh bài sanh ý ở tại thành phố Saigon, Chợ-lớn, còn ở các địa hạt, định y một giá.

Thuế phân bổ định ra y theo số 30 phần tùy theo vật, giá tại chỗ, tùy theo nhà ở cũng là các chỗ làm nghề phải chịu thuế.

Giá thuế nhứt định cho các người lãnh bài sanh ý ở tại Nam-kỳ, phải làm y theo bảng sau nầy :

HẠNG NÀO.	SAIGON CÈNO CHỢ-LỚN.	CÁC CHỖ CHÁNH địa hạt chịu thuế đất chỗ chánh cũng chung quanh Saigon CỢ-LỚN.	CÁC CHỖ chánh địa hạt khác.	CÁC CHỖ KHÁC không tính vào nhà nước.
	Bạc.	Bạc.	Bạc.	Bạc.
Ngoại hạng.	400	400 00	9	9
Hạng nhứt.	150	100 00	80	60 00
Hạng nhì...	100	70 00	55	35 00
Hạng ba...	60	40 00	30	20 00
Hạng tư...	30	20 00	15	10 00
Hạng năm.	15	10 00	8	5 00
Hạng sáu...	8	5 00	4	2 50
Hạng bảy..	4	2 00	2	1 50
Hạng tám..	2	1 50	1	0 80

Thuế thân người ngoại quốc phương đông.

Người ngoại quốc phương đông chia làm ba hạng.

Hạng nhất thì là những người đóng thuế đất đồng niên, thuế sanh ý từ 60 đồng trở lên.

Hạng nhì thì là những người chịu thuế đất đồng niên hoặc thuế sanh ý từ 20 cho tới 60 đồng.

Hạng ba thì là những người không thuộc vào trong hạng nhì.

Thuế thân đồng niên mỗi người phải đóng định ra như sau đây :

Người phương đông hạng nhất.....	80 00
idem nhì.....	30 00
idem ba.....	7 00

(Lời Hội đồng quản hạt ban nghị ngày 20 janvier 1890).

Về những người mới tới, thuế ấy tính một phần tư, tùy hạn theo ba tháng, kể từ mới tới trong địa hạt.

Hở khi nhiều người buôn bán hạng nhất hạng nhì làm công ti với nhau, thì một người sẽ chịu trót thuế trụ chỉ. Còn các người khác thì phải đóng phân nửa.

Những người công ti có chịu riêng thì phải khai tên khai chỗ ở mỗi người trong công ti để ai khai không thiệt thì phải phạt bằng ba.

Người khách cùng các người phương đông khác có muốn bỏ quản hạt mà đi nơi khác, thì phải chịu thuế thân trong năm, chẳng kỳ là đi ngày nào, lại phải lãnh giấy thông hành y giá 2 đồng rưỡi bạc.

Các người Ma-ni, đã có biên tên vào sổ lãnh sự I-pha-nho, về thuế thân, về thuế vụ cũng về sự ăn ở, không phải kể là người ngoại quốc phương đông. (Lời nghị ngày 11 septembre 1876).

PHẦN LỢI CỦA NHÀ NƯỚC.

Bán đất công thổ.

Những đất công thổ cổ bản cổ cho thì phải có Hội đồng quản hạt ưng chịu (chỉ dụ ngày mồng 8 février 1880). Để cho Hội đồng định cho phải làm thổ gì. Nhưng vậy Hội đồng quản hạt cũng giao quyền phép cho Nhà nước cho người ta trưng khẩn những đất hoang vu từ 10 mẫu trở lại (ngoại trừ hạt 20), lại được bán giá những đất thành phố, hoặc là những đất ở chung quanh

thành phố cũng là những đất nhà quê có cật nhà, có trồng cây trái đã được nhờ.

Các việc bán chác ấy đều có lời nghị ngày 22 août 1882 (nhật trình ngày 30), lời nghị ngày mồng 8 octobre 1889 (nhật trình ngày 24) đã bỏ các thể lệ trước, lại có lời Hội đồng quản hạt ban nghị ngày 15 décembre 1885.

Bán đồ vật cùng bán đồ Nhà nước.

Những đồ không còn dùng nữa cũng là những cây tịch kỷ, những thú vật đã đem vào chỗ cấm nhốt vùn vùn, đều phát mãi mà đem vào kho.

PHÂN LỢI CÂY GỖ.

Làm cây gỗ.

Phải có giấy phép đăng lâm y giá 100 đồng thì mới được đốn cây gỗ trong rừng Nhà nước. Giấy phép ấy cũng dùng làm giấy sanh ý mà bán cây gỗ còn nguyên. (Lời nghị ngày 16 septembre 1875) phải phân biệt về các rừng ở phía tây, là nơi buôn bán cây mà phải lách bài sanh ý. (Lời nghị ngày mồng 2 août 1880).

Thuê cây đốn rồi định giá y theo lời nghị ngày 12 décembre 1881.

Phân lợi các rừng.

Thuê đầu chái, thuê lông chim, mặt, sắp đều cho người ta lãnh riêng.

PHÂN LỢI NGOÀI, KHÔNG PHẢI LÀ CHÁNH THUÊ.

Giấy làm chứng về việc cầm thế

những giấy phải làm theo luật Langsa.

Phép vào sổ cũng làm chứng về những giấy phải làm theo luật Langsa đều có lời nghị ngày mồng 2 septembre, mồng 5 décembre 1865 chỉ định, có bảng thứ tự nói về các giá thuê hiệp theo lời nghị ngày 12 décembre 1881, cũng có lời nghị ngày mồng 2 janvier 1882.

Những giấy phải làm theo luật bản quốc.

Những giấy những tờ làm theo luật bản quốc y theo cách thức các tham biện địa hạt cho, đều phải làm theo thể lệ trong lời nghị ngày mồng 6 avril 1881, đã có lời nghị ngày mồng 5 juillet 1883 sửa lại.

Những giấy làm tại phòng diện án tòa kêu án, những giấy vi bằng về việc tra hỏi, những lời phòng nghị tòa kêu án, đều phải đem vào sổ y giá nữa đồng bạc.

Những án xử có mặt hay là khiếm diện đều phải vào sổ y giá 1 đồng bạc.

Về sự vào sổ những án các tòa Saigon xử về việc người bản quốc lại còn phải làm theo bảng định giá nói ra trước đây cùng hai lời nghị ngày 13 février, 23 octobre 1882.



CHUNG.

